

BỘ THƯƠNG MẠI

Đề tài khoa học cấp Bộ

Mã số: 2002 - 78 - 012

ĐỀ TÀI

**CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI,
THỊ TRƯỜNG NHẪM GÓP PHẦN CHUYỂN ĐỔI
CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP,
NÔNG THÔN**

Cơ quan chủ quản:

Cơ quan chủ trì thực hiện:

Chủ nhiệm đề tài:

Các Thành viên:

Bộ Thương mại

Viện Nghiên cứu thương mại

KS. Nguyễn Văn Tiến

- TS. Hoàng Ngọc Phong

- NCVC. Từ Thanh Thủy

- CNKT. Nguyễn Hồng Sinh

- CNKT. Bùi Quang Chiến

Hà Nội, tháng 12 năm 2003

5085

2/2/05

Mục lục

Lời nói đầu	1
Phần thứ nhất:	3
Cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn và vai trò của thương mại, thị trường với việc chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	
I. Một số vấn đề về chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	3
I.1. Khái niệm và vai trò của lao động nông nghiệp, nông thôn trong phát triển kinh tế - xã hội	3
I.2. Xu hướng chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn	9
II. Vai trò và mối quan hệ của thương mại, thị trường với việc chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	17
II.1. Thương mại, thị trường tác động đến phát triển ngành nghề dịch vụ góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	17
II.2. Thương mại, thị trường tác động đến tiêu thụ hàng hoá góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	19
II.3. Thương mại, thị trường tác động đến các lĩnh vực khác (vốn đầu tư, khoa học công nghệ, bảo hiểm...) góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	20
III. Bài học kinh nghiệm của một số nước về tác động của thương mại, thị trường tới việc chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	21
III.1. Trung Quốc	21
III.2. Thái Lan	24
III.3. Malaysia	27
Phần thứ hai	
Thực trạng tác động của thương mại, thị trường trong việc chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	31
I. Thực trạng tác động của các ngành nghề, dịch vụ đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	31
I.1. Thực trạng phát triển các ngành nghề, dịch vụ tại thị trường nông thôn	31

I.2. Thực trạng tác động của các ngành nghề, dịch vụ đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	36
II. Thực trạng tác động của thị trường tiêu thụ hàng hoá đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	41
II.1. Thực trạng phát triển thị trường tiêu thụ hàng hoá	41
II.2. Thực trạng tác động của thị trường tiêu thụ hàng hoá đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	46
III. Thực trạng tác động của các lĩnh vực khác (vốn đầu tư, khoa học công nghệ, bảo hiểm...) đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	52
III.1. Vốn đầu tư	52
III.2. Khoa học công nghệ	55
III.3. Bảo hiểm nông sản	58
IV. Đánh giá tổng quát thực trạng tác động của thương mại, thị trường đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	59
IV.1. Một số thành tựu đạt được	59
IV.2. Những tồn tại cơ bản và những vấn đề đặt ra	60
Phần thứ ba	63
Các giải pháp phát triển thương mại, thị trường nhằm góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	
I. Phương hướng phát triển ngành nghề, dịch vụ khu vực nông nghiệp, nông thôn	63
II. Phương hướng chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn đến năm 2010	66
II.1. Phương hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn đến năm 2010	66
II.2. Phương hướng chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	68
III. Phương hướng phát triển thị trường	71
IV. Các giải pháp phát triển thương mại, thị trường nhằm góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	89
IV.1. Các giải pháp thúc đẩy phát triển và mở rộng thị trường	75

IV.2. Phát triển thương mại, thị trường gắn với thúc đẩy phát triển ngành nghề, dịch vụ khu vực nông nghiệp, nông thôn	82
IV.3. Giải pháp củng cố và phát triển các tổ chức kinh doanh thương mại, dịch vụ ở khu vực nông nghiệp, nông thôn	87
IV.4. Giải pháp về phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	90
IV.5. Đẩy mạnh phát triển các loại hình kinh doanh và hoạt động xúc tiến thương mại	93
IV.6. Giải pháp về đào tạo nâng cao trình độ lao động nông nghiệp, nông thôn phục vụ sản xuất và xuất khẩu lao động	96
IV.7. Giải pháp về tạo vốn và sử dụng vốn đầu tư trong phát triển thương mại và thị trường nhằm thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn	98
IV.8. Giải pháp nâng cao vai trò quản lý Nhà nước về các hoạt động thương mại	101
Kết luận	103
Tài liệu tham khảo	104

Lời nói đầu

Trong những năm qua với chính sách đổi mới của Nhà nước, kinh tế Việt Nam đã có mức tăng trưởng khá cao, sản xuất phát triển, hàng hoá đa dạng, phong phú, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên hiện nay với xu thế hội nhập và toàn cầu hoá, kinh tế Việt nam còn đứng trước nhiều khó khăn và thách thức đặc biệt trong khu vực nông nghiệp, nông thôn. GDP nông nghiệp luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng GDP của nền kinh tế, nhưng có xu hướng giảm dần trong khi dân cư nông thôn với mức thu nhập thấp còn chiếm trên ba phần tư dân số cả nước, khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn so với khu vực thành thị. Lực lượng lao động nông thôn chủ yếu là sản xuất nông nghiệp còn quá lớn (chiếm 73% lực lượng lao động cả nước) và vẫn tăng nhanh làm cho tình trạng thiếu việc làm và thất nghiệp ngày càng trầm trọng. Thương mại - dịch vụ khu vực nông thôn nước ta hiện nay về cơ bản vẫn là thương nghiệp nhỏ, phân tán, chưa được hỗ trợ và chưa tạo được nhiều việc làm cho người lao động. Để thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 (Đại hội Đảng lần thứ IX) về "đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010";... với mục tiêu đến năm 2005 lao động nông nghiệp - nông thôn chiếm 57% và năm 2010 là 50%, xây dựng một nền nông nghiệp hàng hoá mạnh, đa dạng, có chất lượng cao, hiệu quả và bền vững. Việc nghiên cứu đề tài "**Các giải pháp phát triển thương mại, thị trường nhằm góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn**", nhằm thúc đẩy phát triển ngành nghề, dịch vụ nông thôn, giải quyết đầu ra cho các sản phẩm nông sản - hàng hoá là hết sức cần thiết và cấp bách

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:

- Làm rõ vai trò, tác động của thương mại, thị trường tới chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.
- Đánh giá thực trạng tác động của thương mại, thị trường trong việc chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.
- Đề xuất các giải pháp phát triển thương mại, thị trường nhằm góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài:

Đối tượng nghiên cứu: Các giải pháp phát triển thương mại, thị trường tác động đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn và cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn.

Giới hạn phạm vi nghiên cứu:

+ Đề tài không nghiên cứu tất cả các giải pháp tác động đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn mà chỉ nghiên cứu các giải pháp phát triển thương mại, thị trường tác động đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp nông thôn

+ Đề tài sẽ tập trung nghiên cứu trên một số địa bàn điển hình thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng, miền núi và trung du Bắc Bộ.

+ Đánh giá thực trạng tác động của thương mại, thị trường đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 1991 đến nay.

+ Đề xuất các giải pháp phát triển thương mại, thị trường nhằm thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đến năm 2010.

Phương pháp nghiên cứu:

- + Khảo sát thực tế
- + Phương pháp tổng hợp và phân tích
- + Phương pháp chuyên gia
- + Các phương pháp khác

Nội dung nghiên cứu của đề tài: gồm 3 phần (không kể phần mở đầu và kết luận)

Phần thứ nhất: Cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn và vai trò của thương mại, thị trường với việc chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

Phần thứ hai: Thực trạng tác động của thương mại, thị trường trong việc chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

Phần thứ ba: Các giải pháp phát triển thương mại, thị trường nhằm góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

Phần thứ nhất

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ VAI TRÒ CỦA THƯƠNG MẠI THỊ TRƯỜNG VỚI VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

I. Một số vấn đề về chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn

1.1. Khái niệm và vai trò của lao động nông nghiệp, nông thôn trong phát triển kinh tế-xã hội

Để phát triển kinh tế- xã hội, mỗi quốc gia đều phải huy động mọi nguồn lực sẵn có như nguồn lực vật chất (tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản...), nguồn lực tài chính và nguồn lực con người; Trong đó, nguồn lực con người đóng vai trò quan trọng nhất và mang tính quyết định cho quá trình phát triển kinh tế- xã hội của đất nước.

Theo khái niệm của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) thì lực lượng lao động là một bộ phận dân số trong độ tuổi quy định thực tế đang có việc làm và những người thất nghiệp. Nói một cách khác, lực lượng lao động bao gồm toàn bộ những người nằm trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động không kể đến trạng thái có làm việc hay không làm việc.

Ở nước ta, nguồn lao động được sử dụng trong điều tra mẫu quốc gia về lao động - việc làm hàng năm của công tác thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về thị trường lao động ở Việt Nam từ 1996 đến nay gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên đang có việc làm và những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động nhưng không có việc làm hoặc đang đi học, làm nội trợ cho gia đình hoặc chưa có nhu cầu làm việc...Bộ luật lao động của nước ta đã quy định giới hạn dưới của tuổi lao động là tròn 15 tuổi và giới hạn trên là 55 tuổi đối với nữ và 60 tuổi đối với nam. Vì lao động là yếu tố của sản xuất - xã hội nên chúng ta có thể sử dụng khái niệm nguồn lực lao động là nguồn cung cấp sức lao động cho xã hội để thực hiện những mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Nguồn lực lao động tham gia vào hoạt động kinh tế là số người có việc làm, đang hoạt động trong các ngành kinh tế, trong các lĩnh vực của hoạt động xã hội.

Nguồn lực lao động tham gia vào hoạt động kinh tế khác với nguồn lực lao động có sẵn trong dân số vì có một bộ phận những người trong độ tuổi lao

động có khả năng lao động nhưng vì nhiều nguyên nhân khác nhau chưa tham gia vào hoạt động kinh tế xã hội.

Nguồn lực lao động trong nông nghiệp, nông thôn bao gồm toàn bộ dân cư trong độ tuổi lao động ở khu vực nông nghiệp, nông thôn có khả năng lao động, không kể đến trạng thái có làm việc hay không làm việc. Nguồn lực lao động nông nghiệp, nông thôn được đánh giá theo quy mô và chất lượng.

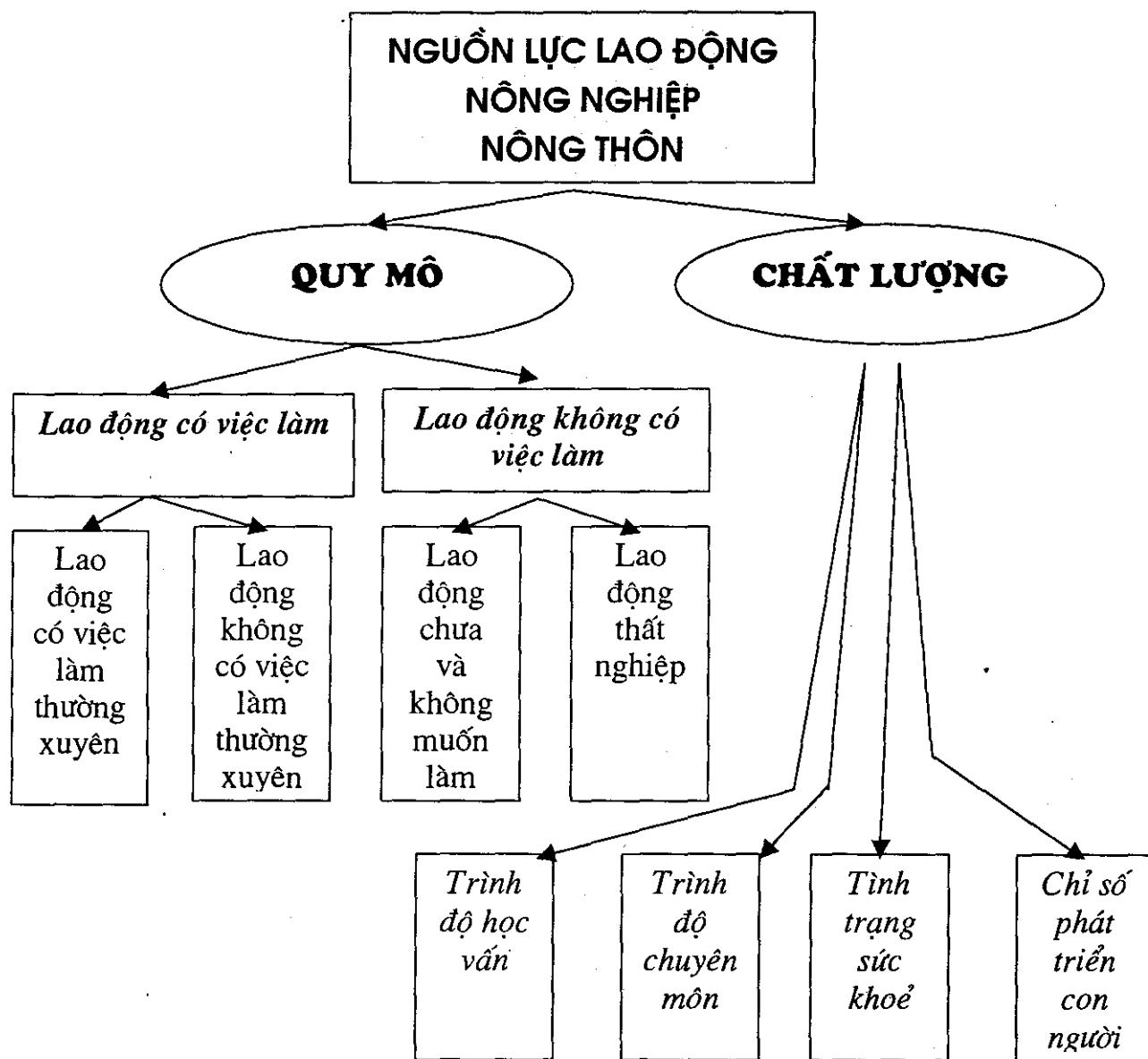
Quy mô nguồn lực lao động nông nghiệp, nông thôn phụ thuộc vào quy mô dân số, tốc độ tăng trưởng, tỉ lệ những người trong độ tuổi lao động của khu vực nông nghiệp, nông thôn và có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế xã hội của khu vực nông nghiệp, nông thôn và cả nước. Quy mô lao động nông nghiệp, nông thôn bao gồm phần lớn số lao động có việc làm thường xuyên, một phần lao động không có việc làm thường xuyên và số lao động không có việc làm (lao động chưa muốn làm việc và lao động thất nghiệp).

Chất lượng nguồn lực lao động nông nghiệp, nông thôn được đánh giá thông qua các chỉ số phát triển con người (HDI), tình trạng sức khỏe, trình độ học vấn và trình độ chuyên môn của người lao động.

Phát triển nguồn lực lao động nông nghiệp, nông thôn về quy mô phải căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực nông nghiệp, nông thôn để có chính sách ổn định dân số về lao động bằng các biện pháp kế hoạch hoá sự gia tăng dân số tự nhiên và cơ học. Phát triển nguồn lực lao động về chất lượng thực chất là kế hoạch hoá việc phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn kỹ thuật cho người lao động; đồng thời bảo đảm chăm sóc sức khỏe, tạo môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi để mở rộng sản xuất, tạo việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

Trên cơ sở khái niệm trên chúng ta có thể hiểu nguồn lực lao động nông nghiệp, nông thôn theo sơ đồ sau:

Mô hình tổng quát nguồn lực lao động nông nghiệp, nông thôn



Phát triển nguồn lực lao động có vai trò hết sức quan trọng để tăng trưởng và phát triển một cách bền vững. Đó vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước (CNH, HĐH). Phát triển nguồn lực lao động ở khu vực nông nghiệp, nông thôn có ý nghĩa to lớn đối với việc đổi mới nông nghiệp, nông thôn, đồng thời còn có ý nghĩa quan trọng trong việc đổi mới kinh tế xã hội của đất nước vì nông thôn có vai trò, vị trí hàng đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH ở nước ta. Phát triển nguồn lực lao động nông nghiệp, nông thôn phải được tiến hành trên cả hai mặt quy mô và chất lượng lao động.

Trong chiến lược CNH, HĐH đất nước, nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh, Đảng và Nhà nước ta rất coi trọng đến nguồn lực lao động và đặt nhiệm vụ này vào vị trí quan trọng nhất, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Để xác định vị trí và vai trò của nguồn lực lao động trong phát triển kinh tế xã hội, Văn kiện hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương khoá VIII đã khẳng định: "Để thực hiện mục tiêu chiến lược mà Đại hội VIII đã đề ra, cần khai thác và sử dụng nhiều nguồn lực khác nhau, trong đó nguồn lực con người là quý báu nhất, có vai trò quyết định đặc biệt đối với nước ta, khi nguồn lực tài chính và nguồn lực vật chất còn hạn hẹp."; Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng ta cũng xác định phải đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, tăng hàm lượng công nghệ trong sản phẩm và giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc: Tạo nhiều việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn. Hiện nay nền kinh tế nước ta đang vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước đã tạo ra cơ hội lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời cũng đặt trước những thách thức không nhỏ. Cơ chế thị trường cùng với xu thế hội nhập đã tạo ra động lực trong cạnh tranh, chúng ta phải nâng cao sức cạnh tranh trên cơ sở tạo dựng những lợi thế so sánh của mình; trong đó phải không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, nâng cao hàm lượng lao động có kỹ thuật, trí tuệ để tiếp thu những công nghệ tiên tiến, sử dụng các trang thiết bị hiện đại, sản xuất ra hàng hoá ngày càng có chất lượng, chi phí rẻ, có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế. Với mục tiêu của sự nghiệp CNH, HĐH là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân thì vai trò của phát triển nguồn nhân lực càng có ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Với ý nghĩa và tầm quan trọng

trên cùng với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, trong thời gian qua lực lượng lao động cả nước cũng như lao động nông nghiệp, nông thôn đã tham gia tích cực và có hiệu quả vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

Sự tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nói chung, việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn nói riêng đã tác động mạnh đến phát triển nguồn lực lao động của cả nước cũng như chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

Nền kinh tế nước ta sau 15 năm đổi mới và chuyển đổi đã có những thay đổi cơ bản về các quan hệ kinh tế - xã hội và lực lượng sản xuất. Mặc dù phải đối mặt với những khó khăn, thách thức to lớn, nhưng nhờ thực hiện tốt các chính sách và giải pháp phù hợp, phát huy nội lực kết hợp với sự hội nhập quốc tế có hiệu quả nên vẫn tiếp tục xu thế phát triển khá. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong 10 năm (giai đoạn 1990 - 2000) là 7,3%, thu nhập bình quân đầu người tăng 1,8 lần; tích lũy vốn tăng lên đáng kể, tổng tích lũy so với GDP tăng từ 14,4% năm 1990 lên 29% vào năm 2000. Tỷ trọng xuất khẩu/GDP trong giai đoạn vừa qua cho thấy xu thế mở cửa của nền kinh tế nước ta: từ 25,5% (1991) lên 34,8% (2000). Kết quả này là do thực hiện một loạt các cơ chế, chính sách đổi mới sâu rộng, tạo điều kiện huy động các nguồn lực trong nước cũng như của cộng đồng quốc tế để phát triển.

Do tốc độ tăng trưởng cao hơn tăng trưởng chung nền kinh tế nên tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GDP đã tăng liên tục, tương ứng từ 22,7% (năm 1990) lên khoảng 37,8% (năm 2001) và 38,3% (năm 2002). Nông nghiệp tăng khá về giá trị tuyệt đối, nhưng tỷ trọng GDP giảm từ 38,6% (năm 1990) xuống còn 23,62% (năm 2001) và 23,6% (năm 2002). Chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong thời gian qua đã thúc đẩy nền kinh tế phát triển đạt tốc độ tăng trưởng khá từ 5,09% (1990) lên 6,84% (2001) và 7,04% (2002).

Cơ cấu kinh tế GDP

Đơn vị: %

	1990	1995	2000	2001	2002
Công nghiệp-Xây dựng	22,67	28,76	36,73	37,83	38,3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	38,74	27,18	24,53	23,62	23,6
Dịch vụ	38,59	44,06	38,74	38,55	38,1

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 1990- 2002

Phát triển nông nghiệp là nhân tố quan trọng để ổn định kinh tế - xã hội, vừa đảm bảo an ninh lương thực, tạo việc làm, tăng thu nhập cho kinh tế hộ gia đình, vừa không ngừng cải thiện đời sống cho dân cư nông thôn.

Trong thời gian qua với sự tham gia tích cực của lực lượng lao động nông nghiệp, nông thôn, sản xuất nông nghiệp đã phát triển và đạt tốc độ tăng trưởng khá, bình quân giai đoạn 1991-2000 đạt 4,3%/năm; lương thực bình quân đầu người tăng từ 305 kg (năm 1990) lên 445 kg (năm 2000) và 433 kg (năm 2001), có dự trữ và xuất khẩu mỗi năm trên 3 triệu tấn gạo. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng nông sản tăng khá, khoảng từ 1 tỷ USD năm 1990 lên 2,52 tỷ USD năm 1995 và hơn 5,01 tỷ USD vào năm 2002 (tăng khoảng 5 lần so 1990). Nông nghiệp nước ta về cơ bản đã chuyển sang sản xuất hàng hoá, an ninh lương thực được đảm bảo, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho kinh tế hộ gia đình, cải thiện đời sống cho dân cư nông thôn.

Cơ cấu sản xuất nông nghiệp đã có sự chuyển đổi theo hướng đa dạng và hiệu quả, từng bước khai thác được lợi thế của các loại cây trồng, vật nuôi; đặc biệt là nghề nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản phát triển khá nhanh. Kinh tế nông thôn phát triển đa dạng hơn, các ngành nghề phi nông nghiệp, dịch vụ và kinh tế trang trại được mở rộng phát triển ở nông thôn đã làm tăng thêm nguồn thu nhập đáng kể bên cạnh sản xuất nông nghiệp. Sự phát triển các ngành nông nghiệp phi truyền thống đã góp phần hình thành một cơ cấu đa dạng hoá ngành nghề nông thôn.

Cơ cấu kinh tế nông, lâm, thuỷ sản theo GDP

Đơn vị: %

	1995	2000	2001	2002
Nông nghiệp	84,72	80,78	80,14	80,1
Lâm nghiệp	4,57	5,46	5,31	5,1
Thuỷ sản	10,71	13,56	14,55	14,8

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 1995- 2002

Trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm và thuỷ sản, tỷ trọng nông nghiệp giảm tương đối từ 84,7% (năm 1995) xuống còn 80,14% (năm 2001) và 80,1% (năm 2002), trong khi tỷ trọng thuỷ sản đã tăng trong thời gian tương ứng từ 10,7% lên 14,6% và 14,8%. Sự phát triển các ngành nông nghiệp phi truyền thống đã góp phần hình thành một cơ cấu đa dạng hoá nông nghiệp, chuyển đổi từ cây con với giá trị và hiệu quả thấp sang nuôi trồng thuỷ sản, cây công nghiệp (cà phê, cao su, chè...), cây ăn quả có giá trị, hiệu quả cao hơn.

Tuy nhiên cơ cấu giá trị sản xuất trong nội bộ ngành nông nghiệp có sự chuyển đổi, nhưng còn chậm giữa trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Tỷ trọng ngành trồng trọt giảm dần tương đối từ 79,3% (năm 1990) xuống còn 70,5% (năm 2002), ngành chăn nuôi tăng tương ứng từ 17,9% lên 21,2%. Do vậy, những biến đổi trên chưa tạo ra được sự chuyển đổi nhanh về cơ cấu lao động trong ngành nông nghiệp với đặc điểm là ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn và chi phối quản lý lao động của ngành.

Cơ cấu giá trị sản xuất trong ngành nông nghiệp 1990-2001

Đơn vị: %

	1990	1995	2000	2001	2002
Trồng trọt	79,3	78,1	78,2	77,9	76,5
Chăn nuôi	17,9	18,9	19,3	19,6	21,2
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	3,0	2,5	2,5	2,3

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 1990-2002

Nền nông nghiệp nước ta đã và đang chuyển mạnh sang nền kinh tế hàng hoá, phát triển tương đối toàn diện với thị trường đa dạng. Tỷ suất hàng hoá trong nông nghiệp ngày càng cao, chiếm vị thế cao trên thị trường. Các mặt hàng nông, lâm, thủy sản hiện không chỉ thoả mãn nhu cầu trong nước mà còn hướng ra xuất khẩu (giá trị xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản năm 2002 chiếm tỷ trọng khoảng 30,0% tổng giá trị xuất khẩu cả nước), đã góp phần quan trọng làm chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và tăng trưởng kinh tế chung của cả nước. Sự tác động mạnh của khoa học công nghệ vào nông nghiệp, nông thôn kéo theo sự thay đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn theo hướng nâng cao chất lượng. Ngược lại chất lượng nguồn lao động trong nông nghiệp, nông thôn có vai trò góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế của khu vực này theo hướng tích cực hoặc hạn chế.

1.2 Xu hướng chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn

1.2.1. Chuyển đổi cơ cấu lao động theo ngành kinh tế .

Sự tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực đã tác động đến việc chuyển đổi cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế trong mức độ còn chậm.

+ Với tốc độ đô thị hoá nhanh, phát triển nhiều cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mới đã thu hút và tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động, góp phần giải quyết việc làm và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lao động. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế quốc dân (KTQD) đã tăng từ 30,3 triệu người (1990) lên 37,72 triệu (2001) và 39,29 triệu (2002), bình quân tăng khoảng 2,45%/năm. Theo kết quả điều tra Lao động - việc làm về tình hình việc làm trong cả khu vực thành thị - nông thôn có tới 11 triệu người không có việc làm và thiếu việc làm thường xuyên, trong đó 84% là ở độ tuổi 15 - 44 (khu vực nông thôn là 10 triệu, thành thị là 1 triệu người), chiếm 25,8% lao động trong độ tuổi có khả năng lao động. Cơ cấu lao động đã có sự chuyển đổi theo hướng tiến bộ, nhưng còn chậm: Lao động nông nghiệp vẫn tăng về tuyệt đối tuy đã giảm về tỷ trọng, nhưng rất chậm; Lao động dịch vụ tăng cả về tuyệt đối và tỷ trọng; Lao động công nghiệp và xây dựng có mức tăng chậm cả về tuyệt đối và tỷ trọng, mặc dù GDP sản xuất công nghiệp và xây dựng tăng nhanh.

Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế quốc dân

Đơn vị tính: %

	1991	1995	2000	2001	2002
Công nghiệp-Xây dựng	13,6	13,3	13,10	14,42	15,13
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	72,6	69,7	62,61	62,77	60,67
Dịch vụ	13,8	17,0	24,29	22,81	24,20

Nguồn: Điều tra lao động, việc làm các năm 1990 -2002

+ Giai đoạn 1990-2002, tỷ trọng lao động của ngành công nghiệp- xây dựng (CN- XD) trong cơ cấu chung các ngành kinh tế quốc dân đã tăng dần từ 13,6% (1991) lên 14,4% (2001) và 15,13% (2002). Số lao động làm việc thường xuyên trong nhóm ngành CN- XD năm 2002 là 5,94 triệu người, chiếm 15,94% so với tổng số, tăng bình quân mỗi năm (giai đoạn 1990 - 2002) khoảng 4%/năm, năng suất lao động (NSLĐ) là 7%/năm, trong khi GDP tăng 11,3%. Lao động công nghiệp đã có sự phân bố hợp lý hơn, tuy mức tăng về lao động của khu vực này còn chậm và chưa đáp ứng được nhu

cầu của thị trường trong nước và thế giới. Một trong những nguyên nhân làm cho cơ cấu lao động chuyển đổi chậm là do sự tăng trưởng nhanh của công nghiệp chủ yếu dựa trên các ngành có dung lượng vốn lớn, sử dụng ít lao động. Vì vậy, lao động được thu hút vào nhóm ngành này không lớn, thể hiện ở cơ cấu hầu như ít thay đổi. So với các nước, ở nước ta tăng trưởng GDP trong thời gian qua do sự đóng góp của vốn rất lớn, trong khi yếu tố lao động là thế mạnh của nền kinh tế thì phần đóng góp vào tăng trưởng lại thấp.

+ Với sự phát triển của các ngành dịch vụ như tài chính, ngân hàng, vận tải, thương mại và du lịch, lao động trong khu vực dịch vụ có xu hướng tăng liên tục trong 10 năm qua, nhất là từ 1995 trở lại đây, đã thu hút thêm nhiều lao động, góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang dịch vụ. Năm 2001 có hơn 8,7 triệu người làm việc trong khu vực này và năm 2002 là 9,51 triệu người, tăng 9,3% so với năm 2001. Tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ có chuyển biến tích cực, tăng dần tương đối từ 13,8% (1991) lên 22,8% năm 2001 và 24,2% năm 2002. Tuy lao động làm việc trong khu vực dịch vụ tăng khá nhưng mức bình quân số lao động dịch vụ trên 10.000 dân của nước ta còn thấp xa so với các nước trong khu vực nên khả năng đáp ứng và chất lượng dịch vụ thấp.

+ Lực lượng lao động trong nhóm ngành nông nghiệp luôn đóng vai trò quan trọng và chiếm tỷ trọng cao nhất so với lực lượng lao động của các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên tỷ trọng này luôn có sự thay đổi và có xu hướng giảm dần tương đối từ 72,6% (1990) xuống còn 62,77% (2001) và 60,67% (2002), bình quân mỗi năm giảm 1,02% (giai đoạn 1996 - 2002).

I.2.2. Chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn.

Hiện nay cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn ở nước ta đã có sự thay đổi trên cả hai mặt là quy mô và chất lượng.

- Chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn theo vùng kinh tế.

Với quá trình thực hiện CNH, HĐH đất nước, dân cư khu vực nông thôn nước ta đã có sự thay đổi khá nhanh. Có hai nhân tố tác động trái ngược nhau đối với quy mô dân số nông thôn. Một mặt, tỷ lệ sinh mặc dù giảm tương đối nhanh, nhưng vẫn tiếp tục làm tăng dân số nông thôn. Mặt khác đô thị hoá nông

thôn, đặc biệt là ở những vùng ven đô và đồng bằng đông dân và tăng cường các dòng di cư nông thôn - thành thị có tác dụng làm giảm dân số nông thôn. Nhìn chung xu hướng dân số và lao động nông thôn của nước ta thời gian qua còn tiếp tục tăng về số lượng tuyệt đối.

Theo số liệu điều tra về lao động - việc làm năm 2001, dân số khu vực nông thôn có 59,216 triệu người, chiếm 75,24% dân số cả nước; năm 2002, ước có 59,705 triệu người; trong đó dân số nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ trọng là 23,1% và 22,7%. Số người trong độ tuổi lao động có khoảng 34,4 triệu người, bằng 58,1% dân số nông thôn và 73,6% lao động cả nước. Tỷ trọng dân số nông thôn trong cơ cấu dân số chung đã giảm dần tương đối từ 80,5% (năm 1990) xuống 75,2% (năm 2001) và 74,88% (năm 2002).

Dân số nông thôn theo vùng kinh tế

Đơn vị: 1000 người

	1990	1995	2000	2001	2002
Cả nước	53.136	57.057	58.830	59.216	59.705,3
% so với dân số cả nước	80,49	79,25	75,78	75,25	74,88
<i>Phân theo vùng:</i>					
Đồng bằng S. Hồng	12.642	13.448	13.594	13675	13756,6
Đồng Bắc	6.556	7.062	7.309	7.375	7438,5
Tây Bắc	1.598	1.797	1.985	2.021	2049,5
Bắc Trung Bộ	8.077	8.526	8.799	8.839	8917,2
DH Nam Trung Bộ	4.416	4.744	4.803	4.807	4856,0
Tây Nguyên	2.080	2.564	3.102	3.154	3192,7
Đông Nam Bộ	5.319	5.821	5.779	5.833	5869,5
ĐB Sông Cửu Long	12.448	13.095	13.459	13.512	13625,2

Nguồn: Điều tra lao động, việc làm 1990 - 2002

Lao động thực tế đang hoạt động kinh tế ở khu vực nông thôn năm 2001 có khoảng 28,674 triệu người, chiếm 81,7 % dân số, trong đó dưới tuổi lao động chiếm 9,3%, trong tuổi lao động chiếm 81,67% và trên tuổi lao động là 9,03%.

Do mức sinh cao trong những năm trước đây, nguồn nhân lực khu vực nông thôn vẫn có quy mô lớn và tốc độ tăng nhanh. Trong thời kỳ 1990 - 2001, số người trong độ tuổi lao động ở nông thôn tăng thêm bình quân khoảng 2,9%/năm. Số thanh niên bước vào tuổi lao động ở nông thôn tăng trung bình khoảng 1,3 - 1,4 triệu người/năm, chiếm 80% tổng số người cùng

nhóm tuổi của cả nước, tạo nên nguồn bổ sung lớn cho lực lượng lao động; trong đó có một lực lượng đáng kể (34%) có trình độ học vấn từ tốt nghiệp PTTH cơ sở trở lên là một trong những nguồn lực quan trọng cho phát triển KT-XH của khu vực nông thôn.

Dân số trong độ tuổi lao động hoạt động kinh tế năm 2001

Đơn vị: 1.000 người

	Số người trong độ tuổi lao động			Số người hoạt động kinh tế		
	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
		Nông thôn	% so TS		Nông thôn	% so TS
Tổng số	46712	34375	73.59	37506	28674	76.45
<i>Chia theo vùng :</i>						
1. Đồng bằng S. Hồng	10285	7998	77.76	8421	6786	80.58
2. Đông bắc	3172	2547	80.30	4522	3740	82.71
3. Tây Bắc	1305	1123	86.05	1150	1012	88.00
4. Bắc Trung Bộ	5545	4742	85.52	4524	3926	86.78
5.ĐH Nam Trung Bộ	3843	2715	70.65	3134	2295	73.23
6. Tây Nguyên	2366	1692	71.51	1999	1481	74.09
7. Đông Nam Bộ	7750	3476	44.85	5606	2690	47.98
8. ĐB SCL	10304	8376	81.29	8140	6745	82.86

Nguồn: Điều tra lao động, việc làm năm 2001

Có thể nói xu thế chung trong hình thành nguồn lao động của khu vực nông thôn là luôn giảm cơ học cả về dân số và nguồn lao động. Mặc dù vậy, trong hoàn cảnh đất nông nghiệp ít, cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật yếu kém, cơ cấu kinh tế thuần nông chiếm ưu thế đang là áp lực lớn về tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho dân cư, phát triển toàn diện kinh tế - xã hội ở nông thôn.

- Chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn theo trình độ học vấn.

Tình trạng học vấn ở nông thôn hiện nay nhìn chung đã được cải thiện đáng kể. Tỷ lệ biết chữ của dân cư năm 2001 (tính từ 10 tuổi trở lên) là 90,92%, tăng khoảng 1,02% so với năm 1999 (89,9%), nhưng vẫn có sự khác

biệt giữa trình độ học vấn của thành thị và nông thôn và còn thấp so với dân cư đô thị (95,97%).

Tỷ lệ % dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ

	Nam		Nữ		Tổng số	
	1999	2001	1999	2001	1999	2001
Thành thị	97,1	97,74	93,4	94,3	95,2	95,97
Nông thôn	93,4	94,29	86,5	87,71	89,9	90,92
Tổng số	94,3	95,11	88,2	89,31	91,1	92,13

Nguồn: Dân số việc làm Việt Nam 1999, 2001

Dân số từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên theo trình độ học vấn khu vực nông thôn năm 2001 (Đơn vị: 1.000 người)

	Tổng số	Không biết chữ	Chưa TN tiểu học	Tốt nghiệp		
				TH	PTCS	PTCS
Tổng số	30302	1317	5489	9694	10347	3454
<i>Chia theo vùng :</i>						
1. ĐB sông Hồng	7327	67	468	1442	4174	1176
2. Đông bắc	3925	280	358	1186	1490	430
3. Tây Bắc	1037	183	261	323	229	41
4. Bắc Trung Bộ	4238	42	338	988	2154	715
5. Duyên hải NTB	2465	76	579	1001	579	229
6. Tây Nguyên	1540	220	311	521	371	116
7. Đông Nam Bộ	2791	71	560	1233	608	319
8. ĐB S. Cửu Long	6980	482	2461	2771	884	382
Cơ cấu (%)	100.00	4,35	18,11	31,99	34,15	11,40
1. ĐB sông Hồng	100.00	0,91	6,39	19,68	56,97	16,05
2. Đông bắc	100.00	7,15	13,70	30,23	37,97	10,95
3. Tây Bắc	100.00	17,63	25,17	31,14	22,10	3,96
4. Bắc Trung Bộ	100.00	0,99	7,98	23,32	50,83	16,88
5. Duyên hải NTB	100.00	3,08	23,51	40,61	23,49	9,31
6. Tây Nguyên	100.00	14,29	20,22	33,85	24,10	7,54
7. Đông Nam Bộ	100.00	2,53	20,08	44,17	21,80	11,41
8. ĐB S. Cửu Long	100.00	6,91	35,26	39,70	12,66	5,47

Nguồn: Điều tra lao động, việc làm năm 2001

Có sự khác nhau khá lớn giữa các nhóm dân cư và các vùng về tỷ lệ biết chữ của dân cư nông thôn. Nhóm người nghèo có tỷ lệ biết chữ thấp nhất và tăng dần ở các nhóm dân cư có thu nhập cao hơn. Tỷ lệ biết chữ cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất ở miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Do đó, việc xóa tình trạng mù chữ đang là vấn đề rất cấp bách đối với các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Trình độ học vấn của người lao động khu vực nông thôn (tính số người đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế) chiếm khá cao: 95,65% (2001), so với năm 1996 là 93,4%. Trong đó số người tốt nghiệp từ trung học cơ sở trở lên tăng tương ứng từ 42% lên 45,6% trong cùng thời kỳ.

Nếu chỉ tiêu về tỷ lệ biết chữ phản ánh mức độ phổ cập về dân trí, thì chỉ tiêu số năm đi học bình quân của người trưởng thành phản ánh trình độ học vấn về chiều sâu. Số năm đi học bình quân ở thành thị gấp 1,34 lần ở nông thôn, trong đó ở bậc học phổ thông tỷ lệ đó là 1,27 lần, cho thấy mức độ phổ cập giáo dục phổ thông không có sự khác biệt lớn giữa nông thôn và thành thị. Nhưng ở bậc đào tạo chuyên nghiệp, tỷ lệ đó là 4,3 lần cho thấy nguồn nhân lực ở nông thôn còn được đào tạo rất ít về nghề nghiệp. Trong khi đó phần lớn dân cư nông thôn còn nghèo nên ít có điều kiện tiếp cận với các loại hình đào tạo nghề nghiệp, cũng như hầu hết số người được đào tạo không trở về nông thôn. Vì vậy, đó là một hạn chế lớn của nguồn nhân lực nông thôn trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế - xã hội cần được quan tâm khắc phục trong thời gian tới.

- Chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn theo thời gian lao động và trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Năm 2002, số người làm việc trong nhóm ngành nông nghiệp là 23,83 triệu người. Song do lao động thuần nông còn khá lớn trong khi GDP nông nghiệp thấp; trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn (77,8%), chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu ngành nông nghiệp nên tình trạng thiếu việc làm của lao động nông nghiệp và nông thôn diễn ra là nghiêm trọng. Tỷ lệ thời gian được sử dụng ở khu vực nông thôn vẫn còn thấp, thời

gian nông nhàn hiện nay chiếm tới 25% thời gian sử dụng lao động. Chỉ tính trong giai đoạn 1996 - 2001, thời gian lao động thực tế tăng từ 72,71% (năm 1996) lên 74,37% năm 2001 và 75,41% năm 2002. Năng suất lao động nông nghiệp vẫn thấp và tăng chậm, chỉ bằng 1/3 NSLĐ chung trong nền kinh tế, 1/8 NSLĐ ngành CN-XD và 1/5 NSLĐ dịch vụ. Theo kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn ở Đồng bằng sông Hồng, trong cả năm chỉ có 1 tháng sử dụng hết 95% lực lượng lao động, còn tới 6 tháng chỉ sử dụng 30-35%, có 1 tháng (tháng 2) chỉ sử dụng 20%. Một số tỉnh có tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng cao là Hà Tây (78,45%), An Giang (77,3%), Thái Bình (76,36%), Tiền Giang (75,85%), Hà Nam (75,6%).

**Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của dân số
hoạt động kinh tế khu vực nông thôn**

Đơn vị: %

	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Cả nước	72,11	73,14	71,13	73,49	73,86	74,37	75,41
<i>Phân theo vùng:</i>							
Đồng bằng S. Hồng	75,69	72,88	72,51	73,98	74,98	75,63	75,83
Đông Bắc	79,01	74,38	67,19	71,40	72,67	73,12	75,48
Tây Bắc			66,46	72,62	73,23	72,82	71,08
Bắc Trung Bộ	73,35	72,92	69,20	72,28	71,78	72,80	74,58
DH Nam Trung Bộ	70,69	71,58	72,56	74,02	73,50	74,74	74,96
Tây Nguyên	74,98	74,05	77,23	78,65	76,74	77,16	78,07
Đông Nam Bộ	61,76	74,52	74,55	76,20	76,44	76,50	75,50
ĐB Sông Cửu Long	68,16	71,56	71,40	73,16	73,10	73,34	76,62

Nguồn: Điều tra lao động, việc làm các năm 1996-2002

Trong những năm gần đây, nguồn nhân lực nông thôn theo ngành kinh tế đã có sự chuyển biến dần theo trình độ kỹ thuật, nghề nghiệp được nâng cao. Tuy nhiên điểm hạn chế của nguồn nhân lực nông thôn là tỷ lệ lao động được đào tạo nghề nghiệp còn thấp, số còn lại hầu hết là lao động thủ công. Lao động kỹ thuật ở nông thôn chủ yếu là CNKT và THCN, tỷ lệ cao đẳng và

đại học rất ít (chỉ có 1,25%) và có xu hướng không tăng do chuyển đổi cơ chế đào tạo và phân phối sử dụng.

II. Vai trò và mối quan hệ của thương mại, thị trường với việc chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

Thương mại, thị trường luôn giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội và kinh tế khu vực nông nghiệp, nông thôn, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, tác động đến chuyển đổi cơ cấu lao động nói chung và cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn. Thương mại là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, thị trường là yếu tố quy mô và tốc độ phát triển sản xuất. Thương mại phát triển (với việc củng cố và phát triển các tổ chức kinh doanh thương mại, đầu tư phát triển hạ tầng thương mại ở nông thôn, phát triển và đẩy nhanh các loại hình xúc tiến thương mại, thông tin dự báo thị trường ...) sẽ tạo điều kiện đáp ứng tốt các nhu cầu cung ứng vật tư, nguyên liệu đầu vào và tiêu thụ hàng hoá đầu ra cho sản xuất, thúc đẩy sản xuất phát triển cả về quy mô và chất lượng. Các chính sách đổi mới thông thoáng của Nhà nước về phát triển thị trường trong nước, lưu thông hàng hoá, hội nhập quốc tế... đã xoá bỏ dần các rào cản vô hình và hữu hình, tạo môi trường thuận lợi và những tiền đề vật chất cho chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn. Phát triển thị trường trong nước (với sự phát triển của bốn loại thị trường chính ở khu vực nông thôn là thị trường vốn, thị trường hàng hoá, thị trường dịch vụ và thị trường sức lao động) cùng với phát triển và mở rộng thị trường xuất nhập khẩu đã tác động mạnh đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn thông qua phát triển mở rộng sản xuất, tiêu thụ hàng hoá, tạo việc làm cho người lao động. Ngược lại cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn chuyển đổi theo hướng tích cực (giảm tỷ trọng lao động thuần nông, tăng tỷ trọng lao phi nông nghiệp với trình độ và chất lượng chuyên môn ngày một nâng cao) sẽ đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả sản xuất và tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá với chất lượng cao phù hợp với nhu cầu thị trường, tác động thúc đẩy phát triển thương mại, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu. Mối quan hệ giữa phát triển thương mại, thị trường với sản xuất và lực lượng lao động là mối quan hệ tương hỗ, thúc đẩy nhau cùng phát triển.

II.1. Thương mại, thị trường tác động đến phát triển ngành nghề dịch vụ góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn:

Trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp đã phát triển khá toàn diện theo hướng sản xuất hàng hoá với mức tăng trưởng bình quân 4,3%/ năm. Tuy nhiên cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch còn chậm và còn nặng về nông nghiệp (chiếm 80,1%), trong đó trồng trọt chiếm tỷ trọng cao 77,8%.

Hiện nay nông nghiệp nước ta đã đóng góp 30% GDP và hơn 30% tổng kim ngạch xuất khẩu, nhưng bản thân ngành nông, lâm, ngư nghiệp không thể đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, không tạo được tích lũy cần thiết để tiến hành CNH, HĐH nếu không phát triển mạnh mẽ ngành nghề công nghiệp, dịch vụ. Vì vậy phát triển nông nghiệp, nông thôn phải gắn liền với phát triển công nghiệp chế biến, ngành nghề dịch vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất, đồng thời mở rộng phạm vi hoạt động của sản phẩm nông nghiệp, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển ngành nghề sẽ góp phần hình thành nông thôn mới trong đó các ngành dịch vụ sẽ là cầu nối giữa sản xuất công nghiệp với nông nghiệp, giữa sản xuất với tiêu dùng, thực hiện trao đổi hàng hoá giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn trong cả nước. Ngành nghề, dịch vụ nông thôn cũng là cầu nối giữa yếu tố đầu vào và đầu ra trong quá trình sản xuất, thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển, bảo đảm cung ứng và tiêu thụ hàng hoá thuận tiện, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và đời sống dân cư. Ngành nghề nông thôn sẽ tạo ra nhiều việc làm, thu hút một lực lượng lao động khá lớn tham gia, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng thời gian làm việc, tác động mạnh mẽ đến sự phân bố lao động theo hướng chuyển đổi lao động nông nghiệp sang ngành nghề công nghiệp và dịch vụ.

Khôi phục và phát triển ngành nghề sẽ góp phần tăng khối lượng hàng hoá và đa dạng hoá chủng loại cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Trong xu thế tự do hoá thương mại và hội nhập, các sản phẩm hàng hoá đòi hỏi tính cạnh tranh cao nên phát triển ngành nghề dịch vụ khu vực nông thôn luôn gắn liền với nhu cầu thị trường, đòi hỏi các ngành nghề, làng nghề phải mang tính chuyên môn hoá và đa dạng hoá cao. Để đáp ứng được nhu cầu trên đòi hỏi lực lượng lao động ngày càng lớn đồng thời chất lượng lao động cũng không ngừng được nâng cao.

Tổ chức thông tin, thị trường, giá cả, quy cách và tiêu chuẩn sản phẩm theo nhu cầu thị trường tạo điều kiện cho các cơ sở ngành nghề, dịch vụ nông thôn tiếp cận kịp thời với thị trường trong nước và thế giới, có định hướng phát triển sản phẩm của mình trong tương lai. Các sản phẩm sản xuất ra hợp với thị hiếu người tiêu dùng, có thị trường tiêu thụ sẽ thúc đẩy sản xuất, mở rộng quy mô, thu hút thêm lao động tham gia. Việc tổ chức nghiên cứu thông tin thường xuyên về thị trường, giá cả cũng giúp cho cơ sở ngành nghề có điều kiện tham gia hội chợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm, tổ chức đi tham quan, tìm hiểu thị trường trong và ngoài

nước, đây là những cơ hội tốt tìm hiểu đối tác trong kinh doanh, liên kết, tiêu thụ sản phẩm.

II.2. Thương mại, thị trường tác động đến tiêu thụ hàng hoá góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn

Thị trường có vai trò hết sức quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội, có vị trí đặc biệt trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế của nông thôn Việt Nam và tác động trực tiếp đến chuyển đổi cơ cấu lao động. Nhận thức rõ vị trí của thị trường trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương và quyết sách lớn để phát triển thị trường nông thôn theo hướng lành mạnh và đúng hướng; Với phương châm phát triển nông nghiệp, nông thôn thành những thị trường cung cấp hàng hoá dồi dào cho thị trường đô thị, cung ứng nguyên, phụ liệu đầu vào cho công nghiệp và xuất khẩu.

Nhà nước cũng đặc biệt quan tâm đến phát triển quan hệ hợp tác quốc tế theo phương thức đa phương hoá, đa dạng hoá nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá để thúc đẩy phát triển sản xuất nhất là các ngành nghề phi nông nghiệp góp phần giải quyết việc làm, chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn. Với chính sách đổi mới của Nhà nước, hàng hoá được lưu thông tự do giữa các vùng trong nước, cả nước trở thành một thị thống nhất. Nông dân được tự do lựa chọn, bán hàng và nơi tiêu thụ nông sản hàng hoá có lợi nhất. Việc tự do lưu thông các sản phẩm hàng hoá được điều hoà giữa các vùng, nên giá cả không chênh lệch nhiều, sản xuất được thúc đẩy phát triển và có điều kiện đa dạng hoá sản xuất. Đây là một trong những cơ sở để lực lượng lao động nông nghiệp có điều kiện chuyển sang lao động phi nông nghiệp.

Công tác xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, thủ công mỹ nghệ... cũng được Nhà nước khuyến khích theo hướng thông thoáng, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất. Người nông dân có điều kiện lựa chọn phát triển cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, các sản phẩm ngành nghề được thị trường các nước ưa chuộng để ổn định chất lượng và thị trường xuất khẩu.

Một khi có thị trường tiêu thụ, những sản phẩm của các làng nghề truyền thống được phục hồi, có cơ hội phát triển và nhân rộng sẽ góp phần tăng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng thủ công mỹ nghệ như đồ gỗ kỹ thuật, gốm sứ, song mây, các sản phẩm tre... tăng mạnh trong những năm gần đây đã thúc đẩy phát triển các cơ sở ngành nghề, thu hút nhiều lao động thuần nông và lao động nông nhàn góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp nông thôn.

II.3. Thương mại, thị trường tác động đến các lĩnh vực khác (vốn, đầu tư, công nghệ, bảo hiểm) góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

Thương mại, thị trường là một trong những yếu tố quyết định đến vấn đề cần đầu tư vốn vào lĩnh vực nào và đầu tư vào đâu để đạt hiệu quả cao trong sản xuất tại khu vực nông thôn. Đồng thời sự đầu tư đúng vào một số công trình phục vụ nông nghiệp, đầu tư cho cơ sở hạ tầng tại khu vực nông thôn sẽ có tác động trở lại đến phát triển thương mại của khu vực này.

Từ năm 1993, chính sách đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn được điều chỉnh theo hướng đầu tư tập trung, cắt giảm các khoản đầu tư kém hiệu quả, vốn đầu tư được tăng cường từ nhiều nguồn khác nhau. Nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn hàng năm chiếm khoảng 1.200 đến 1.500 tỷ đồng, trong đó phần lớn giành cho thuỷ lợi và đề điều chiếm khoảng 70%, tiếp đến là đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn như đường giao thông, hệ thống cấp điện, nước sạch, thông tin liên lạc. Tuy nhiên tỷ trọng vốn đầu tư vào nông- lâm- thuỷ sản so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Hơn nữa vốn đầu tư vào nông nghiệp thực ra còn bao gồm đầu tư cho tiêu nước và đề điều mà kết quả không chỉ phục vụ cho riêng nông nghiệp. Trong thực tế nhiều năm các nguồn vốn đầu tư xã hội cho nông nghiệp, nông thôn thường bao gồm chủ yếu là vốn ngân sách chiếm khoảng 40%, vốn tín dụng ưu đãi chiếm khoảng 10%, nguồn vốn do dân tự đầu tư chiếm trên dưới 30%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (thực hiện) vào khu vực nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 6%. Do vậy cần có chính sách mới nhằm phát huy nội lực để huy động đủ vốn cho nông dân đáp ứng nhu cầu vốn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Một trong những ưu tiên về vốn đầu tư cho khu vực nông thôn là kết cấu hạ tầng nông thôn. Muốn khu vực nông thôn phát triển thì kết cấu hạ tầng là điều kiện vật chất quan trọng, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế cũng như phúc lợi nông thôn. Kinh tế nông thôn muốn mở mang, xoá đói, giảm nghèo thành công, lợi ích của người nghèo muốn được bảo đảm và hoà nhập vào cộng đồng dân cư giàu có, thực hiện công bằng xã hội, xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại thì phải chăm lo xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

Giữa thương mại và sự phát triển của khoa học và công nghệ có sự gắn bó chặt chẽ với nhau, sự tiến bộ của khoa học công nghệ một mặt thúc đẩy quá trình tiêu chuẩn hoá sản phẩm và hình thành thương hiệu toàn cầu, nhưng mặt khác nó làm thị trường bị phân tách thành nhiều bộ phận khác nhau,

không phải do ngăn cách biên giới và hàng rào thương mại mà do nhu cầu và thói quen của người tiêu dùng. Người tiêu dùng có xu hướng tiêu thụ những sản phẩm được tiêu chuẩn hoá, nhưng mặt khác họ muốn các sản phẩm phải đáp ứng những đòi hỏi riêng, theo nhu cầu đặc biệt nào đó, nhất là khi thu nhập của người tiêu dùng ngày một tăng. Đó là chưa tính đến học vấn của người tiêu dùng ngày một cao, với khả năng tiếp cận các thông tin trên toàn thế giới làm cho nhu cầu ngày càng đa dạng và phong phú. Xu hướng này đã mở ra không gian hoạt động rộng lớn của các doanh nghiệp quy mô nhỏ.

Những xu hướng và những thành tựu của khoa học công nghệ trong những năm qua đã thể hiện rõ sự tác động mạnh mẽ của thương mại và thị trường. Thương mại, thị trường chi phối từ khối lượng sản phẩm, đến chủng loại và chất lượng sản phẩm, ... và chính khoa học công nghệ cũng đã tác động mạnh mẽ đến xu hướng tiêu dùng. Trong tiêu dùng các sản phẩm đang và sẽ có sự cải thiện căn bản về danh mục, chủng loại, chất lượng, hình dáng, công dụng và giá cả của hàng loạt sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ theo hướng đa dạng hơn, nhỏ gọn hơn, nhiều chức năng hơn, tiện lợi, tinh xảo hơn, bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng và rẻ hơn, do đó phổ cập rộng rãi hơn.

III. Bài học kinh nghiệm của một số nước về tác động của thương mại, thị trường tới việc chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn

Nông thôn các nước châu Á từ xưa đã tồn tại các ngành nghề thủ công bên cạnh sản xuất nông nghiệp để sử dụng lao động ngoài thời vụ rảnh rỗi ở các làng xã và có cả các làng nghề tập trung, nhưng vấn đề lao động dư thừa ở nông thôn vẫn chưa có điều kiện giải quyết. Hầu hết các khu vực nông thôn đều rơi vào tình trạng nhân lực thừa, việc làm thiếu và nghèo đói. Tuy nhiên sau 2- 3 thập kỷ phát triển, cơ cấu kinh tế các nước khu vực châu Á đã có sự chuyển đổi khá thành công ở khu vực nông thôn, góp phần tăng trưởng kinh tế khá nhanh, cơ cấu lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn cũng có sự chuyển đổi mạnh.

Trong phần này chúng tôi giới thiệu một số quốc gia châu Á đã thành công trong việc áp dụng các giải pháp phát triển thương mại, thị trường để thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và chuyển đổi cơ cấu lao động tại khu vực nông nghiệp, nông thôn trong tiến trình CNH, HĐH đất nước như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia:

III.1. Trung Quốc:

Trong số các nước chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường, Trung Quốc là một thành công điển hình. Sự thành công này chính là nhờ bắt đầu công cuộc cải cách kinh tế từ khu vực nông nghiệp và nông thôn sau đó

lan sang các lĩnh vực ngân hàng, thương mại. Từ năm 1979, Trung Quốc đã điều chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn phát triển toàn diện. Trung Quốc đã sử dụng các biện pháp như ổn định diện tích gieo trồng, tăng sản lượng qua thâm canh, xây dựng các vùng trọng điểm sản xuất lương thực hàng hoá, ưu đãi đầu tư trong sản xuất lương thực. Trên cơ sở ổn định thị trường trong nước, phát triển và mở rộng thị trường xuất khẩu, Trung Quốc tiến hành điều chỉnh cơ cấu ngành nghề một cách hợp lý, phát triển công nghiệp khai thác thuỷ sản, công nghiệp chế biến và các hoạt động dịch vụ. Chính phủ Trung Quốc chủ trương quản lý chặt chẽ từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, tổ chức phối hợp nhịp nhàng giữa các khâu sản xuất - chế biến và tiêu thụ sản phẩm kể cả xuất khẩu.

Trung Quốc chủ trương tích cực phát triển "xí nghiệp Hương Trán" nhằm thúc đẩy HĐH nông nghiệp và CNH nông thôn. Loại hình xí nghiệp này do nông dân lập ra bao gồm xí nghiệp tập thể của thôn xã, của liên hộ, của cá thể và xí nghiệp liên kết các thành phần. Với chính sách "lì điền bất lì hương" (rời ruộng không rời làng) phần lớn nông dân Trung Quốc có thể làm giàu bằng các ngành nghề phi nông nghiệp tại chính quê hương mình. Do đó Trung Quốc đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, cơ cấu lao động, thực hiện từng bước vấn đề đô thị hoá nông thôn.

Trung Quốc đã tiến hành xây dựng hệ thống dịch vụ xã hội với các hình thức: thành lập các tổ chức dịch vụ thuộc thành phần kinh tế tập thể do thôn, xã lập ra và chỉ hoạt động trong các khâu cày bừa bằng máy, tưới tiêu, bảo vệ thực vật, thu hoạch, vận chuyển. Bên cạnh đó thành lập các HTX cung tiêu, tín dụng và các tổ chức cho nông thôn tự nguyện lập ra làm dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, gia công chế biến. Hệ thống mạng lưới dịch vụ của Nhà nước cung cấp các dịch vụ phổ biến kỹ thuật và quản lý khoa học nhằm chi viện cho nông nghiệp nên hiệu quả kinh tế xã hội cao. Ngoài ra các trường đại học thâm nhập nông thôn, triển khai các dịch vụ tư vấn kỹ thuật, bồi dưỡng huấn luyện cán bộ. Để hệ thống dịch vụ trên có hiệu quả, Trung Quốc đã tăng cường lãnh đạo và phối hợp công tác, có chính sách hỗ trợ phát triển với các tổ chức dịch vụ nông nghiệp, nhất là chính sách tài chính, tín dụng. Các tổ chức dịch vụ này thực hiện cung cấp dịch vụ kỹ thuật cao với lãi xuất thấp nên được nông dân tín nhiệm. Nhờ có chính sách và các giải pháp trên mà Trung Quốc đã đạt nhiều thành tựu to lớn trong công cuộc cải cách kinh tế, trong đó có việc CNH, HĐH nông thôn góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

Do áp dụng công nghệ sử dụng nhiều lao động nên khả năng tạo việc làm cho các doanh nghiệp nông thôn rất lớn. Tính đến nay các doanh nghiệp nông thôn đã thu hút 28,4% lao động nông thôn và chiếm 68% lực lượng lao động toàn ngành công nghiệp. Thu nhập nông thôn tăng 14 lần, trong khi thu nhập của thành thị chỉ tăng 7 lần.

* Đài Loan:

Đài Loan đã thực hiện phát triển kinh tế từng bước, áp dụng đồng bộ các động lực kinh tế với phương châm "lấy nông nghiệp nuôi công nghiệp, lấy công nghiệp phát triển nông nghiệp" và đã đạt kết quả tốt. Hiện nay kinh tế Đài Loan bắt đầu đạt tốc độ tăng trưởng nhanh, liên tục và bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển đổi ổn định từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, đưa Đài Loan thành nước có nền kinh tế công nghiệp mới của châu Á. Những yếu tố tạo nên sự thần kỳ của kinh tế Đài Loan là: đầu tư phát triển nông nghiệp, lấy nông nghiệp làm cơ sở để phát triển công nghiệp, chiến lược công nghiệp hoá hướng ngoại, phát triển công nghiệp đều khắp giữa các vùng.

Phát triển công nghiệp Đài Loan không tập trung ở các trung tâm đô thị mà trải đều khắp trên các đảo, từ thành phố đến các thị trấn nông thôn. Bên cạnh đó, với chính sách đổi mới của Nhà nước đã hỗ trợ các ngành công nghiệp nông thôn phát triển. Nhờ đó công nghiệp nông thôn của Đài Loan phát triển mạnh mẽ, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, là nguồn thu ngoại tệ quan trọng tài trợ cho quá trình công nghiệp hoá, tạo công ăn việc làm, cải thiện thu nhập cho khu vực nông thôn và thành thị. Công nghiệp Đài Loan bố trí các xí nghiệp công nghiệp nặng như năng lượng, cơ khí chế tạo, hoá dầu.v.v..ở các thành phố lớn và vừa, còn các xí nghiệp công nghiệp nhẹ, sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến lương thực, thực phẩm thường xây dựng tại các huyện lỵ, thị trấn rải rác ở các vùng nông thôn.

Có thể nói chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn ở Đài Loan được gắn chặt chẽ với chiến lược CNH đất nước. Nhờ có chiến lược CNH hướng về xuất khẩu mà thị trường nông thôn là một trong những trọng tâm sản xuất một số mặt hàng công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm... Với chiến lược này thị trường nông thôn Đài Loan đã khai thác được các lợi thế sau:

+ Sử dụng lực lượng lao động nông nghiệp rất có hiệu quả, góp phần giải quyết việc làm cho nông dân (lao động nông nhàn), đưa thu nhập của người dân tăng lên nhiều lần so với làm nông nghiệp, sức mua khu vực nông nghiệp tăng khá nhanh. Sức mua tăng đã có tác động trở lại để tái sản xuất và

là cơ hội để tiếp tục nâng cao khả năng cạnh tranh của những sản phẩm được sản xuất tại khu vực nông thôn.

+ Các dịch vụ phục vụ nông nghiệp phát triển khá mạnh, chủ yếu là các hộ nông dân, với mô hình phát triển như vậy chi phí dịch vụ thường thấp, chất lượng dịch vụ đảm bảo vì hoặc tự làm cho bản thân gia đình hoặc chính là bà con lối xóm đến thực hiện các dịch vụ nông nghiệp.

+ Các xí nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm được xây dựng ngay tại các thị trấn, huyện lỵ do vậy nguyên liệu cung cấp đầu vào cho chế biến thường tươi mới, kịp thời, chi phí vận chuyển thấp, giá thành thành phẩm không bị đội lên. Đây là yếu tố quan trọng để sản phẩm nông nghiệp có khả năng cạnh tranh tốt, đồng thời cũng giúp khu công nghiệp điều chỉnh (đầu tư mở rộng hay thu hẹp diện tích canh tác, thay đổi giống hoặc giữ nguyên...) một cách kịp thời tương ứng với nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm mỗi khi thị trường đầu ra có biến động. Mặc dù quá trình CNH phát triển khá nhanh nhưng ở Đài Loan các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống, các xí nghiệp gia đình sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm theo công nghệ cổ truyền vẫn được duy trì và phát triển. Các xí nghiệp này sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ hàng tiêu dùng thông qua hợp đồng gia công với các xí nghiệp ở đô thị, giữ vai trò là xí nghiệp vệ tinh. Do CNH nông thôn và các ngành nghề phát triển nên tỷ trọng các hộ nông dân chuyên làm nông nghiệp đến nay chỉ còn 8,98% và các hộ nông dân vừa làm nông nghiệp vừa làm công nghiệp và dịch vụ chiếm 91,02%. Thu nhập của các hộ nông dân tái hoạt động ngoài nông nghiệp chiếm gần 70%.

III.2. Thái Lan:

Để phát huy ưu thế về đất đai và lao động. Thái Lan đã thực hiện chiến lược CNH nông nghiệp và nông thôn, trong đó vừa phát triển kinh tế nông nghiệp, mở mang các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Để phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nông thôn, Chính phủ đã ban hành các chính sách ưu đãi về tín dụng, công nghệ, tiếp thị và thuế xuất nhập khẩu.

Các nghề truyền thống thủ công mỹ nghệ như chế tác vàng bạc, đá quý với các nghề nhân tay nghề cao được coi trọng và phát triển, kết hợp công nghệ cổ truyền với công nghệ hiện đại, đã tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá xuất khẩu đứng vào loại thứ hai trên thế giới.

Nghề gốm cổ truyền ở những vùng như Chiềng Mai gần đây đã trở thành ngành hàng xuất khẩu thu ngoại tệ lớn đứng sau xuất khẩu gạo, với 95% sản lượng là đồ nội thất, lưu niệm. Hiện nay mặt hàng gốm Thái Lan phát triển nhiều chủng loại hàng phong phú như gốm truyền thống, gốm công nghiệp (gốm chịu lửa, cách điện) và các mặt hàng gốm mới như gốm hoá học, gốm quang học.v.v...

Thông qua các kế hoạch và hệ thống chính sách, Nhà nước Thái Lan đã định hướng và có chính sách, biện pháp tích cực thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp hướng về xuất khẩu. Giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi, đồng thời chuyển dịch mạnh cơ cấu trong nội bộ ngành trồng trọt và chăn nuôi. Tỷ trọng giá trị sản lượng của cây lương thực giảm từ 62,23% (năm 1987) xuống còn 54,17% (năm 1995). Cây công nghiệp tăng tương ứng từ 37,77% lên 45,83%; Trong đó tăng chủ yếu là cây mía (từ 35,75% năm 1990 lên 44,53% năm 1995).

Tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp Thái Lan qua các thời kỳ

Đơn vị: %

	1966 - 1975	1976 - 1985	1986 - 1995
Trồng trọt	4,7	4,7	3,5
Chăn nuôi	3,5	6,5	7,6
Thủy sản	20,7	4,6	3,3
Lâm nghiệp	4,1	1,6	4,1
Tổng cộng	5,5	4,7	4,1

Nguồn: Địa lý kinh tế xã hội các nước ASEAN, NXB khoa học xã hội 1999

Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp phát triển đã thúc đẩy công nghệ chế biến nông sản tiêu dùng trong nước và xuất khẩu sang các nước kinh tế phát triển. Công nghiệp chế biến nông sản phát triển trên địa bàn rộng với trình độ công nghệ và quy mô sản xuất khác nhau. Công nghệ chế biến lúa gạo bao gồm hàng nghìn cơ sở xay sát vừa và nhỏ hoạt động gắn kết với các kho dự trữ, phân loại, đóng gói bao bì ở các bến cảng, đưa Thái Lan trở thành một trong những nước dẫn đầu thế giới về xuất khẩu gạo và nhiều loại sản phẩm nông nghiệp khác.

Công nghiệp chế biến trái cây xuất khẩu của Thái Lan tăng khá nhanh, hiện đã vươn lên đứng đầu thế giới, vượt Philipin về xuất khẩu dưa hộp và dưa nước cô đặc. Công nghiệp đông lạnh cũng đưa Thái Lan trở thành nước xuất khẩu thịt gia cầm (gà giò) lớn nhất châu Á, vượt Mỹ, nhưng hiện nay đang

phải cạnh tranh gay gắt với Trung Quốc. Chế biến thủy sản xuất khẩu (tôm cá) đông lạnh của Thái Lan phát triển khá nhanh.

Để giải quyết đầu ra cho các sản phẩm, Thái Lan đã chủ động, tích cực duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu theo hướng đa phương và đa dạng hoá thị trường. Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia các đoàn đàm phán của Chính phủ, tham gia hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước. Nhà nước Thái Lan đã quy định và giám sát chặt chẽ chất lượng sản phẩm xuất khẩu, đầu tư phát triển có hiệu quả hệ thống thông tin thương mại, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về thị trường cho người sản xuất và kinh doanh. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Tăng cường tín dụng cho các ngành và vùng tạo ra nông sản xuất khẩu.

Thái Lan là nước đất rộng, người thưa, nên trong quá trình phát triển đất nước, bên cạnh việc CNH nông nghiệp, nông thôn, Chính phủ Thái Lan chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn nhằm nâng cao điều kiện sinh hoạt của nông dân. Với chủ trương trên đã hỗ trợ đáng kể cho tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tạo điều kiện cho giao lưu hàng hoá.

Để chế tạo máy nông nghiệp, Thái Lan chủ trương phát triển mạng lưới xí nghiệp cơ khí nhỏ và vừa của tư nhân ở các thành phố và thị trấn tại địa bàn nông thôn để chế tạo lắp ráp động cơ, máy kéo, máy nông nghiệp và sản xuất công cụ cầm tay. Một xí nghiệp cơ khí tư nhân tại khu vực nông thôn thường có 5 - 10 lao động được trang bị một số máy công cụ đã chế tạo, sửa chữa nhỏ theo đơn đặt hàng của nông dân địa phương, do vậy các cơ sở này thường có đủ việc làm quanh năm. Những công cụ làm ra thường bán theo phương thức trả góp và có cơ chế bảo hành, sửa chữa không lấy tiền 1- 3 năm.

Thái Lan đề ra chương trình điện khí hoá nông thôn, bắt đầu từ năm 1973 đến năm 1996 đã có 98% số làng xã được điện khí hoá, còn 2% số làng xã ở vùng núi cao, hẻo lánh, hải đảo xa xôi, được điện khí hoá bằng năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh vật.v.v... Ở Thái Lan các làng nghề có mối quan hệ mật thiết với các cơ quan kinh doanh du lịch. Các đoàn khách du lịch thường được tổ chức đến tham quan các làng nghề thông qua việc ký hợp đồng giữa cơ quan du lịch và Ban đại diện làng nghề với mục tiêu hai bên cùng có lợi. Các trung tâm công nghiệp lớn thường đứng ra đấu thầu công việc, sau đó một phần các công việc được đưa về các làng nghề gia công.

Chính phủ Thái Lan luôn coi trọng phát triển nguồn nhân lực như một trong những vấn đề ưu tiên hàng đầu trong các kế hoạch phát triển quốc gia.

Chính sách phát triển nguồn nhân lực của Thái Lan được thực hiện thông qua các chương trình:

- Tăng cường giáo dục dạy nghề và kỹ thuật cả về số lượng và chất lượng:
- + Thường xuyên cải tiến chương trình giảng dạy cho các khoá đào tạo kỹ thuật phù hợp với nhu cầu sản xuất
- + Ưu tiên đào tạo nhiều kỹ sư, kỹ thuật viên để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của các ngành công nghiệp
- Chú trọng đào tạo kỹ năng: Bộ lao động về phúc lợi xã hội đảm nhận đào tạo các kỹ năng thích ứng theo nhu cầu của thị trường. Bộ công nghiệp chịu trách nhiệm đào tạo các kỹ năng chuyên ngành.
- Khuyến khích đào tạo nội bộ (đào tạo tại các doanh nghiệp).

Với sự kết hợp quỹ Chính phủ và khu vực tư nhân, Thái Lan đã đào tạo được lực lượng lao động với số lượng lớn và chất lượng cao cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu đáp ứng được sự phát triển bền vững.

III.3. Malaysia:

Malaysia là nước đạt trình độ CNH cao trong các nước Đông Nam Á, sau Singapo. Về nông nghiệp Malaysia có diện tích bình quân đầu người vào loại cao nhất ở châu Á khoảng 3.750 m²/người. Sản xuất nông nghiệp bao gồm 2 khu vực: Khu vực các trang trại lớn (đồn điền) tập trung sản xuất nông sản xuất khẩu (cao su, dầu cọ, ca cao...) và khu vực kinh tế tiểu nông của nông dân sản xuất lương thực tự túc nội địa (lúa, ngô, sắn...).

Thu nhập của nông dân tiểu nông thấp hơn của công nhân nông nghiệp và thường thiếu việc làm sau thời vụ nông nghiệp. Lao động trồng lúa sản xuất ra 80% nhu cầu lúa gạo, nhưng 50% sống ở mức nghèo, thu nhập thấp, đồ tương sản xuất không đủ nhu cầu, hàng năm vẫn phải nhập khẩu.

Nông sản xuất khẩu chủ yếu là dầu cọ chiếm 75% nhu cầu thế giới và cao su chiếm trên 60% nhu cầu thế giới.

Công nghiệp chế biến nông sản của Malaysia cũng bao gồm 2 khu vực: Các xí nghiệp chế biến tập trung chế biến các mặt hàng nông sản xuất khẩu với khối lượng lớn như dầu cọ, cao su, dừa, ca cao, chè.v.v... và các xí nghiệp nhỏ và vừa chế biến các loại nông sản, thực phẩm với 24 ngành nghề khác nhau, trong đó 7 ngành nghề chế biến lương thực, thực phẩm: xay sát gạo, bột sắn, đậu tương, bột cọ, thức ăn gia súc chủ yếu để tiêu thụ trong nước. Để tạo thêm việc làm và thu nhập cho nông dân chính phủ Malaysia đã quan tâm đến việc phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nông thôn. Malaysia đã thành lập cơ quan phát triển công nghiệp nhỏ gia đình ở

nông thôn, cung cấp tín dụng, đào tạo nghiệp vụ cho chủ doanh nghiệp nhỏ và lập ra. Hội đồng tư vấn công nghiệp nông thôn. Kết quả đến nay nhiều ngành nghề tiểu thủ công nghiệp được phát triển trong các hộ dân cư như chế biến nông sản, sản xuất hàng tiêu dùng đã tạo điều kiện tăng thêm thu nhập cho nông dân nghèo.

Sang đầu thập kỷ 90, Malaysia chuyển sang giai đoạn CNH nhanh nên rất chú trọng đến phát triển nguồn nhân lực. Sau khi đạo luật phát triển nguồn nhân lực được Quốc hội thông qua năm 1992, Malaysia đã thành lập quỹ phát triển nguồn nhân lực. Mục tiêu của quỹ này là nhằm phục vụ công tác đào tạo lại và nâng cao kỹ năng của nguồn lao động. Chính phủ Malaysia có chính sách ưu tiên cao nhất cho phát triển nguồn nhân lực, Nhà nước và các công ty khu vực kinh tế tư nhân cũng tham gia đào tạo. Nhà nước tài trợ cho những người sử dụng lao động dưới hình thức trợ cấp đào tạo, trợ cấp chi phí đào tạo cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khuyến khích người sử dụng lao động có kế hoạch đào tạo hàng năm, tư vấn cho họ xây dựng chương trình đào tạo có hệ thống v.v...

Malaysia là nước sớm chú trọng đến cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp, từ những năm 50 đã nghiên cứu thí nghiệm máy kéo làm đất, máy cấy lúa, hợp tác với Nhật Bản trong lĩnh vực này. Đến nay cơ giới hoá nông nghiệp Malaysia đã đạt mức độ gần như 100%.

♦ Bài học kinh nghiệm:

Những kinh nghiệm của các nước trên cho chúng ta thấy nhân tố cơ bản thúc đẩy sự chuyển đổi cơ cấu lao động tại khu vực nông thôn của các nước châu Á là tiến hành công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước nói chung và khu vực nông nghiệp, nông thôn nói riêng hướng về xuất khẩu, trên cơ sở đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước và quốc tế.

Với chiến lược CNH nông nghiệp và nông thôn ở các nước châu Á nói chung và các nước như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, được giới thiệu ở trên đã đem lại hiệu quả rõ nét về nhiều mặt:

- + Tạo công ăn việc làm cho người lao động dư thừa ở khu vực nông thôn.
- + Nâng cao thu nhập cho dân cư nông thôn.
- + Cải tạo và xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện tăng nhanh năng xuất lao động nông nghiệp, cung cấp nhiều nông sản hàng hoá và nhân lực cho nông nghiệp.
- + Công nghiệp nông thôn tạo cơ sở cho việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn từ thuần nông sang cơ cấu nông- công nghiệp - dịch vụ, chuyển đổi

cơ cấu lao động nông thôn và lao động xã hội theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp thuần nông, tạo điều kiện tăng năng xuất lao động chung của xã hội.

+ Cơ sở hạ tầng nông thôn có nhiều chuyển biến đáng kể, các lĩnh vực như đường giao thông, vận tải, điện, nước, v.v... ngày càng được cải thiện, tạo điều kiện không nhỏ để thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ hàng hoá tại khu vực này sản xuất ra.

Kinh nghiệm thực tế của các nước đang phát triển châu Á cho thấy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là vấn đề cốt lõi của phát triển nông nghiệp và nông thôn. Cần phát triển mạnh thị trường tiêu thụ hàng hoá nhằm khuyến khích phát triển ngành nghề, dịch vụ khu vực nông thôn, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn. Xác định rõ thế mạnh và hạn chế của từng khu vực nông thôn để tập trung phát triển các ngành nghề công nghiệp nông thôn có lợi thế và khả năng phát triển lâu dài, đem lại hiệu quả cao, ưu tiên phát triển các ngành nghề như ngành nghề sử dụng nhiều lao động, ít vốn, tiêu thụ ít năng lượng, sẵn nguồn nguyên liệu tại chỗ, quy mô sản xuất vừa và nhỏ.v.v...

Các nước Trung quốc, Thái Lan, Malaixia đều tập trung đầu tư phát triển vào 4 lĩnh vực sau:

a. Đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước, mở rộng thị trường xuất khẩu theo hướng đa phương và đa dạng hoá thị trường nhằm thúc đẩy sản xuất, góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

Hầu hết các nước đều rất quan tâm và có nhiều hình thức trợ giúp trong các lĩnh vực khác nhau như chất xám, vốn, kỹ thuật, marketing... nhằm tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp, nông thôn trên thị trường. Đồng thời có hệ thống chính sách đồng bộ khuyến khích từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm như chính sách thuế, thị trường, khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống v.v...

b. Phát triển mạnh các ngành nghề, dịch vụ khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Trong quá trình CNH nông thôn, các nước đều rất chú trọng phát triển ngành nghề, dịch vụ nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn từ thuần nông sang cơ cấu công - nông nghiệp - dịch vụ. Các ngành nghề, làng nghề của các nước đều giữ được những nét đặc sắc riêng thông qua sự kết hợp giữa tính hiện đại và truyền thống, giữa thiết bị cơ khí, nửa cơ khí với bàn tay điêu luyện và

óc sáng tạo của các nghệ nhân trong quá trình tạo ra sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

c- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn như giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước

Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn sẽ tạo ra lợi thế của vùng, quan trọng để nông thôn trở thành địa bàn đầu tư hấp dẫn, thu hút vốn đầu tư trong nước và quốc tế, thu hút lao động có tay nghề cao và tri thức về nông thôn, giúp các doanh nghiệp nông thôn nâng cao khả năng cạnh tranh, vươn ra khỏi phạm vi địa phương, hướng tới các thị trường đô thị và nước ngoài. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn sẽ tạo điều kiện phát triển mối liên kết giữa thành thị và nông thôn, các vùng, đẩy mạnh giao lưu hàng hoá, nâng cao đời sống dân cư.

d- Phát triển nguồn nhân lực: đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực ở nông thôn là yếu tố rất quan trọng phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Phát triển giáo dục, nâng cao trình độ quản lý và tay nghề đã có ảnh hưởng tích cực đến người lao động và chủ doanh nghiệp nông thôn. Với chủ doanh nghiệp, mở rộng sản xuất kinh doanh ra ngoài phạm vi hộ gia đình đòi hỏi cao hơn về quản lý, điều hành kinh doanh, kế toán, bán hàng, công nghệ sản xuất...Chủ hộ nông trại, chủ doanh nghiệp khi có trình độ văn hoá, chuyên môn nhất định sẽ dễ dàng tham gia các chương trình phát triển của Chính phủ về khuyến nông, nắm bắt các công nghệ mới, kỹ năng quản lý, kinh doanh kế toán, tiếp thị từ các đầu tư liên doanh.

Do vậy việc giáo dục khu vực nông thôn đã được nhiều nước chú trọng. Các trung tâm công nghiệp phối hợp với các tổ chức tín dụng, các tổ chức địa phương xác định các ngành công nghiệp tiềm năng, nguồn lực địa phương, nhu cầu thị trường, để tập huấn nâng cao năng lực kinh tế, kiến thức công nghệ mới, khuyến nông, khuyến ngư, phổ biến các kinh nghiệm thành công.

e- Nhà nước giám sát chặt chẽ chất lượng sản phẩm xuất khẩu, hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn thông qua các chính sách tài chính, tín dụng, đào tạo nguồn nhân lực...

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA THƯƠNG MẠI, THỊ TRƯỜNG TRONG VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

I. Thực trạng tác động của các ngành nghề, dịch vụ đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

1.1. Thực trạng phát triển các ngành nghề, dịch vụ tại thị trường nông thôn

Lịch sử phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam luôn là sự phát triển song hành: phát triển sản xuất nông nghiệp cùng với sự phát triển các ngành nghề nông thôn tạo ra các làng nghề truyền thống.

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, Đảng và Nhà nước ta luôn đánh giá cao vai trò phát triển ngành nghề khu vực nông thôn. Nghị quyết Đại hội IX của Đảng cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh: "Phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ nông thôn, hình thành các khu vực tập trung công nghiệp, các điểm công nghiệp ở nông thôn, các làng nghề gắn với thị trường xuất khẩu...". Nhà nước cũng đã ban hành nhiều chính sách có liên quan đến phát triển ngành nghề, dịch vụ nông thôn như luật đất đai, luật doanh nghiệp, luật đầu tư... đặc biệt quyết định số 132/2000 TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng chính phủ về một số chính sách khuyến khích ngành nghề, làng nghề nông thôn đã tạo động lực cho ngành nghề, dịch vụ phát triển

Theo số liệu thống kê năm 2001 thì hiện nay ở nông thôn nước ta hộ thuần nông (sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp) chiếm 62,22%, chủ yếu là các hộ nghèo, kinh tế khó khăn, các hộ kiêm tiểu thủ công nghiệp chiếm 24,49% và các hộ, cơ sở chuyên ngành nghề, dịch vụ chiếm 11,29%. Tổng số các hộ, cơ sở chuyên ngành phi nông nghiệp có 1 350 000 đơn vị, trong đó tập trung chủ yếu vào 3 nhóm: chế biến nông, lâm, thủy sản, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Trong những năm gần đây các ngành nghề nông thôn phát triển khá nhanh (cả khôi phục làng nghề và phát triển ngành nghề mới) với tốc độ bình quân 8,6- 9,8%. Các hộ nông nghiệp kiêm ngành nghề và hộ chuyên ngành nghề phát triển mạnh kể cả các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH cũng được khuyến khích tham gia ngành nghề nông thôn, các hoạt động dịch vụ phát triển mạnh trên phạm vi toàn quốc. Các tỉnh đều đã có giải pháp khuyến khích khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống, phát triển thêm các ngành

nghề mới. Hầu hết các công nghệ truyền thống từ các làng nghề gốc đã chuyển sang các làng nghề khác trong xã, trong vùng, hình thành các xã, vùng nghề mới.

Một trong những yếu tố quan trọng đã thúc đẩy việc chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn là sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nói chung và chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp nói riêng. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến và chế tạo (hiện chiếm tới 80% sản lượng ngành công nghiệp trong GDP), năm 1990 mới đạt 12,3%, đến năm 2000 tăng lên 18,7% và năm 2001 là 19,6%. Xu hướng ngành công nghiệp này sẽ ngày càng phát triển; trong đó ngành chế biến lương thực và thực phẩm chiếm tới 30% sản lượng công nghiệp, tiếp đó là vật liệu xây dựng chiếm 18%, dệt may 9%, hoá chất và phân bón chiếm 8%. Trong những năm gần đây tỷ trọng các phân ngành trong ngành công nghiệp chế tác tương đối ổn định, một khi tốc độ và tỷ trọng của ngành này càng cao thì sẽ tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp.

Công nghiệp nông thôn, đã hình thành một số mô hình mới. Đó là mô hình chế biến nông, lâm, hải sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn như xay xát lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long, chế biến cà phê ở Tây Nguyên, chế biến đường ở Đông Nam Bộ và Duyên Hải miền Trung. Điển hình là cụm công nghiệp nông thôn xã Hoà An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang chuyên xay xát và đánh bóng gạo xuất khẩu với 36 nhà máy, do dân tự đầu tư vốn xây dựng, gồm 32 nhà máy xay xát loại lớn, 4 nhà máy chuyên đánh bóng gạo với công suất 150 tấn gạo nguyên liệu /ngày hoạt động quanh năm. Cùng với xay xát và đánh bóng gạo, công nghiệp cơ khí, sửa chữa, đóng mới ghe thuyền, dịch vụ vận tải và thương mại đã góp phần chuyển đổi từ một xã vốn độc canh lúa, thuần nông đến nay trở thành cụm công nghiệp nông thôn. 70% thu nhập của dân trong xã là từ công nghiệp và dịch vụ.

Tuy nhiên chế biến nông, lâm, thủy sản và công nghiệp nông thôn là một trong những điểm yếu trong phát triển kinh tế nông thôn hiện nay. Năng lực công nghiệp chế biến và công nghệ sau thu hoạch nói chung chưa theo kịp tốc độ phát triển sản xuất nguyên liệu và yêu cầu về nâng cao chất lượng và hiệu quả nông, lâm sản phẩm. Các sản phẩm phần lớn tiêu thụ dưới dạng thô và sơ chế. Tỷ trọng các sản phẩm nông, lâm, thủy sản qua chế biến mới chỉ chiếm có; 30% sản lượng mía, gần 60% chè, 5% rau quả, 1% thịt hơi, 25% sản phẩm thủy sản.

Theo số liệu điều tra trong số 688 cơ sở sản xuất công nghiệp của cả nước có 195 cơ sở đặt tại địa bàn nông thôn, chiếm 28,3% với các ngành nghề: chế biến nông, lâm sản, xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp nhẹ, cơ khí... Việc phát triển cơ sở công nghiệp đóng trên địa bàn nông thôn sẽ giải quyết nhiều việc làm cho nông nghiệp, lao động nông thôn nhưng đòi hỏi lao động nông thôn phải đáp ứng được về trình độ và kỹ thuật chuyên môn

Tham gia vào phát triển ngành nghề, dịch vụ khu vực nông thôn có các thành phần kinh tế nhưng chủ yếu tập trung ở các hộ gia đình cá thể, thủ công nghiệp tiểu chủ, tổ hợp tác sản xuất, xí nghiệp tiểu thủ công nghiệp, xí nghiệp công nghiệp cổ phần, công ty TNHH, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp...

Tùy thuộc mức độ, quy mô, đầu vào và đầu ra cho sản xuất do thị trường đòi hỏi mà mức độ sử dụng nhân công và qua đó tác động đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn khác nhau. Nhìn chung sự gia tăng các hoạt động ngành nghề nông thôn đã tác động tích cực đến thu hút nhân lực từ khu vực nông nghiệp, nông thôn. Hiện nay nguồn nhân công sử dụng không chỉ là nhân lực tại chỗ mà còn thu hút cả nhân lực di chuyển từ các địa phương lân cận. Sự bùng nổ các làng nghề thủ công truyền thống và làng nghề mới tạo ra một tác động tích cực tới số lượng ngành nghề nông thôn và cả thu nhập của lao động nông thôn.

Sự chuyển đổi cơ cấu ngành nghề trong các hộ nông thôn còn chênh lệch theo vùng. Hiện mới chỉ có vùng Đông Nam Bộ chiếm 12,6% và đồng bằng sông Hồng chiếm 7,4%, có tỉ lệ hộ công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đạt trên trung bình cả nước (5,5%), các vùng còn lại chủ yếu chỉ khoảng trên dưới 3%. Vùng Đông Nam Bộ có tỉ lệ hộ công nghiệp và dịch vụ tăng khá nhanh từ 18,2% năm 1994 tăng lên 35,9% năm 2001. Các hộ sản xuất phi nông nghiệp ở miền núi Tây Bắc chỉ chiếm 2,8% năm 1999 và 6,4% năm 2001; Vùng Tây Nguyên chỉ chiếm 5,5% so với 7,0% tương ứng. Chuyển đổi cơ cấu ngành nghề và lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp ở các tỉnh miền núi còn rất chậm do nhiều nguyên nhân, trong đó trình độ dân trí thấp, số lao động được đào tạo nghề nghiệp còn quá thấp nên khả năng mở rộng ngành nghề sản xuất còn nhiều khó khăn.

**Tỷ trọng các hộ phi nông nghiệp năm 2001 phân theo ngành
và vùng kinh tế
(so với tổng số hộ nông thôn)**

Đơn vị: %

	CN- TTCN	Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ khác
Cả nước	4,3	1,2	5,5	8,0
<i>Các vùng</i>				
ĐB Sông Hồng	6,1	1,3	4,3	9,2
Đông Bắc	2,0	0,4	2,6	6,6
Tây Bắc	0,5	0,2	1,3	4,4
Bắc Trung Bộ	2,9	0,7	3,5	9,0
Duyên hải Nam Trung Bộ	3,4	1,6	5,2	8,3
Tây Nguyên	0,8	0,4	2,3	3,5
Đông Nam Bộ	9,4	3,2	10,9	12,4
ĐB sông Cửu Long	3,8	1,2	8,6	6,6

Nguồn: Điều tra nông nghiệp, nông thôn năm 2001

Hiện nay các làng nghề đều sử dụng thành tựu kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào phục vụ sản xuất kết hợp với công nghệ cổ truyền. Ngành nghề nông thôn ngày càng tạo ra nhiều sản phẩm với chất lượng cao cung cấp cho thị trường cả nước và xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ tăng đều qua các năm, đặc biệt tăng mạnh trong những năm gần đây, năm 2001 đạt 235 triệu USD, năm 2002 đạt 390 triệu USD tăng 166% so với năm 2001. Khôi phục và phát triển các ngành nghề, dịch vụ khu vực nông thôn chính là sự bảo toàn nét đẹp, tài hoa, lịch sử văn hoá dân tộc, đồng thời góp phần đáng kể vào việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp trong GDP của khu vực nông thôn.

Sự chuyển đổi kinh doanh những năm gần đây trong khu vực ngành nghề nông thôn nói chung dựa trên cơ sở phát huy truyền thống sẵn có. Tuy nhiên do sự phát triển của công nghệ và sản phẩm mới đã xuất hiện nhiều chuyển biến trong đầu tư và phát triển của các làng nghề, xuất hiện những ngành nghề mới.

Các hoạt động phi nông nghiệp gia tăng mạnh mẽ trong những năm gần đây đã tạo ra giá trị tới 40.000 tỷ đồng với tốc độ tăng bình quân hàng năm 9%. Thu nhập trung bình của 1 nhân công hoạt động ngành nghề nông thôn gấp 2 - 4 lần hoạt động thuần nông, đã thu hút nguồn nhân lực khá lớn vào các hoạt động phi nông nghiệp, qua đó tác động mạnh mẽ tới chuyển đổi cơ cấu lao động nông

ng nghiệp, nông thôn. Tác động này là rất quan trọng đối với nền kinh tế khu vực nông nghiệp, nông thôn hiện nay để cải thiện tỉ lệ nông nghiệp trong GDP. Mặc dù nông nghiệp hiện vẫn là khu vực đóng vai trò hàng đầu trong cung cấp việc làm, vai trò kiến tạo nghề nghiệp và cơ cấu lao động của khu vực đã được cải thiện nhiều nhờ phát triển các hoạt động phi nông nghiệp trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn. Nếu được phát triển và quản lý tốt hơn, các hoạt động các ngành nghề nông thôn sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc thức tỉnh các tiềm năng còn ngủ yên của đất nước. Với khía cạnh “cầu” việc phát triển ngành nghề nông thôn phải hướng vào thoả mãn nhu cầu của ngành du lịch và sản xuất hàng xuất khẩu với tư cách là thị trường trực tiếp. Trên khía cạnh “cung”, một nguồn nhân lực trẻ và giá rẻ ở nông thôn cần được nhìn nhận như một nguồn tiềm năng hàng đầu để phát triển các hoạt động ngành nghề nông thôn và việc tham gia vào khu vực này chính là một động lực để nguồn nhân lực này tự cải thiện chất lượng lao động, chuẩn bị các kỹ năng tốt hơn, thông qua đó sẽ tạo ra chuyển biến tích cực trong chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn. Nhân công trẻ được giáo dục tốt hơn, dễ đổi mới và đáp ứng nhanh hơn các đòi hỏi của thị trường và tiến bộ của khoa học công nghệ.

Một tiềm năng ẩn chứa khác có thể phát triển thông qua các hoạt động phi nông nghiệp là sự phong phú và đa dạng của các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ở nông thôn nước ta.

Tất cả những nhân tố này cần được phát huy tích cực nếu chúng ta muốn đẩy nhanh phát triển việc làm, chuyển đổi nhanh cơ cấu lao động ở nông thôn.

Đặc trưng nổi bật nhất của người lao động nông thôn Việt Nam là sự pha trộn các hình thức lao động nông nghiệp và lao động phi nông nghiệp. Kiểu lao động này chiếm vị trí thứ 2 trong tổng số hộ và doanh nghiệp hoạt động ngành nghề nông thôn hiện nay và được dự đoán sẽ còn giữ vai trò quan trọng trong một thời gian dài nữa.

Sản phẩm của nhiều doanh nghiệp ngành nghề nông thôn nói chung, đặc biệt trong lĩnh vực mỹ nghệ và thủ công đã góp phần cơ bản để bảo tồn các di sản văn hoá và truyền thống cũng như các giá trị dân tộc của các làng nghề Việt Nam.

Mặc dầu hoạt động ngành nghề nông thôn được cả người giàu lẫn người nghèo ở khu vực nông thôn quan tâm ủng hộ song cơ hội cho người nghèo bị hạn chế hơn do những trở ngại về vốn, điều kiện sản xuất... Do vậy số người nghèo hoạt động thuần nông chiếm tỉ lệ cao trong khi sự đa dạng hoá ngành nghề nông thôn đang được thực hiện chủ yếu bởi những người có điều kiện kinh tế khá hơn.

Sự phát triển ngành nghề nông thôn phân bố không đều giữa các khu vực địa lý. Trong khi vùng núi và cao nguyên có chỉ số lao động tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn thấp thì chỉ số ở khu vực Đồng bằng sông Hồng lại rất cao. Lực lượng lao động trẻ và nam giới chiếm tỉ lệ cao trong các hoạt động ngành nghề nông thôn trong khi lao động nữ tham gia nhiều vào các hoạt động bán lẻ và dịch vụ phục vụ cá nhân quy mô nhỏ.

- Việc làm phi nông nghiệp được coi như yếu tố quan trọng cho việc tạo việc làm trong thời gian nông nhàn và tăng thu nhập, thông qua đó tác động tích cực đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn song hoạt động này còn mang tính thô sơ và chủ yếu là tự phát với các đặc điểm sau:

- + Quy mô nhỏ (đa số trên cơ sở hộ gia đình)
- + Sự thiếu thốn về không gian cũng như các điều kiện sản xuất
- + Thông tin thị trường nghèo nàn
- + Khó tiếp cận các nguồn tín dụng cho đầu tư và tiến bộ công nghệ
- + Không có các chiến lược và kế hoạch kinh doanh rõ ràng.

Do đó các doanh nghiệp ngành nghề nông thôn thường thiếu sức cạnh tranh, khó tránh khỏi các rủi ro và chèn ép, khó tiếp cận với thị trường xuất khẩu (90% sản phẩm phi nông nghiệp được bán ra ở thị trường nội địa). Sức mua thấp và thiếu ổn định của thị trường nội địa khiến cho các việc điều chỉnh giá sản xuất sản phẩm gặp nhiều khó khăn.

Các yếu kém khác ở các cơ sở ngành nghề nông thôn là sự thiếu hụt nghiêm trọng trong năng lực quản lý và các kỹ năng nghề nghiệp. Điều này được thể hiện qua các doanh nghiệp là hộ gia đình, nơi mà người chủ hoặc nhà quản lý có sự tiếp cận rất hạn chế về giáo dục và năng lực quản lý. Trong số các doanh nghiệp được khảo sát theo một chương trình tài trợ bởi quỹ FORD tiến hành gần đây, rất ít doanh nghiệp có đủ số lượng cần thiết nhân công kỹ thuật và nhân lực qua huấn luyện. Hầu hết nhân công sử dụng có trình độ giáo dục thấp hoặc huấn luyện sơ sài, kiến thức và kỹ năng làm việc được truyền thụ mang tính chất cha truyền con nối, hoặc học nghề lẫn nhau.

Kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn gồm tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động dịch vụ sản xuất nông nghiệp và phục vụ nhu cầu đời sống dân cư nông thôn. Ngành nghề nông thôn luôn tạo ra động lực thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, nó khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh sẵn có của mỗi địa phương về nguồn nguyên liệu và lực lượng lao động tại chỗ.

1.2. Thực trạng tác động của các ngành nghề, dịch vụ đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn

Với chính sách phát triển thị trường trong nước, hội nhập quốc tế, thị trường tiêu thụ hàng hoá ngày càng mở rộng đã thúc đẩy ngành nghề phát triển kéo theo hàng loạt dịch vụ khác phát triển. Thí dụ: ngành nghề chế biến lương thực, thực phẩm phát triển sẽ tạo cho nghề chăn nuôi phát triển. Nghề sản xuất tại chỗ các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp sẽ tạo cho mạng lưới thu gom nguyên liệu, phế liệu phát triển, từ đó sẽ giải quyết thêm được nhiều lao động dư thừa ở nông thôn có việc làm.

Phát triển thị trường xuất nhập khẩu không những giúp cho các làng nghề có thể tiêu thụ được sản phẩm của mình mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận các công nghệ tiên tiến góp phần tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, từ đó sẽ đào tạo đội ngũ lao động có tay nghề ngày càng cao. Để tiếp thu công nghệ mới đòi hỏi lực lượng lao động làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ phải thường xuyên được đào tạo nâng cao tay nghề và kiến thức góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động chính với trình độ chuyên môn hoá ngày càng tăng. Sự đa dạng hóa các hình thức kinh doanh trong quá trình phát triển ngành nghề, dịch vụ nông thôn như thành lập các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ sản xuất, sự liên kết kinh tế giữa các loại hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn cùng khu vực với các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước sẽ góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá cũng như cung cấp nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Sản xuất kinh doanh phát triển sẽ thu hút thêm nhiều lao động với nhiều ngành nghề khác nhau.

Cùng với sự phát triển các ngành nghề, dịch vụ tại khu vực nông thôn đã có những tác động tích cực đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

Theo kết quả Tổng điều tra nông nghiệp và nông thôn giai đoạn 1996 - 2002 cho thấy cơ cấu ngành nghề trong khu vực nông thôn đã có sự dịch chuyển từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, nhưng còn chậm và chưa đều.

Trong cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn, tỷ trọng lao động nông - lâm nghiệp và thuỷ sản đã giảm dần tương đối từ 81,6% (năm 1996) xuống 76,53% (năm 2001) và 75,6% (năm 2002); tăng dần cả về tuyệt đối và tỷ trọng lao động các nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ. Lao động ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 6,83% năm 1996 lên 7,9% năm 2002 và lao động trong ngành thương mại dịch vụ có mức tăng trưởng tương ứng là 11,53% năm 1996 và 16,5% năm 2002.

Cơ cấu lao động nông thôn theo ngành kinh tế

Đơn vị: %

	1996	2000	2001	2002
Công nghiệp-Xây dựng	6,83	8,85	10,36	8.1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	81,64	76,67	76,53	76.4
Dịch vụ	11,53	14,48	13,11	16.5

Nguồn: - Điều tra lao động, việc làm các năm 1996 - 2002

Sự chuyển đổi cơ cấu lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn diễn ra với sự khác biệt đáng kể giữa các vùng. Vùng Đồng bằng sông Hồng có sự chuyển dịch nhanh nhất: Sau năm năm (1996 - 2000) tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm hơn 10%, trung bình mỗi năm giảm 2%, trong khi cả nước chỉ giảm khoảng 1%. Qua đây cho thấy vùng Đồng bằng sông Hồng có rất nhiều lợi thế trong việc khôi phục và phát triển làng nghề, ngành nghề phi nông nghiệp đã tác động mạnh đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn. Cơ cấu lao động của vùng trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đã có sự tăng trưởng mạnh từ 18,36% năm 1996 lên 23,33% năm 2000. Các vùng Đông Bắc và Tây Bắc có sự chuyển dịch chậm. Trong khi ở Tây Nguyên sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo chiều hướng ngược lại (tỷ trọng lao động nông nghiệp của vùng tăng từ 89,63% năm 1996 lên 90,24% năm 2000). Sự chuyển đổi cơ cấu lao động như trên thể hiện mức độ công nghiệp hoá nông thôn nước ta diễn ra còn chậm.

Cơ cấu lao động nông thôn theo vùng kinh tế

Đơn vị: %

	1996			2000		
	NLNN	CNXD	DV	NLNN	CNDV	DV
Toàn quốc	81,64	6,83	11,53	76,67	8,85	14,48
Đồng bằng Sông Hồng	85,21	6,29	8,5	75,0	11,08	13,92
Đông Bắc	92,42	2,41	5,17	90,23	3,51	6,26
Tây Bắc	97,84	0,1	2,06	95,68	0,88	3,45
Bắc Trung bộ	86,3	5,51	8,19	78,76	9,03	12,22
Duyên hải miền Trung	80,28	7,28	12,44	74,96	9,7	15,35
Tây Nguyên	89,65	2,99	7,36	90,24	2,08	7,68
Đông Nam bộ	63,43	16,32	20,25	60,5	15,94	23,56
ĐBSCL	73,21	8,19	18,6	70,01	9,36	20,63

Nguồn: Điều tra lao động- việc làm 1996 - 2000

Tỷ lệ của các hộ công nghiệp, dịch vụ gia tăng đã làm tỷ trọng của hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản trong cơ cấu chung giảm đi một cách tương ứng. Sự chuyển đổi cơ cấu ngành nghề hộ nông thôn còn rất khác biệt giữa các vùng, trong đó chuyển đổi lao động và ngành nghề ở các tỉnh miền núi còn chậm (do trình độ dân trí thấp, điều kiện để mở rộng và chuyển sang ngành nghề sản xuất khó khăn).

Qua khảo sát thực tế tại một số làng nghề thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng cho thấy: Khi có thị trường tiêu thụ hàng hoá (thị trường trong nước và xuất khẩu) đã thúc đẩy phát triển ngành nghề ở khu vực nông thôn, qua đó sẽ giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động; đồng thời thu hút lao động mùa vụ nông nhàn tham gia sản xuất kinh doanh. Phát triển ngành nghề, làng nghề sẽ giải quyết được lao động trên địa bàn đồng thời thu hút thêm lao động từ các khu vực khác đến làm thuê. Làng nghề kỹ thuật cao cấp Đồng Kỵ (Bắc Ninh) năm 2001 có 1550 hộ sản xuất với trên 3000 lao động đã thu hút thêm 1500 lao động từ các vùng khác đến. Làng nghề đồ gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội) năm 2001 cũng thu hút thêm 3000- 5000 lao động từ các vùng lân cận đến làm thuê. Qua số liệu điều tra cũng cho thấy quy mô lao động của các hộ sản xuất kinh doanh công nghiệp ở khu vực nông thôn có từ 3 - 4 lao động thường xuyên, thuê lao động thời vụ từ 2 - 3 người. Các cơ sở ngành nghề nông nghiệp bình quân có 27 lao động thường xuyên và 8 - 10 lao động làm thuê (lao động thời vụ). Tỷ lệ số hộ có trên 10 lao động chiếm 1 - 2%, số cơ sở có trên 50 lao động chiếm 9,15% và trên 100 lao động chiếm 9,51%. Chất lượng lao động ở các cơ sở, các hộ ngành nghề, dịch vụ nông thôn rất thấp. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo ở các cơ sở ngành nghề chiếm hơn 35%, ở các hộ ngành nghề chiếm 54,78%; tỷ lệ lao động đã tốt nghiệp phổ thông trung học chiếm hơn 65%. Nhìn chung các cơ sở, hộ ngành nghề có quy mô nhỏ nên tỷ lệ sử dụng nhiều lao động còn rất hạn chế.

Cơ cấu ngành trong nhóm hộ nông, lâm, thủy sản cũng có sự thay đổi theo hướng tỷ lệ hộ thủy sản tăng lên từ 2,3% trong nhóm hộ nông, lâm, thủy sản và 1,9% so với tổng số hộ nông thôn năm 1994, thì đến năm 2001 các tỷ lệ tương ứng là 3,5% và 2,8% và số hộ nông nghiệp giảm đi.

Do tính chất thời vụ của sản xuất nông nghiệp truyền thống ở nông thôn và tình trạng thiếu việc làm trong các hộ gia đình nông thôn đã xuất hiện những hoạt động liên kết giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp. Lao động thuần túy nông nghiệp có xu hướng giảm dần, các dạng kết hợp lao động nông nghiệp (nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp - dịch vụ...) đã có tác dụng tạo việc làm, tăng thu nhập, tăng tính linh hoạt, cơ động chưa được phát

triển mạnh. Năm 2001, số lao động làm thêm các nghề phụ chiếm tỷ trọng khá lớn (67,5% số người chỉ làm một việc; 17,8% số người làm hai việc và 14,6% số người làm 3 việc trở lên). Hầu hết việc làm phụ vẫn thuộc ngành nông, lâm, ngư nghiệp (63,4%), nhóm nghề phụ tiếp là công nghiệp, giao thông (24,3%). Việc làm của nhóm nghề thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng rất thấp do hạn chế về thu nhập và sức mua của nông dân, hệ thống chợ chậm phát triển, một số khu vực vẫn là sản xuất tự cấp và tự túc là chủ yếu.

Sự phân công lao động khu vực nông, lâm, thủy sản theo vị thế trong quan hệ lao động có đặc điểm nổi bật là lao động tự làm chiếm tỷ trọng rất lớn, gần 88% tổng số lao động đang làm việc (trong đó 37% tiểu chủ doanh nghiệp, 50,8% lao động hộ gia đình), còn lao động làm thuê chỉ chiếm khoảng 11,5%. Từ đặc điểm trên cho thấy cần có những chính sách quản lý vĩ mô cho các đơn vị sản xuất kinh doanh trên địa bàn nông thôn.

Tính đến thời điểm điều tra, cả nước có 7.226 hợp tác xã nông nghiệp đã được chuyển đổi và thành lập theo luật hợp tác xã năm 1996. Hiện còn 3.034 hợp tác xã chưa chuyển đổi, hầu hết là những đơn vị hoạt động yếu kém, thua lỗ tập trung ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Bắc Trung bộ. Giá trị sản phẩm và dịch vụ bán ra của khu vực hợp tác xã nông nghiệp là 1.881,4 tỷ đồng tương đương 36% doanh thu của khu vực trang trại.

Nhìn chung nền nông nghiệp, nông thôn nước ta đang còn nhiều khó khăn, thách thức, cụ thể như sau:

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn chuyển đổi còn chậm, khả năng cạnh tranh của nhiều sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản còn thấp, chưa gắn kết có hiệu quả với thị trường. Công nghiệp nông thôn kể cả công nghiệp chế biến cũng chậm phát triển, ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn chưa thu hút được nhiều lao động; kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất ở một số vùng, nhất là vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn; Quan hệ sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá theo cơ chế mới.

- Lao động phổ biến còn giản đơn, làm theo kinh nghiệm truyền thống, tỷ lệ đào tạo còn thấp (khoảng 8%). Lao động nông thôn thiếu việc làm nghiêm trọng, tỷ lệ sử dụng thời gian lao động mới đạt bình quân 74,37%/ năm (năm 2001); 75,41% (năm 2002).

- Đời sống vật chất, văn hoá của nông dân ở nhiều vùng nông thôn còn thấp kém (hiện nay còn khoảng 2,6 triệu hộ, với 13 triệu nhân khẩu thuộc diện đói nghèo) Mức chênh lệch thu nhập giữa các vùng, giữa thành thị và nông

thôn đang có xu hướng tăng lên. Thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn chỉ bằng 1/3 so với khu vực thành thị.

II. Thực trạng tác động của thị trường tiêu thụ hàng hoá đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

II.1. Thực trạng phát triển thị trường

Sự thay đổi về quan điểm và các chính sách kinh tế đã đem lại những tác động tích cực trên thị trường nội địa. Thị trường hàng hoá nói chung và thị trường nông thôn nói riêng đã có sự biến đổi về chất và phát triển vượt bậc về lượng.

II.1.1. Thị trường trong nước

Hàng hoá sản xuất ra trên thị trường nông thôn tăng cả về sản lượng và chất lượng, nông nghiệp đã có sự biến đổi theo hướng sản xuất hàng hoá. Giá trị sản lượng nông nghiệp tăng lên, góp phần cải thiện đời sống dân cư tại thị trường nông thôn. Bên cạnh việc không ngừng tăng năng suất và chất lượng một số cây lương thực, khu vực nông thôn tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tăng dần diện tích trồng một số cây cung ứng nguyên phụ liệu cho sản xuất công nghiệp như cây bông, mía, lạc, và đậu tương. Tập trung phát triển một số vùng thích hợp trồng cà phê, cao su, hồ tiêu, chè... đó là chưa tính đến một lượng lớn hoa tươi, cây ăn trái và rau sạch.

Sản lượng một số cây trồng chủ yếu khu vực nông thôn

Đơn vị: 1000 tấn

	1995	2000	2001	2002
1. Lương thực	26.140,9	34.535,4	34.270,1	36.378,2
2. Cây công nghiệp				
- Bông	12,8	18,8	33,6	37,2
- Đay	14,8	11,3	14,6	20,5
- Mía	10711,1	15044,3	14.656,9	16.823,5
- Lạc	33,5	355,3	363,1	397
- Đậu tương	125,5	149,3	173,7	201,4
- Thuốc lá	27,7	27,1	32,0	34,4
- Chè(búp khô)	40,2	69,9	75,7	89,6
- Cà phê (nhân)	218	802,5	840,6	688,7
- Cao su (mủ)	124,7	290,8	312,6	331,4
- Hồ tiêu	9,3	39,2	44,4	51,1
- Dừa	1165,3	884,8	892,0	838,0

Nguồn: Tổng cục thống kê 1995- 2002

Thời gian qua, giá các loại nông sản như gạo, hoa quả, cà phê... đều trải qua những bước thăng trầm do biến động của thị trường. Sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng mang tính tự phát, cũng như việc mở rộng diện tích một số loại cây trồng đã dẫn đến tình trạng thua lỗ do cung vượt quá cầu như cây cà phê và một số loại cây ăn quả khác.

Về chăn nuôi gia súc, gia cầm và khai thác nuôi trồng thủy sản đang ở trong giai đoạn phát triển, đặc biệt chú trọng khâu giống, và phương pháp chăn nuôi hiện đại để cho sản phẩm có chất lượng cao, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của thị trường trong nước cũng như thị trường xuất khẩu. Sản lượng thủy sản nuôi trồng so với năm 1991, năm 1995 tăng 2,3 lần và năm 2000 tăng 3,5 lần.

Sản lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm và khai thác nuôi trồng thủy sản

	1995	2000	2001	2002
Gia súc, gia cầm				
- Trâu (1000 con)	2962,8	2897,2	2.807,9	2.814,4
- Bò (1000 con)	3638,9	4127,9	3.899,7	4.062,9
- Lợn (1000 con)	16306,4	20193,8	21.800,1	23.169,5
- Dê, cừu (1000 con)	550,5	543,9	571,9	621,9
- Gia cầm (triệu con)	142,1	196,1	218,1	233,3
Khai thác và nuôi trồng thủy sản	1.584,4	2.250,5	2.434,7	2.578,5
- Khai thác biển (1000 tấn)	1195,3	1660,9	1.724,8	709,9
- Nuôi trồng (1000 tấn)	389,1	589,6	1.797,1	781,4

Nguồn: Tổng cục thống kê 1995- 2002

Hàng năm khối lượng hàng hoá nông, thủy sản khá lớn được đưa ra thị trường đã cho thấy, thị trường bước đầu hình thành với hệ thống thị trường hàng hoá có các cấp độ khác nhau. Tình trạng ngăn sông cấm chợ, chia cắt theo địa giới hành chính đã được xoá bỏ hoàn toàn. Thực hiện tự do hoá thương mại, tự do hoá lưu thông đã làm cho hàng hoá giao lưu giữa các vùng, các địa phương không bị ách tắc và ngăn trở. Trên nền tảng tự do hoá đã khai thác được các tiềm năng và thế mạnh của từng vùng, từng địa phương, trong từng doanh nghiệp. Quá trình tích tụ và tập trung trên thị trường đã dẫn tới hình thành các trung tâm thương mại tại các thành phố, thị xã, thị trấn. Thị trường được phân hoá thành nhiều tầng đan xen ở khu vực nông thôn. Người sản xuất nông, thủy sản bán ra thông qua hệ thống tư nhân thu gom, hoặc qua hệ thống các doanh nghiệp Nhà nước ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm.

Luồng hàng này được chuyển tới thị trường phát luồng, bán buôn ở các đô thị lớn hoặc nơi tập trung cung, cầu để chế biến và xuất khẩu.

Thị trường nông thôn đã có thay đổi một cách cơ bản, một số mặt hàng trước đây phải nhập khẩu thì đến nay sản xuất nội địa đã đảm bảo yêu cầu trong nước như gạo, đường... Nhu cầu đa dạng, thu nhập tăng lên đã làm cho "cầu" thị trường phong phú và biến đổi khá nhanh. Cuộc cạnh tranh về chất lượng và giá cả đang diễn ra hết sức gay gắt, thêm vào đó là cuộc cạnh tranh bằng dịch vụ đang từng bước khẳng định vị trí vai trò của nó trên thị trường nông thôn. Từ chỗ dịch vụ chỉ là hoạt động yểm trợ cho bán hàng nay dịch vụ là một ngành quan trọng không thể thiếu được trên thị trường tiêu thụ và cung ứng hàng hoá.

Sự phân hoá giàu nghèo và chênh lệch mức sống không chỉ diễn ra giữa thị trường thành thị và nông thôn, mà ngay tại thị trường nông thôn diễn ra khá mạnh mẽ: giữa những người dân sống thuần nông với người dân kết hợp sản xuất và chế biến, với những người nông dân chuyển một phần sang phi nông nghiệp và hoàn toàn bằng những ngành nghề phi nông nghiệp. Điều này sẽ tạo một làn sóng di chuyển trong khu vực nông nghiệp, nông thôn, thu hút các nguồn lực ở các khu vực lân cận, đặc biệt là nguồn nhân lực để phát triển một số ngành hậu nông nghiệp như chế biến nông sản, chế biến các cây công nghiệp, tiêu thụ và chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản và phát triển một số ngành dịch vụ trong việc cung ứng nguyên phụ liệu phục vụ cho trồng trọt và chăn nuôi và hậu cần ngành thủy hải sản.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ thời kỳ 1991 - 2000 đạt mức tăng bình quân 21,7%/năm, trong đó giai đoạn 1996 - 2000 đạt 12,7% /năm. Mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ năm 2002 đạt 270 nghìn tỷ đồng tăng 12,8% so với năm 2001, là năm có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây.

Để tiêu thụ các sản phẩm hàng hoá đòi hỏi mọi thành phần kinh tế phải tham gia trong khâu lưu thông hàng hoá tại thị trường khu vực nông thôn. Thực tế cho thấy các doanh nghiệp Nhà nước chỉ phối 70-75% khâu bán buôn tại thị trường này, tỷ trọng bán lẻ chiếm chưa đầy 20% trong tổng mức LCHHBL. Hệ thống hợp tác xã đã và đang phát huy tốt hơn vai trò ở thị trường nông thôn, miền núi nhưng mới chiếm 1-2% tổng mức bán lẻ trên thị trường. Lực lượng đông đảo nhất trên thị trường là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, tư thương, tiểu thương. Các chủ thể tham gia trên thị trường vừa

cạnh tranh, vừa liên kết với nhau. Trên thị trường luôn tồn tại sự cạnh tranh giữa người bán và người mua và giữa những người mua với nhau.

Mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ có sự chênh lệch lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa khu vực miền núi và đồng bằng. Khu vực Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng cao nhất, dao động ở mức trên dưới 36% trong tổng mức LCHHBLXH của cả nước; tiếp đến khu vực Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, dao động ở mức 18 - 20%.

Mức LCHHBLXH bình quân đầu người, vùng Đông Nam Bộ là 6.398,7 nghìn đồng/người/năm gấp hơn 2 lần vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Thấp nhất là các tỉnh vùng núi phía Bắc ở nhiều địa phương mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ bình quân đầu người chỉ bằng 1/5 mức lưu chuyển bán lẻ bình quân đầu người của cả nước. Thực tế cho thấy vùng nào có sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế chậm, sản xuất kinh tế hàng hoá kém phát triển là vùng đó sẽ có thu nhập thấp, kéo theo sức mua thấp. Trong khi sức mua trung bình cả nước đạt 290 nghìn đồng/người/tháng (năm 2002) thì nhiều địa phương sức mua bình quân chỉ đạt khoảng 100 nghìn đồng, thậm chí một số xã vùng sâu vùng xa chỉ đạt 50 nghìn đồng.

II.1.2. Thị trường xuất nhập khẩu

Tổng mức lưu chuyển ngoại thương cả nước năm 2000 đã đạt 29,5 tỷ USD, gấp 5,7 lần năm 1990, trong đó xuất khẩu đạt 14,3 tỷ USD, gấp gần 6,0 lần; nhập khẩu đạt 15,2 tỷ USD, gấp 5,5 lần. Năm 2002 con số này đạt 36,4 tỷ USD, trong đó xuất khẩu là 16,7 tỷ USD và nhập khẩu là 19,7 tỷ USD. Thời kỳ 1991-2002 bình quân tổng mức lưu chuyển ngoại thương tăng 19,0%/năm, trong đó xuất khẩu tăng 19,6%/năm; nhập khẩu tăng 22,3%/năm. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người năm 2002 đạt 218 USD, gấp hơn 7 lần năm 1991, đưa nước ta ra khỏi danh sách các nước có nền ngoại thương kém phát triển.

Với sự quan tâm của Nhà nước và sự cố gắng của các doanh nghiệp, thị trường xuất khẩu hàng hóa của nước ta ngày càng được mở rộng, các thị trường truyền thống được củng cố. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang 10 bạn hàng lớn nhất: Nhật Bản, Trung Quốc, Xingapo, úc, Đài Loan, Đức, Anh, Pháp, Hàn Quốc đạt 9,99 tỷ USD, chiếm 60,15% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước và kim ngạch nhập khẩu từ 10 bạn hàng lớn nhất là 12,88 tỷ USD chiếm 66,74% bao gồm Xingapo, Nhật, Đài loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái lan, Hồng Kông, Malaysia, Mỹ, Đức. Một số thị trường mới khai thác có tốc độ tăng đáng kể, gồm Đan Mạch, Phần Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp và Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của thị trường nông thôn
(Đơn vị : Giá trị Triệu USD, Khối lượng: 1000 tấn)

Nhóm hàng	1991	1995	1996	2000	2001	2002
<u>Nông sản</u>						
1. Cao su						
Giá trị	50	193,5	263	166	165	268
Khối lượng	63	138,1	195	273,4	308,1	450
2. Cà phê						
Giá trị	74	595,5	336,8	501,5	391,3	570
Khối lượng	93,5	248	283	734	931,2	750
3. Chè						
Giá trị	14	26,5	29	69,6	78,4	75
Khối lượng	10,5	18,8	20,8	55,7	67,2	71,2
4. Gạo						
Giá trị	225	538	868,1	667,3	624,7	570
Khối lượng	1033	2020	3050	4767	3729	3.200
5. Hạt điều						
Giá trị	26	97,7	103,8	167,3	151,7	208
Khối lượng	30	98,8	103,5	34,2	43,7	67
6. Hạt tiêu						
Giá trị	18	38,8	46,7	145,9	91,2	108
Khối lượng	16,3	17,9	25,3	37	57	76,6
7 Rau quả						
Giá trị	-	-	90	213,6	323	210
8. Thủy sản						
Giá trị	285	621,4	697	1.478,6	1777,5	2.023
9. Thủ công mỹ nghệ						
Giá trị	-	-	21	237	235	390
10. SP gỗ						
Giá trị	-	-	114,5	270	335	410

Nguồn: Tổng Cục hải quan (1991- 2002)

Với sự phát triển của thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu, khi sản xuất hàng hoá bước đầu phát triển, tại khu vực thị trường nông thôn đã cho thấy tỷ suất hàng hoá nông sản phân bố rất chênh lệch và có sự khác biệt về dung lượng thị trường giữa các vùng, gây tình trạng vừa thừa, vừa thiếu giả

tạo. Mặt khác lại có sự chênh lệch lớn giữa giá bán ra từ người sản xuất và giá bán lẻ cho người tiêu dùng đã gây trở ngại không nhỏ cho sản xuất và tiêu dùng.

Xuất hiện sự ách tắc trong tiêu thụ những mặt hàng nông sản mang tính thời vụ cao, đòi hỏi thời gian tiêu thụ gấp, chẳng hạn như mặt hàng rau quả tươi, gia súc, gia cầm sống do giá hàng nông sản xuất khẩu phụ thuộc vào sự biến động của thị trường nước ngoài. Phần lớn chất lượng, mẫu mã, bao bì chưa đáp ứng được thị hiếu, yêu cầu của người tiêu dùng nên khả năng hội nhập vào thị trường nông sản thế giới còn gặp nhiều khó khăn.

Những hạn chế của thị trường tiêu thụ nông sản đã ảnh hưởng rất lớn, thậm chí gây tác hại đến quá trình phát triển và làm giảm hiệu quả kinh tế nông nghiệp. Trong khi thị trường trong nước chưa quan tâm khai thác hết tiềm năng, sức mua thấp, thị trường nước ngoài chưa ổn định, Nhà nước cũng chưa có chính sách, biện pháp đủ mạnh để khuyến khích xuất khẩu, can thiệp và điều tiết thị trường để cho giá cả một số nông sản biến động thất thường, gây khó khăn cho cả người sản xuất và người kinh doanh. Muốn tiếp tục tăng trưởng và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nông thôn, cần có những biện pháp tích cực để mở rộng thị trường, tiêu thụ hàng hoá nông sản trong thời gian tới, chuyển đổi mạnh cơ cấu kinh tế trong đó chú trọng việc chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn là một trong những khâu then chốt trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn từ nay đến năm 2010.

II.2. Thực trạng tác động của thị trường tiêu thụ hàng hoá đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn

Sau hơn 15 năm đổi mới kinh tế với sự phát triển của thị trường trong nước và xuất khẩu, hàng hoá được tiêu thụ đã thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh tế nông thôn có nhiều đổi mới, đời sống nông dân được cải thiện, thu nhập dân cư nông thôn ngày một nâng cao so với mức bình quân chung của cả nước cũng như so với khu vực đô thị. Thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn (năm 2002) đã tăng lên và chiếm 77,04% mức bình quân chung của cả nước và 44% mức bình quân chung ở đô thị, tăng hơn so với mức thu nhập tương ứng năm 1999 là 76,3% và 27%. Đồng thời có sự tăng dần mức chênh lệch về thu nhập của dân cư giữa các vùng cao nhất và thấp nhất là 2,67 lần năm 2002 và 2,5 lần năm 1999. Kết quả điều tra mức sống cho thấy mức thu nhập của dân cư nông thôn giai đoạn 1995 - 2002 như sau:

Thu nhập bình quân đầu người/ tháng của dân cư

Đơn vị: nghìn đồng

	1995	1996	1999	2002
Chung toàn quốc	206,1	226,7	295,0	356,8
- Thành thị	245,8	509,4	832,5	625,85
- Nông thôn	172,5	187,9	225,0	274,91
<i>Trong đó :</i>				
1. Miền núi-trung du Bắc bộ	160,7	173,8	210,0	232,54
2. Đồng bằng Sông Hồng	201,2	223,3	280,3	353,26
3. Bắc Trung bộ	160,2	174,1	212,4	235,49
4. Duyên hải Trung bộ	176,0	194,7	252,8	306,03
5. Tây nguyên	241,1	265,6	344,7	239,67
6. Đông Nam bộ	338,9	378,1	527,8	622,95
7. Đồng bằng Sông Cửu long	222,0	242,3	342,1	373,2

Nguồn: Điều tra mức sống 1995- 2002

Một trong những nguyên nhân chính làm cho thu nhập của dân cư nông thôn thấp và giảm tương đối so với khu vực đô thị là nguồn thu chủ yếu vẫn dựa vào nông nghiệp mà giá trị sản phẩm nông nghiệp lại thấp.

Mặc dù hầu hết lao động nông thôn tập trung vào nông, lâm, ngư nghiệp nhưng chỉ mang lại 43,71% tổng số thu nhập bình quân đầu người trong năm do năng suất của lao động nông nghiệp rất thấp. Nguồn thu từ khu vực phi nông nghiệp chiếm 17,48%; thu từ tiền công, làm thuê chiếm 24,83% và thu từ các nguồn khác chiếm 13,98%.

Theo kết quả điều tra nông thôn (2002) cho thấy cơ cấu nguồn thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn các vùng rất khác nhau: vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên nguồn thu nhập chính của người dân là nông, lâm nghiệp, trong khi đó nguồn thu nhập chính của vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung là từ tiền công làm thuê.

**Cơ cấu nguồn thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn
năm 2002**

Đơn vị: %

	Tổng số	Nông, lâm thủy sản	Phi nông nghiệp	Tiền công, lâm thuê	Thu khác
Nông thôn	100,0	43,35	17,84	24,83	13,98
Trong đó					
Vùng Đông Bắc	100,0	41,99	15,93	26,31	15,77
Tây Bắc	100,0	58,45	7,76	21,29	12,5
Đồng bằng Sông Hồng	100,0	24,88	23,62	33,55	17,95
Bắc Trung bộ	100,0	37,64	18,7	22,93	20,71
Duyên hải Trung bộ	100,0	25,96	25,87	34,83	13,34
Tây nguyên	100,0	49,26	16,13	25,26	9,34
Đông Nam bộ	100,0	11,64	25,54	45,38	17,43
Đồng bằng Sông Cửu long	100,0	37,32	24,25	24,75	13,67

Nguồn: Điều tra mức sống 2002

Cơ cấu tổng thu của một nhân khẩu/tháng khu vực nông thôn đã có chuyển hướng tích cực, tỷ trọng nông, lâm nghiệp giảm dần và tỷ trọng thủy sản tăng nhanh. Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 43,35%, từ công nghiệp - xây dựng chiếm 5,59%, còn lại thu từ các ngành dịch vụ: 12,25%. Trong cơ cấu tổng thu của ngành nông, lâm thủy sản thì thu từ nông nghiệp chiếm 35,93%, từ lâm nghiệp chiếm 2,04% và từ thủy sản chiếm 5,38%.

Với dân số nước ta gần 80 triệu người có mức thu nhập ngày càng tăng đã tác động mạnh đến sức mua của thị trường nội địa. Mặc dù thực tế cho thấy mức tiêu thụ hàng hoá bình quân theo đầu người của nước ta hiện nay nói chung còn thấp so với thế giới nhưng cũng đã được cải thiện từng bước. Mức chi tiêu bình quân đầu người năm 2002 khoảng 3.220 nghìn đồng (theo giá hiện hành), tăng hơn so với năm 1999 là 2 953 ngàn đồng. Mức tiêu dùng khu vực nông thôn chỉ bằng 45,8% khu vực thành thị (2.525 nghìn đồng / 5.517

ngàn đồng) và có sự khác biệt giữa vùng có mức chi tiêu bình quân cao nhất (Đông Nam Bộ: 5.371 ngàn đồng) và thấp nhất (vùng Tây Bắc là 2.148 ngàn đồng) với tỷ lệ chênh lệch là 2,5 lần. Tính chung cả nước, mức tiêu thụ cho đời sống năm 2001 - 2002 tăng 18,5% so với năm 1999, trong đó khu vực nông thôn tăng 18%.

Cơ cấu chi tiêu cho đời sống của người dân nước ta năm 2002 cho lương thực-thực phẩm là 43,19% và chi cho ngoài lương thực-thực phẩm là 56,81%. Trong đó chi theo khu vực thành thị và nông thôn như sau:

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Khoản chi chung	100,0	100,0	100,0
Chi LT-TP	43,19	34,85	48,71
Chi ngoài LT-TP	56,81	65,15	51,29

Nguồn: điều tra mức sống dân cư 2002

Qua đây cho thấy tại khu vực thành thị tỷ lệ chi cho lương thực, thực phẩm của người dân thấp hơn khu vực nông thôn (34,85% so với 48,71%). Và tại những khu vực có mức thu nhập thấp, đời sống còn nhiều khó khăn thì tỷ lệ chi cho lương thực, thực phẩm thường chiếm gần hết số thu nhập của người dân vùng đó.

Cơ cấu các nhóm chi tiêu cho đời sống chia theo vùng

Đơn vị: %

	Khoản chi chung	Chi cho LT-TP	Chi ngoài LT-TP
Cả nước	100	43,2	56,8
-Đồng bằng sông Hồng	100,0	42,29	57,71
-Đông Bắc	100,0	51,16	48,84
-Tây Bắc	100,0	53,23	46,77
-Bắc Trung Bộ	100,0	47,91	52,09
-Duyên hải Nam Trung Bộ	100,0	41,15	58,85
-Tây Nguyên	100,0	47,72	52,29
-Đông Nam Bộ	100,0	35,06	64,94
-Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	46,83	53,17

Nguồn: điều tra mức sống dân cư 2002

Theo tài liệu của Tổ chức lương thực thế giới (FAO), bình quân đầu người về rau của Việt Nam chỉ bằng khoảng 68% thế giới và về quả chỉ bằng

56%. Mặt khác, tiêu thụ trong nước hiện nay chủ yếu là sản phẩm tươi, sống, còn sản phẩm sơ chế, chế biến rất ít. Trong khi đó thì thị trường tiêu thụ của thế giới về các sản phẩm này lại có nhu cầu rất lớn. Việc mở rộng thị trường xuất khẩu cũng như mức tiêu thụ của thị trường nội địa về sản phẩm nông, lâm, thủy sản tăng dần theo mức sống sẽ thúc đẩy sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp phát triển theo hướng tập trung vào những sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

Sự phát triển thị trường trong nước và thị trường xuất nhập khẩu đã tác động thúc đẩy phát triển sản xuất góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn. Nhu cầu tiêu thụ hàng hoá nông, lâm, thủy sản ngày càng cao trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Năm 2002 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 2,03 tỷ USD tăng 12,7% so với năm 2001; cao su xuất khẩu gần hết sản lượng hàng hoá với tỷ lệ tăng cao nhất đạt 46,6%; hàng dệt may đạt 2,6 tỷ USD tăng 37,7%; hạt tiêu tăng 12,9% đứng đầu thế giới về khối lượng xuất khẩu. Nhóm hàng thủ công mỹ nghệ tăng 166% với nhiều làng nghề nổi tiếng. Các mặt hàng gạo, chè, điều, lạc nhân, giày dép tuy giảm về giá nhưng tăng về số lượng.

Để duy trì giá sản phẩm sản xuất ra, việc xuất khẩu những sản phẩm thô được giảm dần thay vào đó là tăng dần lượng nông sản hàng hoá qua công nghiệp chế biến, các sản phẩm ngành nghề chất lượng cao. Nông nghiệp đã bước đầu hình thành những vùng tập trung, sản xuất chuyên canh như cà phê và cao su ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; chè ở Trung Du miền núi phía Bắc và Lâm Đồng; v.v.. tạo ra khối lượng nông sản hàng hoá khá lớn đáp ứng nguyên liệu đầu vào cho khu vực công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Sự hình thành vùng chuyên canh cây mía nhằm đáp ứng nguyên liệu cho thực hiện “chương trình 1 triệu tấn đường năm 2000” của Chính phủ để thay thế đường nhập khẩu (đến năm 1999, chỉ tiêu này đã đạt được) là một điển hình về khả năng đáp ứng hàng nông sản nước ta đối với ngành công nghiệp chế biến. Bên cạnh chương trình 1 triệu tấn đường, các chương trình nạc hoá đàn lợn, chương trình nuôi trồng thủy sản, v.v.. đã đưa ra thị trường một lượng sản phẩm hàng hoá nông, lâm, thủy sản phong phú với chất lượng ngày càng tốt hơn và khối lượng ngày càng lớn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của cả thị trường trong và ngoài nước. Công nghiệp chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản từ đó cũng không ngừng gia tăng, nhiều cơ sở

chế biến được đặt tại thị trường khu vực nông thôn và đã thu hút khá nhiều số lao động nông nhân tại khu vực này.

Nhờ có thị trường tiêu thụ, đặc biệt là thị trường xuất khẩu, kinh tế nông thôn đã chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá với khối lượng và chất lượng ngày một nâng cao. Với chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần của Nhà nước cùng với việc ban hành luật thương mại, luật doanh nghiệp... hàng năm đã có hàng nghìn doanh nghiệp mới được thành lập thu hút hàng triệu lao động có việc làm; trong đó phần lớn là lao động nông nghiệp, nông thôn. Theo thống kê sau 4 năm ban hành luật doanh nghiệp đã có gần 5 nghìn doanh nghiệp mới được thành lập, giải quyết được khoảng 2 triệu lao động có việc làm. Tại khu vực nông nghiệp, nông thôn kinh tế hộ, kinh tế trang trại phát triển nhanh, đa ngành đặc biệt là trồng cây hàng năm, cây lâu năm, nuôi trồng thuỷ sản và chăn nuôi gia súc gia cầm. Sự phát triển kinh tế trang trại đã góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn liền với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đã đem lại hiệu quả kinh tế xã hội. Năm 2001 cả nước ta có 60.758 trang trại với 370 nghìn ha đất và mặt nước được sử dụng, trong đó số trang trại trồng cây hàng năm chiếm 35,9%, trang trại cây lâu năm, chăn nuôi chiếm 2,9% và trang trại nuôi trồng thuỷ sản chiếm 2,7%. Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 51,2% số lượng trang trại trong cả nước, tiếp đến là Đông Nam bộ chiếm 20,9%; Tây Nguyên chiếm 9,9%; trang trại lâm nghiệp chiếm 27,3%. Quy mô trang trại còn nhỏ, bình quân mỗi trang trại có 6,2 lao động, 136 triệu đồng vốn sản xuất, 6,08 ha đất và mặt nước đang sử dụng. Các trang trại đã thu hút được một lực lượng lao động ở nông thôn khoảng 375 nghìn người. Do tính chất thời vụ của sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản nên lao động thuê ngoài của các trang trại chủ yếu là lao động thời vụ. Các trang trại đã sử dụng 374.701 lao động gồm 168.634 lao động của chủ trang trại và 206.067 lao động thuê mướn bên ngoài. Kinh tế trang trại đã đóng vai trò quan trọng trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và tạo ra những mô hình mới về quản lý trong nông nghiệp hiện nay ở nước ta.

Kinh tế trang trại là nền kinh tế nông nghiệp sản xuất hàng hoá phù hợp với yêu cầu CNH và là lực lượng chủ lực sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, hình thức kinh tế trang trại đang tăng nhanh về số lượng với nhiều thành phần kinh tế tham gia nhưng chủ yếu là trang trại hộ gia đình nông dân.

Qua điều tra cho thấy, qui mô vốn của các trang trại hiện nay nói chung còn nhỏ, chủ yếu dựa vào nguồn vốn tự có chiếm 91% và vốn vay chiếm 9%(

trong đó nguồn vốn vay trực tiếp của ngân hàng chiếm 48,1%; nguồn vốn đầu tư ứng trước hay vốn dự án; vốn vay của người thân). Qua đây cho thấy, bên cạnh sự trợ giúp của Nhà nước trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ vốn thông qua các chương trình, dự án thì vai trò của ngân hàng trong phát triển kinh tế trang trại chưa rõ nét. Vùng có tỉ lệ vay vốn của ngân hàng cao nhất là Bắc Trung Bộ cũng chỉ là 24%, thấp nhất là Duyên Hải Nam Trung Bộ: 8,9%.

Thu nhập bình quân của một trang trại là 31,4 triệu đồng, thu nhập bình quân một nhân khẩu của hộ chủ trang trại khoảng 584 nghìn đồng/ tháng, gấp 2,5 lần thu nhập trung bình một người/tháng khu vực nông thôn.

Kinh tế trang trại đã hơn hẳn kinh tế hộ nông dân về khai thác tiềm năng đất đai, huy động vốn và thu hút được một lực lượng lao động đáng kể trong khu vực nông thôn. Tuy vậy, quy mô trang trại còn nhỏ, việc tiếp thu khoa học kỹ thuật còn chậm; lao động hầu hết là trình độ phổ thông. Hệ thống cơ sở hạ tầng chưa được cải thiện nhiều.

Sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá có chất lượng và hiệu quả cao cũng như phát triển ngành nghề trong nông nghiệp đòi hỏi phải sắp xếp và bố trí lại cơ cấu lao động theo hướng giảm lao động trong sản xuất lúa, tăng lao động trong sản xuất cây công nghiệp, đánh bắt, nuôi trồng thuỷ sản, giảm tỷ lệ lao động trồng trọt tăng lao động chăn nuôi và lao động phi nông nghiệp.

III. Thực trạng tác động của các lĩnh vực khác (vốn đầu tư, công nghệ, bảo hiểm) đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

III.1. Vốn đầu tư:

Vốn đầu tư luôn giữ vai trò quan trọng trong phát triển và mở rộng sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế và chuyển đổi cơ cấu lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 1996- 2002.

Trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội thì vốn đầu tư công cộng luôn có tỷ trọng lớn chiếm 53% trong giai đoạn 1996 - 2000, trong đó năm 1999 đạt cao nhất chiếm 61,4%. Nguồn vốn này giữ vai trò quan trọng, hướng dẫn và khuyến khích các nguồn vốn khác cùng đầu tư tạo khả năng thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội. Tính chung 5 năm (1996 - 2000), tốc độ tăng vốn đầu tư toàn xã hội trung bình là 8,61%/ năm, trong đó tốc độ tăng cao nhất là nhóm ngành công nghiệp - xây dựng (10,5%/năm), nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (9,43%/năm).

Các nguồn đầu tư chính vào lĩnh vực nông nghiệp và kinh tế nông thôn là: đầu tư công cộng, đầu tư của dân cư ở khu vực nông thôn và đầu tư của khu vực tư nhân ngoài nông thôn (kể cả liên doanh và nguồn vốn vay ngân hàng).

* **Vốn đầu tư công cộng:** liên tục gia tăng và chủ yếu tập trung vào các dự án thuỷ lợi, phát triển sản xuất nông, lâm, thuỷ sản (giống cây trồng, vật nuôi...), phát triển làng nghề; xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông nông thôn, điện...)

- *Vốn đầu tư XDCB thuộc Ngân sách Nhà Nước (NSNN)* cho nông nghiệp, nông thôn bằng 48% tổng vốn đầu tư xã hội cho khu vực này và chiếm 23,9% tổng vốn đầu tư XDCB thuộc NSNN cho toàn bộ nền kinh tế. Trong những năm qua vốn đầu tư đã tăng cả về giá trị và tỉ trọng: từ 22% (1996) lên 26,6% (1999) và 25,3% (2000). Đầu tư cho nông nghiệp (bao gồm cả thuỷ lợi) chiếm 72%, cho lâm nghiệp là 9,4%, cho ngư nghiệp là 5,4% và trực tiếp cho khu vực kinh tế nông thôn thông qua các chương trình quốc gia (xoá đói giảm nghèo, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường, chương trình quốc gia việc làm) khoảng 12,7%.

- *Vốn ODA dành cho đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn* trong giai đoạn 1993-2001 chiếm 19,5% tổng ODA cả nước. Trong đó vốn ODA cho phát triển nông nghiệp và thuỷ lợi chiếm 48,2% tổng số vốn cho nông nghiệp, nông thôn.

- *Vốn tín dụng của Nhà nước* (vốn ưu đãi) cho phát triển nông, lâm, thuỷ sản chiếm khoảng 5% tổng vốn tín dụng chung của Nhà nước và chủ yếu dành cho khu vực chế biến nông, lâm, thuỷ sản (58%). Số còn lại (42%) dành cho chương trình đánh bắt xa bờ.

Tuy nhiên, so với một số nước đang phát triển ở Châu Á có cơ cấu nông nghiệp trong GDP tương tự nước ta (Malaysia ...) đều có tỉ trọng đầu tư vào nông lâm nghiệp và thuỷ lợi trên 20%. Việc đầu tư chưa thoả đáng vào nông nghiệp sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, tới xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm ở nông thôn...

* **Nguồn vốn vay ngân hàng**

Với hệ thống tổ chức tín dụng ở thôn, xã và huyện hiện nay chi phí giao dịch vay khá cao, đặc biệt với những khoản cho vay nhỏ và thời hạn vay ngắn. Thực tế, tỉ lệ nông dân được vay vốn không cao mặc dù họ chấp nhận mức lãi suất ngân hàng và các khoản chi phí giao dịch khác. Trong cả nước mới chỉ có 15% số hộ và 35 - 40% số cơ sở sản xuất ở nông thôn được vay vốn ngân

hàng. Tại hai vùng nông nghiệp chính là Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng mới có khoảng 40 - 50% số hộ được vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Như vậy, khả năng tiếp cận tới tín dụng đối với người nông dân, đặc biệt là người nghèo không có tài sản thế chấp là khó khăn. Điều này, đã làm cho việc phát triển và chuyển đổi cơ cấu sản xuất, chuyển đổi cơ cấu lao động ở khu vực nông nghiệp, nông thôn còn thấp và chậm.

*** Vốn đầu tư của khu vực tư nhân**

- Vốn huy động từ dân cư

Với chủ trương coi hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, các hộ đã tích cực bỏ vốn và lao động để mở rộng sản xuất, thâm canh tăng năng suất. Năm 1999 mức vốn đầu tư của một hộ nông dân là 1 triệu đồng, đến năm 2001 tăng lên 3,5 triệu đồng. Cả nước có khoảng 14 triệu hộ nông dân với mức vốn đầu tư là 49 nghìn tỷ đồng; trong đó có 60.758 hộ kinh tế trang trại có vốn đầu tư hàng năm là 8 290 tỷ đồng, tạo ra 5 361 tỷ đồng sản phẩm.

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm 25% tổng vốn xã hội đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Trong những năm qua mặc dù lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn khó thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài do lợi nhuận ít, hay gặp rủi ro nhưng số dự án và mức đầu tư hàng năm vẫn tăng dần. Năm 1989 có 5 dự án với số vốn đầu tư là 2,8 triệu USD, năm 1997 có 225 dự án với số vốn 1,5 tỷ USD. Năm 2001 có trên 300 dự án đang hoạt động với tổng số vốn đầu tư là 1,98 tỷ USD, chiếm 11% số dự án và 5,4% tổng số vốn FDI đang hoạt động trong cả nước; Trong đó có 43 dự án trồng trọt; 56 dự án chế biến thức ăn và chăn nuôi; 89 dự án chế biến nông sản thực phẩm; 7 dự án trồng rừng; 73 dự án khai thác chế biến lâm sản; 45 dự án về nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần thủy sản. Đến tháng 8/2002 có 455 dự án với số vốn đầu tư 2,338 tỷ USD.

III.2. Khoa học- công nghệ: Đã tác động làm chuyển biến cơ bản về năng suất, chất lượng cây trồng vật nuôi, kĩ thuật canh tác và công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch; đồng thời thúc đẩy phát triển ngành nghề, dịch vụ khu vực nông nghiệp, nông thôn, từ đó tác động tích cực tới việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế và dẫn đến thay đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn

Các sản phẩm có hàm lượng chất xám (kỹ thuật - công nghệ cao), những sản phẩm có giá trị gia tăng lớn cũng sẽ không ngừng tăng về tốc độ phát triển, quy mô giá trị và tỷ trọng trong tổng giá trị thương mại thế giới. Các sản phẩm sơ cấp bao gồm các sản phẩm thô, sơ chế của các ngành nông

ngiệp, công nghiệp khai thác có hàm lượng lao động và nguyên liệu cao, chưa qua chế biến sâu và sản phẩm thủ công nghiệp có giá trị gia tăng nhỏ (trừ các sản phẩm truyền thống dân tộc), sẽ tiếp tục giảm về tỷ trọng trong tổng giá trị thương mại thế giới.

Với đặc trưng nổi bật là coi trọng phát triển theo chiều sâu, nền sản xuất và công nghiệp truyền thống được thay thế dần bằng các ngành công nghiệp và dịch vụ mới. Sự phát triển của các ngành chủ yếu dựa vào trí thức, tự động hoá, tin học hoá, dùng vật liệu mới, sử dụng công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi sinh sẽ phát triển hơn. Sự sáng tạo, đổi mới thường xuyên là động lực chủ yếu nhất thúc đẩy sự phát triển.

Khoa học và công nghệ trong những năm gần đây được khẳng định vai trò quan trọng của nó trong nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ trong nông, lâm, thủy sản nhằm đáp ứng cho sự phát triển của ngành.

Qua nhiều năm nghiên cứu, khoa học nông nghiệp đã tác động sâu sắc đến cơ cấu sản xuất cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản, do đó đã làm xuất hiện những ngành nghề mới trong nông thôn.

Các tiến bộ khoa học- công nghệ thủy sản đã được nghiên cứu và đưa vào sản xuất, nuôi trồng khai thác thủy hải sản, đã bước đầu giải quyết chủ động các giống, công nghệ nuôi trồng, đạt giá trị kinh tế cao

Trong hơn 10 năm gần đây, do sự phát triển không ngừng của thương mại đã tạo ra một động lực mạnh mẽ cho công nghệ sinh học phát triển mạnh, đem lại kết quả rất đáng khích lệ. Nhiều giống mới được nghiên cứu thành công đưa vào sản xuất nhất là giống lúa, giống ngô và các kỹ thuật làm tăng năng suất lúa như gieo hạt trên sân; xử lý mạ làm tăng khả năng chống chịu nóng ~~lạnh~~, gieo thẳng, gieo hàng và phòng trừ dịch bệnh tổng hợp và thiết bị canh tác hiện đại như hệ thống nhà kính, nhà lưới đã được đưa vào sử dụng tuy chưa nhiều. Hệ thống khuyến nông (nông, lâm, ngư) trên phạm vi cả nước được thiết lập đã từng bước đưa tiến bộ khoa học- kỹ thuật và quản lý vào nông thôn, hướng dẫn nông dân biết kỹ thuật canh tác, hỗ trợ về giống mới, hướng dẫn chi tiêu có kế hoạch và hiệu quả... trình độ lao động không ngừng nâng cao đòi hỏi tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật và quản lý nông nghiệp ngày càng tăng. Mặt khác, với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, các sản phẩm hàng hoá luôn phải chịu sức ép cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu đòi hỏi luôn phải nâng cao chất lượng và thay đổi mẫu mã phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Sự đòi hỏi của thị trường và sản xuất đã tác động đến

chất lượng lao động; do đó tỷ lệ lao động qua đào tạo trong thời gian qua tăng tương đối nhanh, từ 7,4% năm 1996 tăng lên 16,4% năm 2001, tuy nhiên tốc độ tăng lao động kỹ thuật và chuyên môn khu vực nông thôn vẫn còn chậm hơn so với trung bình cả nước (tỷ lệ này tương ứng là 12,3% lên 28,8%). Do nhiều nguyên nhân khác nhau (trình độ phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu kinh tế, truyền thống văn hoá - lịch sử, giáo dục - đào tạo) có sự khác biệt về trình độ kỹ thuật, chuyên môn giữa các vùng nông thôn. Vì vậy cần có chính sách đào tạo phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, cơ cấu kinh tế vùng, khuyến khích đẩy nhanh đào tạo nguồn nhân lực ở những vùng kém phát triển nhằm rút ngắn khoảng cách, giảm phân cực giữa các vùng và các tầng lớp dân cư.

Dân số từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật khu vực nông thôn năm 2001

Đơn vị: 1.000 người

	Tổng số	Không có CMKT	Sơ cấp/ học nghề	CNKT có bằng trở lên
Tổng số	30302	27212	3090	1886
<i>Chia theo vùng :</i>				
1. Đồng bằng S. Hồng	7327	6291	1036	611
2. Đông bắc	3924	3621	293	216
3. Tây Bắc	1037	1006	31	22
4. Bắc Trung Bộ	4238	3825	413	303
5. DH Nam Trung Bộ	2465	2193	272	133
6. Tây Nguyên	1540	1439	101	55
7. Đông Nam Bộ	2791	2438	353	226
8. ĐB S. Cửu Long	6980	6426	556	348
Cơ cấu (%)	100,00	89,80	10,20	6,22
<i>Chia theo vùng :</i>				
1. Đồng bằng S. Hồng	100,00	85,86	14,14	8,34
2. Đông bắc	100,00	92,25	7,46	5,50
3. Tây Bắc	100,00	97,04	2,86	2,14
4. Bắc Trung Bộ	100,00	90,25	9,75	7,14
5. DH Nam Trung Bộ	100,00	88,98	11,02	5,40
6. Tây Nguyên	100,00	93,43	6,57	3,57
7. Đông Nam Bộ	100,00	87,35	12,65	8,08
8. ĐB S. Cửu Long	100,00	76,02	23,98	16,12

Nguồn: Điều tra lao động, việc làm năm 2001

Nhờ áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ mới, nhiều ngành nghề khu vực nông nghiệp, nông thôn đã sản xuất được nhiều sản phẩm mới với chất lượng tốt, giá thành hạ đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Nhờ tiêu thụ được sản phẩm, các làng nghề có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất, giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động.

Qua điều tra một số làng nghề khu vực phía Bắc cho thấy: Làng nghề Đa Hội (Tứ Sơn, Bắc Ninh) sau khi trang bị công nghệ cán thép, máy đột dập tiên tiến của Ba Lan, Đức, Trung Quốc đã phát triển mạnh mẽ trong một vài năm gần đây và sản xuất được nhiều sản phẩm mới cung cấp cho thị trường như thép vuông, thép gai, thép phi các cỡ... Nghề tái chế sắt thép của Đa Hội không những phát triển tại quê mà còn mở rộng cơ sở sản xuất ra nhiều tỉnh trong cả nước và nước ngoài (nước Lào). Hiện nay làng nghề Đa Hội đã có 19 hộ gia đình thành lập doanh nghiệp, tổ hợp sản xuất, nhiều hộ có vốn lớn hàng năm giải quyết việc làm cho khoảng 8000 lao động trong xã và các xã lân cận; trong đó có nhiều lao động có tay nghề cao và được đào tạo cơ bản qua các trường lớp.

Đặc biệt trong những năm gần đây, với sự phát triển mạnh của thương mại điện tử, các cơ sở sản xuất đã có điều kiện thu thập thông tin về thị trường trong nước và thế giới, giá cả hàng hoá, tổ chức chào hàng, giới thiệu sản phẩm, ký kết hợp đồng... qua mạng internet đòi hỏi trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của lực lượng lao động nói chung, lao động nông nghiệp, nông thôn ngày càng nâng cao đã tác động trực tiếp đến cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

III.3. Bảo hiểm nông sản: là rất cần thiết do sự phụ thuộc của sản xuất nông nghiệp vào diễn biến của khí hậu, thời tiết và nhiều yếu tố khác, khiến giá nông sản biến động theo mùa. ở Việt Nam chưa có quỹ bảo hiểm về năng suất cây trồng cũng như về giá nông, lâm, thuỷ sản. Tuy nhiên, Nhà nước đã có một số chính sách để bảo hiểm và trợ giá cho nông sản:

+ Cho vay không lãi trong thời gian nhất định để các doanh nghiệp mua tạm trữ. Ví dụ như tạm trữ gạo, cà phê...

+ Thành lập quỹ hỗ trợ xuất khẩu tại QĐ số 195/2000/QĐ-TTg với mục tiêu chủ yếu là hỗ trợ doanh nghiệp có khó khăn khách quan trong việc tiêu thụ và xuất khẩu hàng hoá. Trong những năm qua, quỹ hỗ trợ được thực hiện chủ yếu cho 2 mặt hàng cà phê và gạo (có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn trực tiếp ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của nhiều hộ nông dân).

+ Áp dụng các chính sách khi giá nông sản xuống thấp như: khoanh nợ, giãn nợ, cho vay lãi suất thấp, giảm, miễn thuế nông nghiệp.

- + Không thu thuế đối với các nông sản xuất khẩu.
- + Trợ giá cước cho một số mặt hàng nông sản cũng như một số vật tư sản xuất lên các vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.
- + Áp dụng chính sách thưởng kim ngạch xuất khẩu đối với một số mặt hàng nông sản như gạo, cà phê, thịt lợn sữa, thịt lợn mảnh, rau hộp và quả hộp... Quy chế này áp dụng cho mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (trừ xuất khẩu trả nợ, xuất theo hiệp định Chính Phủ, viện trợ cho nước ngoài và theo hình thức đổi hàng, tái xuất).

Chính sách bảo hiểm nông sản góp phần giảm gánh nặng cho nông dân khi gặp những rủi ro bất lợi về thiên tai hoặc giá nông sản biến động, đảm bảo lợi ích cho những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản... Cùng với những chính sách và biện pháp khác, chính sách bảo hiểm và trợ giá nông sản sẽ hạn chế tình trạng “nuôi trồng, chặt phá” một cách tự phát, thúc đẩy sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi trong bản thân ngành nông nghiệp và cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tiến bộ.

IV. Đánh giá tổng quát thực trạng tác động của thương mại, thị trường đến chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn

IV.1. Một số thành tựu đạt được:

- Thị trường trong nước được mở rộng đã góp phần tăng cầu thị trường đối với các hàng hoá do nông nghiệp và nông thôn sản xuất ra. Với tốc độ tăng trưởng của tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ thị trường nội địa từ 12 - 14%/năm trong những năm qua đã làm cho một bộ phận lao động nông nghiệp, nông thôn chuyển hẳn hoặc một phần thời gian sang làm việc trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ. Điều đó đã khiến cho tỷ trọng lao động nông thôn làm trong lĩnh vực nông nghiệp giảm đi một cách tương đối. Thực tế cho thấy, ở các khu vực nông thôn khi phát triển các chợ hoặc tụ điểm mua bán sẽ thu hút được một bộ phận lao động chuyển từ lĩnh vực sản xuất nông nghiệp sang lĩnh vực dịch vụ - thương mại.

- Thị trường xuất khẩu được mở rộng làm gia tăng số lượng lao động vốn trước đây chỉ đơn thuần làm nông nghiệp chuyển sang sản xuất, gia công hàng xuất khẩu. Đồng thời cũng kéo theo một bộ phận lao động không nhỏ chuyển sang hoạt động thương mại hoặc dịch vụ thương mại phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu như xúc tiến tìm kiếm thị trường đầu ra, mua nguyên liệu và máy móc phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu...

- Ở nhiều vùng miền núi, biên giới có một bộ phận lớn nông dân chỉ làm nông nghiệp và đời sống hết sức khó khăn. Nhờ có chính sách mở cửa và

hình thành các chợ biên giới mà bộ phận lao động này đã chuyển sang lao động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ như là các chủ cửa hàng và kiốt trong các chợ. Bốc xếp và vận chuyển hàng hoá, dịch vụ đổi tiền tại các chợ đường biên...

- Ở nhiều làng, xã thuộc khu vực đồng bằng, với sự phát triển của thị trường và hoạt động thương mại mà bộ mặt nông thôn đã có sự biến đổi rõ rệt. Ngay tại chính các làng, xã cũng có các cửa hàng và các dịch vụ vui chơi, giải trí. Với sự phát triển của các dịch vụ này đã góp phần giải quyết được việc làm và thu nhập cho người lao động ở nông thôn, tạo ra sự chuyển dịch lao động nông nghiệp sang lĩnh vực dịch vụ ở chính nông thôn.

- Với sự phát triển nhanh chóng của thị trường và thương mại ở các thành phố, thị xã đã thu hút được một bộ phận lao động ở nông thôn khu vực lân cận vào làm việc hợp đồng thường xuyên hoặc mùa vụ tại các cơ sở thương mại dịch vụ ở thành phố, thị xã. Lao động nông nghiệp đã chuyển sang lao động dịch vụ và chuyển từ nông thôn vào thành thị.

- Sự phát triển của các ngành nghề dịch vụ ở địa bàn nông thôn và các hợp tác xã theo ngành nghề ở nông thôn đã chuyển dịch một bộ phận lao động sang các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Bộ phận lao động này tuy còn thống kê vào lao động nông nghiệp, nông thôn nhưng thực chất là lao động công nghiệp và dịch vụ. Đây chính là kết quả và thành tựu của phát triển thị trường, thương mại nhằm góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

Nhờ phát triển sản xuất đa ngành theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới, hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn được nâng cấp như mạng lưới điện, giao thông, trường học... Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn chuyển đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ kéo theo sự chuyển đổi cơ cấu lao động theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng lao động thuần nông và tăng dần lao động khu vực phi nông nghiệp.

IV.2. Những tồn tại cơ bản và những vấn đề đặt ra

- Sự tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư cũng như các chính sách về thương mại, thị trường, vẫn chưa có tác động tích cực nhiều để tạo việc làm và chuyển đổi cơ cấu phân công lao động, chưa tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ đối với chuyển đổi cơ cấu lao động. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn chuyển đổi còn chậm, khả năng cạnh tranh của nhiều sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản còn thấp, chưa gắn kết có hiệu quả

với thị trường; Các ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn chưa thu hút được nhiều lao động.

- Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất (giao thông, điện, thuỷ lợi, thông tin...) phục vụ thương mại, lưu thông ở nhiều vùng nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nông thôn.

- Về cơ bản, bảo đảm tiêu thụ, lưu thông thông thoáng các mặt hàng nông, thuỷ sản hàng hoá theo thị trường đáp ứng nhu cầu đa dạng về chủng loại, chất lượng của nhân dân. Tuy vậy, thị trường một số loại nông, lâm, thuỷ sản chưa được thiết lập bền vững, khả năng cạnh tranh trên thị trường, nhất là thương trường quốc tế còn yếu; có nơi, có lúc tiêu thụ khó khăn, giá cả biến động mạnh. Nhiều sản phẩm hàng hoá còn chưa theo sát nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng, ảnh hưởng không nhỏ đến thu nhập và đời sống của nông dân.

- Chưa hình thành được hệ thống dịch vụ - thương mại hàng nông, thuỷ sản. Các Trung tâm thương mại, chợ chưa được đầu tư thoả đáng, đồng bộ để bắt kịp với tốc độ phát triển sản xuất của các vùng (hệ thống bảo quản, dịch vụ...).

Những tồn tại trên đây do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Trong 10 năm trở lại đây tỉ trọng của khu vực nông, lâm, thuỷ sản trong GDP giảm dần, song tốc độ chuyển dịch chậm, chỉ xấp xỉ 1%/năm.

- Hàng hoá có giá trị gia tăng thấp, chất lượng không cao.

- Sản xuất phân tán, năng suất thấp.

- Chi phí trung gian cao, thiếu sức cạnh tranh

- Chưa tạo được hệ thống chính sách đủ mạnh, môi trường thuận lợi, một số còn chưa phù hợp, chậm điều chỉnh để khai thác mọi tiềm năng, thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh nhằm thu hút lực lượng lao động, nhất là khu vực nông thôn.

- Đào tạo nghề chưa đáp ứng được yêu cầu về đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu lao động. Vì vậy, cần có chính sách đào tạo phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, cơ cấu phát triển kinh tế vùng, khuyến khích đẩy nhanh đào tạo nguồn nhân lực ở những vùng kém phát triển nhằm rút ngắn khoảng cách, giảm phân cực giữa các vùng và các tầng lớp dân cư.

- Lao động phổ biến còn giản đơn, làm theo kinh nghiệm truyền thống. Trình độ lao động tại khu vực nông nghiệp và nông thôn nhìn chung còn yếu về chất lượng và thiếu về số lượng, về cơ bản vẫn là lao động thủ công. Kiến

thức của nông dân về khoa học - kỹ thuật (nhất là công nghệ sinh học) và thị trường còn rất hạn chế.

- Trình độ nghề nghiệp còn nhiều hạn chế, lao động không được trang bị các kỹ năng và học vấn cần thiết để đáp ứng các nhu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất và đổi mới phương thức canh tác theo hướng áp dụng tiến bộ kỹ thuật, việc phổ cập nghề cho người lao động chưa đáp ứng được nhu cầu.

- Thiếu hụt nghiêm trọng các cán bộ quản lý sản xuất có trình độ, năng lực, đáp ứng nhu cầu đa dạng hoá sản phẩm và chuyên môn hoá sản xuất.

- Tỷ lệ sinh còn cao và dân số tăng ở các vùng nông thôn miền núi và trong các tầng lớp dân cư nghèo, có nhiều khó khăn và kém phát triển tác động xấu đến chất lượng dân số chung và nguồn nhân lực nói riêng, là một nguyên nhân gây ra tình trạng đói nghèo ở khu vực nông thôn nước ta.

- Đời sống của nông dân ở nhiều vùng nông thôn còn thấp kém. Mức chênh lệch thu nhập giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn đang có xu hướng tăng lên. (Thu nhập bình quân/ người ở nông thôn chỉ bằng 1/3 so với thành thị).

- Chênh lệch về trình độ phát triển nguồn nhân lực giữa các vùng lãnh thổ, giữa thành thị- nông thôn và giữa các nhóm dân cư xã hội còn lớn.

- Phong cách sống và tác phong lao động ở khu vực nông thôn chưa phù hợp với nền sản xuất - xã hội đi vào CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập và giao lưu quốc tế ngày càng mở rộng.

- Các chính sách quản lý nguồn nhân lực còn nhiều bất cập (quản lý dòng di dân nông thôn - thành thị, quản lý đối với lao động nhập cư...)

- Do nhận thức chưa hoàn toàn về vai trò nguồn nhân lực trong phát triển KT- XH, trong chỉ đạo và điều hành thực tế còn chưa coi trọng yếu tố con người. Vấn đề phát triển nguồn vốn con người và giải quyết việc làm, sử dụng lực lượng lao động - một nguồn nội lực quan trọng chưa được quan tâm đúng mức. Chưa có một cơ chế quản lý đồng bộ về phát triển con người, phù hợp với điều kiện “kinh tế thị trường theo định hướng XHCN”.

Phần thứ ba

CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, THỊ TRƯỜNG NHẪM GÓP PHẦN CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU LAO ĐỘNG, NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

I. Phương hướng phát triển ngành nghề, dịch vụ khu vực nông nghiệp, nông thôn

Trên cơ sở những lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, phương hướng phát triển ngành nghề dịch vụ khu vực nông nghiệp, nông thôn như sau:

- Khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống, phát triển nhiều ngành nghề mới theo nhu cầu thị trường, đặc biệt tập trung phát triển mạnh những mặt hàng có giá trị kinh tế cao, có nhu cầu xuất khẩu.

Dựa trên nhu cầu trong và ngoài nước, các địa phương cần xem xét, đánh giá để có kế hoạch cụ thể khôi phục và phát triển những ngành nghề truyền thống. Có giải pháp đầu tư mở rộng sản xuất, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới để tăng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế. Cần ưu tiên phát triển những ngành nghề cho sản phẩm có giá trị kinh tế cao, khả năng xuất khẩu ngày càng nhiều.

- Phát triển các ngành nghề chế biến nông sản, thực phẩm theo hướng CNH, HĐH. Đây là lĩnh vực rất quan trọng vừa giải quyết việc làm cho người lao động vừa hỗ trợ đắc lực cho nông dân tiêu thụ được sản phẩm nông lâm thủy sản, đồng thời nâng cao giá trị xuất khẩu.

- Đẩy mạnh phát triển và nâng cao năng lực sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, tổ chức các loại hình dịch vụ khu vực nông nghiệp, nông thôn theo hướng thuận tiện, văn minh.

Sau đây là khả năng phát triển các nhóm ngành nghề nông thôn:

**** Nhóm ngành nghề chế biến nông, lâm, thủy sản.***

Là ngành nghề có khả năng phát triển trên phạm vi cả nước vì sẵn nguồn nguyên liệu, có thị trường tiêu thụ thường xuyên, giải quyết việc làm cho nhiều lao động. Nhóm ngành nghề này có thể phát triển ở nhiều địa bàn nông thôn, đặc biệt là các địa bàn gần thành phố, thị trấn, thị tứ và các khu đông dân cư. Tuy nhiên cần chú ý đến vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái và an toàn thực phẩm.

Trong nhóm ngành nghề chế biến nông sản thì một số nghề như xay sát lúa gạo; làm mắm chiếm tỷ lệ lớn về số lượng lao động địa bàn nông thôn.

Trong những năm tới những nghề này cần tiếp tục ổn định sản xuất và phát triển. Một số nghề cần giúp đỡ kỹ thuật và khuyến khích phát triển như: sản xuất chế biến nấm rơm, chế biến ớt muối, sấy khô quả, chế biến mủ cao su... tạo điều kiện để người sản xuất tiêu thụ sản phẩm, kích thích sản xuất phát triển. Bên cạnh đó, phát triển các cơ sở chế biến thức ăn gia súc, thức ăn nuôi tôm, nuôi tôm giống với hình thức vừa và nhỏ phù hợp với khả năng phát triển hiện nay.

*** Nhóm ngành nghề thủ công mỹ nghệ**

Là những ngành nghề tạo ra những sản phẩm có giá trị lớn, cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu, đòi hỏi người lao động có tay nghề khéo léo và thâm niên nghề nghiệp. Đây là những ngành nghề giải quyết việc làm cho nhiều người lao động và có thể tổ chức với nhiều quy mô khác nhau, từ đơn lẻ từng người đến sản xuất dây chuyền theo từng công đoạn.

Nghề thủ công mỹ nghệ có thể phát triển ở các địa bàn từ thành thị đến nông thôn, nhưng thường tồn tại và phát triển từ các làng nghề truyền thống gắn với các vùng nguyên liệu. Tham gia ngành nghề này yêu cầu người lao động phải có tay nghề và thâm niên nghề nghiệp, nghề được lưu truyền theo kiểu "cha truyền con nối" hoặc truyền nghề cho người khác, học nghề làm sản phẩm từ đơn giản đến phức tạp. Mặt khác tham gia sản xuất có thể là lực lượng lao động với nhiều độ tuổi khác nhau. Người lao động có nhiều cơ hội để nâng cao chất lượng, đa dạng mẫu mã sản phẩm, tạo điều kiện cho người tiêu dùng có cơ hội lựa chọn sản phẩm.

Là ngành nghề ít ảnh hưởng đến môi trường, khi đời sống xã hội ngày càng được nâng cao thì cơ hội tiêu thụ sản phẩm thủ công mỹ nghệ càng lớn. Do vậy duy trì và phát triển nghề thủ công mỹ nghệ là hết sức cần thiết vì nó giải quyết được nhiều việc làm nhất là sử dụng nông dân trong thời vụ nông nhàn, góp phần tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo. Cần có nhiều biện pháp xúc tiến thương mại giúp người sản xuất tiếp cận thị trường, đa dạng sản phẩm theo thị hiếu của người tiêu dùng, đầu tư thiết bị để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm.

*** Nhóm nghề gò rèn, hàn, gia công kim loại**

Đây là nhóm nghề sản xuất các sản phẩm phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân ở thị trường nội địa là chính. Trong những năm gần đây, nhóm nghề gò, hàn, gia công kim loại có xu hướng phát triển trên địa bàn nông thôn do nhu cầu sản xuất phương tiện vận tải, công cụ cải tiến và xây dựng tăng lên.

Mặt khác chương trình điện khí hoá nông thôn đã tạo điều kiện cho nhóm ngành nghề này phát triển và sử dụng máy móc ngày càng nhiều.

Hướng phát triển cho nhóm nghề này là đa dạng sản phẩm, cải tiến thiết bị, sử dụng máy móc cơ khí để sản xuất sản phẩm, tăng năng suất, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh. Bố trí sản xuất ở gần trung tâm của xã, thị trấn và các khu công nghiệp để thuận tiện cho việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Lực lượng lao động của nhóm nghề này cần được hướng dẫn kỹ thuật cơ bản cùng với học nghề bằng phương pháp truyền nghề để người lao động phát huy được khả năng sáng tạo trong quá trình sản xuất và sử dụng thành thạo máy móc thiết bị. Để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, bên cạnh việc đa dạng sản phẩm cần có sự liên kết, nâng cao năng lực sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

**** Nhóm nghề sửa chữa cơ khí điện, điện tử***

Là nhóm nghề có xu hướng phát triển trong những năm gần đây, hầu hết các địa bàn nông thôn đều có cơ sở của nghề này. Cùng với chương trình phát triển mạng lưới điện nông thôn, cơ khí hoá các khâu làm đất, thu hoạch, vận tải, trong nông, lâm nghiệp ngày càng có nhiều hộ gia đình sử dụng các phương tiện cơ giới, thiết bị điện, điện tử trong sản xuất và đời sống, do vậy nhu cầu sửa chữa cơ khí, điện, điện tử ngày càng tăng. Tuy nhiên, hiện nay hầu hết các cơ sở sửa chữa này ở nông thôn có cơ sở vật chất nghèo nàn, tay nghề thấp, không có khả năng sửa chữa với quy mô lớn.

Để nhóm nghề này phát triển cần hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động trong các trung tâm dạy nghề, các khóa đào tạo, tạo điều kiện cho người lao động đã được đào tạo tay nghề có nhu cầu được vay vốn để mua sắm thiết bị, xây dựng cơ sở sửa chữa tại địa bàn nông thôn. Đồng thời hình thành các cụm cơ khí sửa chữa tại các thị trấn để tăng khả năng đầu tư vốn mua sắm thiết bị và tăng năng lực hoạt động cơ sở.

**** Nhóm nghề dịch vụ phục vụ sản xuất ở nông thôn (vận tải, làm đất, tuốt lúa, kinh doanh cung ứng vật tư hàng hoá...)***

Là nhóm nghề có xu hướng phát triển mạnh trong những năm gần đây, phù hợp với yêu cầu CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Từ khi chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp theo luật HTX, các hoạt động cho dịch vụ sản xuất nông nghiệp với quy mô hộ gia đình ngày càng nhiều. Nhiều hộ gia đình đã đầu tư mua sắm phương tiện vận tải, máy cày, máy tuốt lúa...để làm dịch vụ cho các hộ nông dân khác, nhiều cửa hàng kinh doanh vật tư, phân bón, giống cây trồng,

thuốc thú y đã được mở ra. Tuy nhiên lực lượng lao động của nhóm nghề này cần được đào tạo để đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị, đồng thời tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các cơ sở kinh doanh.

Là nhóm nghề dịch vụ phục vụ nông thôn, chủ yếu phát triển ở khu vực nông thôn, nhưng để phát triển ở các cơ sở, hộ gia đình cần vốn đầu tư lớn để mua sắm thiết bị, máy móc do vậy cần có sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua các chính sách vay vốn với lãi suất ưu đãi, miễn giảm thuế trong những năm đầu, hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động.

Trong những năm tới cần tiếp tục khuyến khích nhóm nghề này phát triển để tăng cường năng lực cơ giới hoá các khâu trong sản xuất nông nghiệp.

**** Nhóm nghề sản xuất vật liệu xây dựng***

Cùng với nhu cầu xây dựng ngày càng tăng, nhóm nghề sản xuất vật liệu xây dựng trong những năm qua phát triển mạnh ở khu vực nông thôn như khai thác đá, cát sỏi, sản xuất các loại gạch ngói. Tuy nhiên nhóm nghề sản xuất vật liệu nung quy mô hộ gia đình chỉ giữ ở mức ổn định do các sản phẩm gạch tuynen, tấm lợp kim loại cạnh tranh gay gắt với các vật liệu truyền thống. Một số cơ sở sản xuất gạch ngói có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cần phải đình chỉ sản xuất.

Đối với nghề khai thác cát sỏi do phát triển tự phát, khai thác tùy tiện trên các dòng sông nên đã gây nguy cơ sạt lở bờ sông ở nhiều vùng, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Vì vậy cần có sự quản lý, hướng dẫn của chính quyền, các cơ quan chức năng đối với nghề này.

Trong những năm tới, nhóm ngành sản xuất vật liệu xây dựng ở nông thôn tiếp tục phát triển nhưng cần phải có quy hoạch địa điểm khai thác phù hợp, không ảnh hưởng đến giao thông đường thủy và ô nhiễm môi trường.

Đối với quy mô khai thác đá nên tổ chức với quy mô lớn và vừa, có điều kiện đầu tư công nghệ, thiết bị tiên tiến để giảm bớt mức độ nặng nhọc, độc hại đối với người lao động.

II. Phương hướng chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn

II.1. Phương hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn đến năm 2010

Nghị quyết TW 5 Đại hội IX của Đảng về đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001- 2010 đã làm rõ phương hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Mục tiêu tổng quát của kế hoạch 10 năm (2001- 2010) và 5 năm (2001- 2005) là: tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; ổn định và cải thiện đời sống nhân dân; chuyển mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nhằm tăng năng suất lao động xã hội. Nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, đặc biệt chú trọng phát triển kinh tế khu vực nông nghiệp, nông thôn; Tiếp tục chuyển đổi mạnh hơn cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản xuất theo hướng phát huy lợi thế so sánh, nhất là trong sản xuất và tiêu dùng trong nước, biến thị trường nông thôn thành những vùng cung cấp nguyên, phụ liệu đầu vào cho sản xuất hàng xuất khẩu. Tạo chuyển biến mạnh về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, phát huy nhân tố con người. Với quan điểm phát triển kinh tế khu vực nông nghiệp, nông thôn như sau:

- Thực hiện CNH, HĐH trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn, đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn lên sản xuất lớn, góp phần ổn định kinh tế - xã hội của đất nước. Phát triển công nghiệp, dịch vụ gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ đắc lực và phục vụ có hiệu quả cho CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, chú trọng phát huy nguồn lực con người, ứng dụng rộng rãi thành tựu khoa học, công nghệ. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp chế biến, ngành nghề, gắn sản xuất với thị trường để hình thành sự liên kết nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ và thị trường ngay trên địa bàn nông thôn và trên phạm vi cả nước. Gắn phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới; gắn công nghiệp hoá với đẩy mạnh đào tạo nhân lực nông thôn. Tạo ra sự phân công lao động mới, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống, xoá đói giảm nghèo, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn, thực hiện có hiệu quả mục tiêu phát triển nguồn lực.

- Dựa vào nội lực là chính, đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài kết hợp với phát huy lợi thế của từng vùng; áp dụng nhanh tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển nông nghiệp hàng hoá đa dạng, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu nông sản thực phẩm và nguyên liệu cho công nghiệp, hướng mạnh ra xuất khẩu.

- Phát triển nông nghiệp với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã dần trở thành nền tảng vững chắc; phát triển mạnh mẽ kinh tế hộ sản xuất hàng hoá, các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn. Chú trọng liên kết kinh tế, tạo điều kiện, khuyến khích hộ nông dân sản xuất hàng hoá và những người có

khả năng đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn.

- Kết hợp chặt chẽ các vấn đề kinh tế và xã hội trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nhằm giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, ổn định xã hội và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của người dân nông thôn, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

- Kết hợp chặt chẽ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn với xây dựng tiềm lực và thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân, thể hiện trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội, ổn định dân cư các vùng xung yếu, vùng biên giới, cửa khẩu, hải đảo phù hợp với chiến lược quốc phòng và chiến lược an ninh quốc gia.

Phấn đấu đến năm 2010 kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 10 tỷ USD, trong đó gạo 1,5 tỷ, cà phê 1 tỷ, cao su 500 triệu, chè 200 triệu, nhân điều 500 triệu, rau quả 1 tỷ, lâm sản 1 - 1,5 tỷ, thủy sản 3 tỷ. Chú trọng đầu tư phát triển sản xuất các loại sản phẩm hàng hoá thay thế nhập khẩu như đường, bông, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và tiết kiệm ngoại tệ nhập khẩu. Phát triển kinh tế mở và hội nhập với kinh tế quốc tế: Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn phù hợp với xu hướng hội nhập và mở cửa với thế giới và khu vực. Nhằm xây dựng cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn hợp lý, có đủ điều kiện phát triển mạnh trong quá trình tham gia các tổ chức ASEAN, APEC mà cả khi nước ta gia nhập WTO trong những năm tới.

II.2. Phương hướng chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn

Phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là bước đi có tính quyết định để nâng cao đời sống khu vực nông nghiệp, nông thôn và giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn hiện nay

Phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ nông thôn là hết sức quan trọng vì các ngành phi nông nghiệp có khả năng tăng nhanh thu nhập của một bộ phận dân cư, tạo ra tích luỹ để tái đầu tư mở rộng việc làm. Giai đoạn trước mắt cần tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản vì nó có quan hệ trực tiếp, quyết định đến phát triển của nông nghiệp hàng hoá. Gắn công nghiệp chế biến với các vùng sản xuất nguyên liệu, hình thành mối liên kết dọc giữa nông dân sản xuất nguyên liệu và doanh nghiệp chế biến, kinh doanh nông sản. Quy trình công nghệ ở các vùng sản xuất nông sản có thể bao

gồm: sản xuất nguyên liệu, sơ chế và tinh chế nhằm tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao. Tùy điều kiện cụ thể của từng vùng, từng loại sản phẩm để áp dụng công nghệ chế biến thích hợp với phương châm kết hợp hài hoà giữa quy mô nhỏ và vừa cùng với việc sử dụng nhiều lao động, tận dụng các phế phụ phẩm nhằm tạo ra giá trị gia tăng của sản phẩm, đồng thời phát huy được sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế nông thôn.

Phát triển các ngành công nghiệp phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp như sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, thiết bị máy móc phục vụ nông nghiệp và công nghiệp chế biến. Phát triển các ngành nghề ở nông thôn theo hình thức tổ chức mô hình đa dạng hoá sản xuất, đa dạng hoá ngành nghề, mặt hàng và tập trung vào các ngành thu hút nhiều lao động nông nghiệp như dệt, công nghiệp may, sản xuất vật liệu xây dựng, thuỷ tinh, sành sứ, chế biến gỗ, thủ công mỹ nghệ... Phát triển các trung tâm công nghiệp, thương mại dịch vụ ở các vùng nông thôn nhằm tạo cơ hội việc làm cho mọi tầng lớp dân cư, tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước về các vùng nông thôn, thúc đẩy quá trình đô thị hoá nông thôn.

Dự kiến số lao động thu hút vào khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 14,4% (năm 2001) lên 20 - 21% (năm 2005), và đạt 23 - 24% vào năm 2010.

- *Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nội bộ lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp*, làm nhân tố quan trọng thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu lao động từ lao động thuần nông sang lao động công nghiệp và phi nông nghiệp theo hướng đa canh, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, khai thác tốt hơn các tiềm năng và lợi thế to lớn về điều kiện tự nhiên và hệ sinh thái nông nghiệp nhiệt đới. Trong giai đoạn tới cần tiếp tục coi trọng đúng mức sản xuất lương thực nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia bằng cách sử dụng có hiệu quả những vùng đất thích hợp trong phát triển cây lúa. Đồng thời phát triển mạnh cây ngô, đậu tương, lạc ở những nơi có điều kiện, tạo cơ sở vững chắc về nguồn thức ăn cho vật nuôi. Quy hoạch và phát triển các loại cây công nghiệp hàng hoá có tiềm năng và giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, chè, hạt tiêu, hạt điều và các loại cây ăn quả, rau xanh để tạo thêm nông sản cho tiêu dùng và xuất khẩu. Như vậy giải phóng được một phần lao động trồng lúa, tạo ra một cơ cấu lao động có hiệu quả trong nội tại lĩnh vực nông nghiệp, làm tiền đề cho sự chuyển đổi lao động trong khu vực kinh tế nông thôn.

Thủy sản là lĩnh vực có nhiều hứa hẹn về tạo việc làm và đem lại nguồn thu nhập không nhỏ cho người lao động, vì vậy cần phát triển cả chương trình

nuôi trồng và đánh bắt thủy sản gắn với chế biến hiện đại. Tạo những vùng ven biển có cơ cấu kinh tế phát triển kết hợp liên hoàn giữa đánh bắt, sơ chế, chế biến thủy hải sản xuất khẩu, cùng với phát triển làm muối, chế biến muối tinh chất lượng cao phục vụ cho chế biến hải sản và công nghiệp chế biến xuất khẩu.

Dự kiến lao động tại khu vực này sẽ giảm từ 62,77% (năm 2001) xuống 56-57% (năm 2005) và 50% vào năm 2010.

- Chuyển một lực lượng lớn lao động từ thuần nông sang khu vực dịch vụ

Định hướng phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp nông thôn là phát triển sản xuất bằng sử dụng công nghệ sử dụng nhiều lao động đòi hỏi vốn ít, phù hợp với tiềm năng và nguồn lực hiện có. Dựa vào các nguồn lực như điều kiện tự nhiên, nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng vật chất xã hội, các khả năng ngày càng được áp dụng vào thực tế sản xuất sẽ phát triển ngành nghề phi nông nghiệp theo các hướng sau:

+ Phát triển một số ngành dịch vụ nông thôn theo quy mô nhỏ và vừa với các hình thức sở hữu đa dạng và không hạn chế thuê mướn lao động. Phát huy được vai trò, thế mạnh và sự năng động sáng tạo của lao động nông thôn.

+ Tập trung vào lĩnh vực, ngành nghề sử dụng nhiều lao động, vốn ít, công nghệ thích hợp, nguyên vật liệu tại chỗ, có nguồn gốc nông sản, kể cả bao bì, đặc biệt là ngành nghề tiểu thủ công nghiệp đòi hỏi lao động có tay nghề cao. Để phổ biến và tiếp thu, các ngành nghề đã tồn tại nhiều năm nay được cải tiến, áp dụng kỹ thuật mới sẽ có vai trò to lớn thu hút lao động ra khỏi khu vực sản xuất nông nghiệp, tạo ra thu nhập ổn định và tạo điều kiện cho người lao động nông thôn liên quan với tác phong sản xuất công nghiệp.

+ Khôi phục và hiện đại hoá các vùng làng nghề truyền thống ở nông thôn, vừa giải quyết nhiều việc làm, vừa là các tụ điểm để thực hiện CNH và đô thị hoá nông thôn.

+ Phát triển thành công các vùng làng nghề truyền thống theo mô hình hiện đại hoá, văn minh hoá sẽ thu hút được nhiều lao động nông thôn, phân công lại lao động nông thôn theo hướng ly nông không ly hương.

+ Phát triển làng nghề vẫn theo cả hai hướng, từ nguồn gốc làng nghề truyền thống và hình thành các làng nghề mới.

Xu hướng phát triển làng nghề, phát triển các trang trại, các miệt vườn... là những điểm thu hút khách du lịch và đây chính là nhân tố phát triển các dịch vụ du lịch kèm theo tại thị trường nông thôn.

Định hướng chung: dựa vào tổ chức và cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện có, tiến hành sắp xếp lại hệ thống dịch vụ đa dạng cho sản xuất và đời sống ở nông thôn, đa dạng hoá hình thức quy mô dịch vụ, gắn lợi ích kinh tế của các hoạt động dịch vụ với lợi ích chung của từng cộng đồng nông thôn.

Phát triển thương mại và dịch vụ không chỉ giải quyết nhiều việc làm mà còn tăng thu nhập cho lao động nông thôn.

Chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn gắn liền với mục tiêu tăng trưởng kinh tế với chuyển đổi cơ cấu kinh tế của vùng, theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ ở khu vực này. Dự kiến cơ cấu lao động khu vực dịch vụ tăng từ 22,81% (năm 2001) lên 22 - 24% vào năm 2005 và 26 - 27% vào năm 2010.

Dự báo cơ cấu lao động theo ngành kinh tế quốc dân

Đơn vị: %

	2001	2005	2010
Công nghiệp- xây dựng	14,42	20-21	23-24
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	62,77	56-57	50,0
Dịch vụ	22,81	22-24	26-27
Tổng	100	100	100

Đến năm 2005 phải tạo và ổn định việc làm mới cho 7,5 triệu lao động, bình quân 1,5 triệu lao động /năm giai đoạn 2001 - 2005. Năm 2010 tạo và ổn định việc làm cho 13 triệu lao động, bình quân mỗi năm giải quyết cho 1,3 triệu lao động. Tăng quỹ thời gian lao động được sử dụng ở khu vực nông thôn lên khoảng 80% vào năm 2005 và 85% vào năm 2010. Tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 30% trong đó đào tạo nghề đạt 18-19% vào năm 2005. Năm 2010 các tỷ lệ tương ứng là 85%, 40% và 26%.

III. Phương hướng phát triển thị trường

III.1. Quan điểm.

- Tạo điều kiện phát triển nông nghiệp cả về quy mô và phương thức kinh doanh, xác lập mối liên kết lâu dài giữa sản xuất nông nghiệp và thương mại, giữa nhà nông và nhà buôn trong việc cung ứng vật tư, hàng tiêu dùng và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Không ngừng nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa tham gia hoạt động thương mại vừa sản xuất nông nghiệp.
- Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại, hình thành mạng lưới phân phối theo các cấp độ khác nhau, chú trọng phát triển mạng lưới

chợ tạo điều kiện thuận lợi cho việc mua bán và thúc đẩy giao lưu hàng hoá.

- Đào tạo con người vừa làm cả thương mại vừa làm cả nông nghiệp, không ngừng tạo việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Nhanh chóng tạo điều kiện để phát triển thị trường tài chính tiền tệ và thị trường lao động ở nông thôn.

III.2. Mục tiêu:

Tích cực mở rộng và gắn kết thị trường trong nước; bảo đảm giao lưu hàng hoá thông suốt, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của sản xuất và đời sống; đẩy mạnh tiêu thụ hàng hoá, nhất là hàng nông sản; tạo lập những vùng chuyên canh lớn nhằm đáp ứng đầy đủ nguyên liệu đầu vào cho sản xuất - chế biến hàng xuất khẩu; thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu; phát huy vai trò tích cực của các mô hình thương mại tiên tiến, các loại hình thương nhân thuộc các thành phần kinh tế, tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, an toàn và thuận lợi, góp phần thực hiện lộ trình hội nhập khu vực và thế giới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội phục vụ CNH, HĐH và phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

III.3. Phương hướng phát triển

a. Phương hướng phát triển thị trường trong nước:

Phát triển thị trường nông thôn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của các vùng để tạo nên thế mạnh của mình theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với nhu cầu của thị trường trong nước và ngoài nước. Phát triển thị trường nông thôn cần gắn liền với sự phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm, phát huy vai trò làm hậu thuẫn cho sự phát triển đô thị, phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ. Nâng cao trình độ dân trí và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ và cải thiện môi trường.

Định hướng phát triển kinh tế khu vực nông nghiệp, nông thôn là tập trung phát triển cây lúa trên những vùng đất thích hợp, đẩy mạnh phát triển mạnh cây công nghiệp (cao su, cà phê, điều, tiêu, mía đường, bông...), cây ăn quả (thanh long, xoài, dứa,...), cây dược liệu,... chăn nuôi gia cầm, gia súc gắn với chế biến, phát huy lợi thế so sánh của từng vùng nhằm hướng mạnh cho xuất khẩu. Đẩy mạnh phát triển một số ngành chế biến lương thực, thực phẩm, giảm dần xuất khẩu nguyên liệu thô, tăng hàm lượng chế biến trong từng sản phẩm xuất khẩu.

Phát triển thị trường trong nước với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Phát triển hợp tác xã kinh doanh tổng hợp đa ngành để sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ, tạo điều kiện mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong nông nghiệp trên cơ sở phát huy tính tự chủ của hộ gia đình, chú trọng phát triển các hình thức hợp tác và hợp tác xã cung cấp dịch vụ, vật tư và tiêu thụ sản phẩm cho kinh tế hộ gia đình và trang trại. Mở rộng các hình thức kinh tế hỗn hợp, Nhà nước giúp hợp tác xã đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật và quản lý, mở rộng thị trường, ứng dụng công nghệ mới, huy động nguồn vốn .v.v..

Kinh tế cá thể và tiểu chủ ở nông thôn cần được Nhà nước tạo mọi điều kiện phát triển. Khuyến khích tư bản tư nhân phát triển không hạn chế về quy mô trong những ngành nghề, lĩnh vực và địa bàn mà pháp luật không cấm, khuyến khích hợp tác xã liên doanh với nhau và với doanh nghiệp Nhà nước, nhằm bao tiêu sản phẩm nông nghiệp, từ khâu cung ứng nguyên vật liệu và công cụ sản xuất cho sản xuất nông nghiệp đến tiêu thụ và chế biến sản phẩm nông nghiệp. Với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cần được khuyến khích phát triển mạnh, hướng mạnh vào những khu vực có nhiều tiềm năng trong phát triển cây trồng, vật nuôi, chế biến lương thực, thực phẩm và phát triển một số ngành sử dụng nhiều lao động tại các khu chế xuất, khu công nghiệp như may mặc, giày dép, lắp ráp hàng điện, điện tử và cơ khí.

Tiếp tục bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện và đồng bộ hoá hệ thống pháp luật và chính sách phát triển thương mại; đổi mới tổ chức bộ máy, cán bộ, phương thức, công cụ và cơ chế hoạt động của hệ thống quản lý nhà nước về thương mại nói chung, về thị trường trong nước và thị trường xuất nhập khẩu.

b. Phương hướng phát triển thị trường xuất khẩu:

Tiếp tục thực hiện chủ trương đa dạng hoá, đa phương hoá thị trường. Bên cạnh việc tích cực thâm nhập thị trường Hoa Kỳ, cần tăng cường xuất khẩu vào các thị trường châu á và EU. Ngoài ra, cần có biện pháp mới để thâm nhập thị trường mới ở châu Phi và Trung Đông và 10 nước EU mới. Bên cạnh đó, nhanh chóng triển khai nghiên cứu một số thị trường khác tại khu vực Mỹ La tinh như Mexicô, Achentina, Braxin, Chi Lê để tìm kiếm cơ hội mới cho xuất khẩu.

Đa dạng hoá thị trường nhưng không dàn đều mà có ưu tiên thị trường trọng điểm, phát triển thị trường trong nước với nhiều thành phần kinh tế, thực hiện thị trường mở, tự do hoá các loại thị trường. Tạo mối quan hệ gắn bó giữa thị trường xuất khẩu với thị trường nhập khẩu, thực hiện nguyên tắc “có

đi có lại” trong kinh doanh thương mại do Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đề ra.

* *Cần có chiến lược phát triển thị trường* được gắn kết chặt chẽ với từng mặt hàng xuất nhập khẩu theo trung hạn và dài hạn, trong đó chú trọng tới các thị trường mục tiêu và có giải pháp cho từng thị trường trọng tâm.

Để chủ động thâm nhập thị trường quốc tế, bên cạnh việc duy trì và mở rộng thị phần một cách chủ động tại các thị trường trọng điểm, cần đổi mới công tác thị trường ở cả tầm vĩ mô và vi mô theo hướng phân định rõ tránh nhiệm và tăng cường sự phối hợp ở tất cả các cấp độ: Nhà nước, Hiệp hội và các doanh nghiệp.

+ Về phía Nhà nước: Một trong những chức năng cơ bản của Nhà nước là đàm phán thương mại để tạo hành lang pháp lý cho các doanh nghiệp. Đàm phán thương mại (song phương và đa phương) bao gồm đàm phán mở cửa thị trường mới, đàm phán tiến tới thương mại cân bằng với những thị trường mà ta thường xuyên nhập siêu, đàm phán để thống nhất hoá các tiêu chuẩn vệ sinh, tiêu chuẩn kỹ thuật và đàm phán để nói lỏng các hàng rào phi thuế quan.

Song song với đàm phán mở cửa thị trường mới, một trong những mục tiêu cần phấn đấu với từng thị trường là giảm nhập siêu tiến tới cân bằng cán cân thương mại một cách hợp lý, có lưu ý đến tổng thể mối quan hệ kinh tế song phương, trong đó có các vấn đề như viện trợ và đầu tư, sự cân bằng thương mại chung giữa nước ta với khu vực thị trường có liên quan.

Ngoài ra, cần tăng cường đàm phán thống nhất hoá tiêu chuẩn vệ sinh, tiêu chuẩn kỹ thuật và đàm phán để nói lỏng các hàng rào phi quan thuế. Công tác thị trường xuất khẩu và thị trường nhập khẩu cần được gắn kết chặt chẽ với nhau để tăng cường sức mạnh trong đàm phán quốc tế, vừa góp phần chuyển dần nhập khẩu của các doanh nghiệp từ thị trường nhập siêu (châu Á) sang thị trường xuất siêu (Bắc Mỹ và Tây Âu).

IV. Các giải pháp phát triển thương mại, thị trường nhằm góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn

IV.1. Các giải pháp thúc đẩy phát triển và mở rộng thị trường

Để khu vực nông, lâm, thủy sản có thể tạo ra được sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế tích cực đáp ứng đòi hỏi của công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở nước ta, con đường tất yếu là:

- Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu nội bộ ngành theo hướng tập trung phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.
- Tập trung hoá, hiện đại hoá, cải tiến phương thức canh tác, áp dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm nông, lâm, thủy sản.
- Gia tăng tỉ lệ chế biến của hàng hoá nông, lâm, thủy sản.
- Sử dụng các giải pháp tích cực để tiếp cận thị trường quốc tế.

Quá trình này không thể tách rời yêu cầu chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là chuyển đổi cơ cấu lao động hoạt động trong khu vực sản xuất nông, lâm, thủy sản. Quá trình cấu trúc lại khu vực nông, lâm, thủy sản nói chung và chuyển đổi công nghệ, phương thức tổ chức sản xuất nhằm tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao, đủ sức cạnh tranh, đòi hỏi một nguồn nhân lực được chuyển đổi phù hợp và ngược lại sự chuẩn bị, đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng tốt, thích ứng tốt với những đòi hỏi của nền kinh tế chuyển đổi sẽ kích thích, tạo động lực chuyển đổi cơ cấu sản xuất và sản phẩm phù hợp với đòi hỏi của nền kinh tế thị trường nước ta trong giai đoạn hiện nay và tương lai.

Để có thể bảo đảm cho thành công của quá trình chuyển đổi cơ cấu khu vực nông, lâm, thủy sản nói riêng và cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn nói chung cũng như quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn, việc phát triển đồng bộ các loại thị trường như thị trường vốn, thị trường hàng hoá, thị trường dịch vụ, bất động sản, thị trường lao động ..., trong đó phát triển thị trường hàng hoá nông, lâm, thủy sản cần phải được coi là nhân tố quan trọng hàng đầu vì nó bảo đảm cho quá trình tái sản xuất mở rộng của toàn bộ cấu trúc kinh tế nông nghiệp, nông thôn thực hiện liên tục và ổn định, từ đó tạo ra sức hút việc làm và nhu cầu chuyển đổi ngành nghề phù hợp cho gần 70% lực lượng lao động của nước ta.

a. Phát triển thị trường nội địa:

Thị trường nội địa hàng nông, lâm, thủy sản hiện còn bị hạn chế bởi các lý do sau:

- Sức mua thấp, nhu cầu phân tán, hệ thống phân phối chưa được tổ chức tốt do thiếu các doanh nghiệp mạnh, chủ yếu bị chi phối bởi các nhà buôn nhỏ.
- Hệ thống hạ tầng và phương tiện vận chuyển kém phát triển ảnh hưởng lớn đến chi phí vận chuyển cũng như phẩm cấp của hàng nông, lâm, thủy sản.

- Sản xuất phân tán chi phí thu gom và tổ chức phân phối cao dẫn tới giá không có sức cạnh tranh
- Thị trường tiêu thụ còn chưa được tổ chức, quản lý tốt.
- Bị cạnh tranh mạnh mẽ bởi các mặt hàng nông, lâm, thủy sản của Thái Lan và Trung Quốc đặc biệt là các mặt hàng đã qua chế biến. Những sản phẩm này hấp dẫn người mua bởi chủng loại phong phú, sản phẩm có hình thức hấp dẫn, giá rẻ mặc dù có nhiều nguy cơ phương hại đến sức khỏe người tiêu dùng do sử dụng những chất bảo quản có dư lượng độc lớn

Để phát triển tốt thị trường nội địa cần áp dụng một số giải pháp sau:

- *Quy hoạch định hướng phát triển sản xuất nông sản hàng hoá phải gắn với yêu cầu của thị trường :*

- Cơ sở lựa chọn cơ cấu cây trồng vật nuôi với mỗi vùng sản xuất hàng hoá nông sản phải dựa trên những dự báo trung hạn và dài hạn về nhu cầu thị trường và lợi thế so sánh của vùng để bảo đảm sự phát triển bền vững và hiệu quả
- Hướng vào hình thành những vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung, chuyên canh, tạo điều kiện ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ mới vào sản xuất
- Đầu tư hệ thống cơ sở chế biến cân đối với năng lực sản xuất nông sản hàng hoá để tạo giá trị gia tăng cao của đầu ra, bảo đảm phát triển bền vững và hiệu quả của các vùng sản xuất và cung cấp sản phẩm

- *Tổ chức tốt việc lưu thông hàng hoá nông lâm, thủy sản tại các khu vực thị trường đô thị, ước tính chiếm tới 70% tổng lượng lưu thông của thị trường nội địa:*

- + Hình thành các tập đoàn thương mại và hệ thống công ty chuyên doanh hàng hoá nông sản làm đầu mối liên kết 4 nhà trong đầu tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của khu vực nông nghiệp, nông thôn.
- + Quy hoạch phát triển hệ thống thị trường thương mại và siêu thị bán buôn, bán lẻ gắn với giới thiệu, quảng bá sản phẩm hàng hoá của khu vực nông nghiệp, nông thôn.
- + Quy hoạch các chợ đầu mối tiêu thụ sản phẩm hàng hoá nông, lâm, thủy sản bảo đảm các yêu cầu trật tự, trao đổi hàng hoá thuận lợi.
- + Khuyến khích các hình thức kinh doanh nông, lâm, thủy sản theo hướng văn minh thương nghiệp, bảo đảm các yêu cầu quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn đối với hàng hoá nông sản.
- + Hỗ trợ các dự án đầu tư chế biến, đa dạng hoá sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

+ Có chính sách kiểm soát chặt chẽ chất lượng hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu với các hàng rào kỹ thuật cần thiết.

- *Tổ chức lại khu vực thị trường nông thôn, miền núi bảo đảm sự gắn kết hai mục tiêu:*

- Đáp ứng đầy đủ nhu cầu vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và tiêu dùng của khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Tiêu thụ kịp thời, có hiệu quả các sản phẩm hàng hoá do khu vực nông nghiệp, nông thôn sản xuất ra.

Các giải pháp kiến nghị:

+ Tổ chức tốt các kênh lưu thông phân phối hàng vật tư, nguyên liệu sản xuất, hàng tiêu dùng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn.

+ Hình thành các trung tâm, cụm kinh tế- thương mại - dịch vụ tại các thị trấn, thị tứ, đầu mối giao thông có quy mô phù hợp với dung lượng trao đổi hàng hoá trên địa bàn. Các trung tâm này bao gồm hệ thống các cơ sở thu mua, bảo quản, chế biến, phân loại, dịch vụ vận chuyển, tiêu sản phẩm hàng hoá khu vực nông nghiệp, nông thôn và cung ứng vật tư nguyên liệu, cung cấp các dịch vụ ngân hàng, tư vấn chuyển giao công nghệ và đặc biệt là cung cấp thị trường.

+ Đầu tư thoả đáng để tổ chức lại hoạt động của hệ thống chợ nông thôn vốn phù hợp với các hoạt động trao đổi hàng hoá mang tính chất tự sản tự tiêu sang bảo đảm yêu cầu trao đổi hàng hoá của nền kinh tế thị trường.

+ Tổ chức hệ thống các kho bảo quản hàng hoá nông, lâm, thủy sản tại các trung tâm vùng sản xuất với công nghệ tiến bộ để hỗ trợ khâu bảo quản sau thu hoạch.

+ Tổ chức hệ thống thu mua, trợ giá vận chuyển đối với những vùng hạ tầng kém phát triển.

+ Có hệ thống chính sách khuyến khích và hỗ trợ nông, lâm, thủy sản và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất, cơ cấu cây trồng, vật nuôi để tạo ra các sản phẩm nông, lâm, thủy sản phù hợp với tập quán canh tác của từng vùng và có giá trị hàng hoá cao.

+ Khuyến khích triển khai, đầu tư các công nghệ sau thu hoạch.

** Riêng với thị trường khu vực miền núi:*

Phát triển thị trường miền núi là khâu quan trọng để hỗ trợ và bảo đảm cho phát triển các hoạt động sản xuất và sinh hoạt dân cư. Việc phát triển thị trường đối với khu vực này cần lưu ý đến khu vực đặc thù để có chính sách phát triển tích cực:

- Với các khu vực thuộc địa bàn vùng sâu, vùng xa cần chú trọng kết hợp phát triển thương mại với các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm để phát triển sản xuất, phát triển sản phẩm hàng hoá để đủ sức cạnh tranh, trên cơ sở đó mới

phát triển được thị trường cung cấp vật tư, nguyên liệu sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Với các khu vực có tiềm năng và các nguồn lực cần thiết để phát triển thành vùng sản xuất chuyên canh, cần phát triển thị trường trên cơ sở tạo dựng sự gắn kết tích cực giữa người sản xuất, các doanh nghiệp chế biến và các doanh nghiệp xuất khẩu để có thể phát triển ổn định, tạo vai trò hạt nhân trong chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

- Với các khu vực còn lại, phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thương mại gắn với phát triển hệ thống hạ tầng chung nhằm thúc đẩy các hoạt động trao đổi tư liệu sản xuất và sản phẩm hàng hoá.

b. Phát triển thị trường xuất khẩu

Theo số liệu tổng hợp của Bộ Thương mại và Tổng cục thống kê, trong tổng số đóng góp GDP của khu vực nông, lâm, thuỷ sản có khoảng 64,4% được thực hiện thông qua hoạt động xuất khẩu.

Thị trường xuất khẩu chủ yếu cho các sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản chủ lực của Việt Nam bao gồm: Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông, Xingapo, Indonexia, Mỹ, EU và Châu Phi với các sản phẩm gạo, rau quả, điều, cà phê, hạt tiêu, cao su và thuỷ hải sản.

Những hạn chế trở ngại đến phát triển thị trường xuất khẩu nông, lâm, thuỷ sản của Việt Nam bao gồm:

+ Môi trường xuất khẩu, chính sách xuất khẩu và chiến lược xuất khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản chưa được định hướng rõ ràng và thiếu tính ổn định ở tầm vĩ mô.

+ Khả năng cung cấp tín dụng hạn chế từ phía Việt Nam.

+ Thiếu các hợp đồng xuất khẩu lớn, một số thị trường xuất khẩu không ổn định.

+ Chất lượng nhiều sản phẩm không đồng đều, phẩm cấp thấp do thiếu đầu tư ở khâu lai tạo giống và chế biến xuất khẩu.

+ Sản lượng một số sản phẩm xuất khẩu không ổn định do phát triển chưa dựa trên cơ sở gắn kết giữa quy hoạch và thị trường, còn yếu tố tự phát, kém bền vững.

+ Số vùng sản xuất tập trung chuyên môn hoá còn hạn chế, nhiều nơi còn nặng về phát triển số lượng, chưa chú trọng đúng mức về chất lượng, hiệu quả và khả năng của sản phẩm.

+ Số doanh nghiệp xuất khẩu lớn còn ít, nhiều doanh nghiệp thiếu vốn nên không chủ động trong khâu thu mua, dự trữ hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu.

+ Công nghệ nuôi trồng, thu hoạch và chế biến nhìn chung còn lạc hậu. Số doanh nghiệp và sản phẩm đáp ứng được các đòi hỏi về vệ sinh thực phẩm, môi trường, sức khỏe, sinh thái để xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản vào các thị trường có hàng rào kỹ thuật cao như Mỹ, Nhật, EU còn chưa nhiều.

+ Khai thác thủy sản, ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao nhất trong nhóm nông, lâm, thủy sản chưa có nguồn cung ổn định do chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên, phát triển nuôi trồng còn nhiều hạn chế.

+ Thông tin thị trường còn thiếu và chất lượng còn hạn chế. Sự hiểu biết về thị trường nông, lâm, thủy sản quốc tế còn ít, nhiều sản phẩm phải xuất khẩu qua trung gian.

+ Hoạt động xúc tiến thương mại còn hạn chế, còn xảy ra hiện tượng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường xuất khẩu nông, lâm, thủy sản dẫn tới sản phẩm Việt Nam bị ép giá gây tổn hại đến sản xuất nông, lâm, thủy sản.

Để có thể phát triển tốt thị trường xuất khẩu nông, lâm, thủy sản kiến nghị một số giải pháp thúc đẩy sau đây:

- *Tăng cường vai trò của Nhà nước trong việc tạo lập cơ sở thúc đẩy xuất khẩu nông, lâm, thủy sản*

Vai trò của Nhà nước trong việc tạo cơ sở để thúc đẩy xuất khẩu thể hiện trên một số mặt sau:

+ Cải thiện cơ sở hạ tầng: trong hoạt động xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản việc thiếu các cơ sở vật chất kỹ thuật từ khâu bảo quản tại nơi thu hoạch đến vận chuyển và bảo quản tại kho, cảng được đánh giá là những nhân tố ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng và giá thành, khiến suy giảm sức cạnh tranh của hàng hoá. Do đó muốn khuyến khích xuất khẩu nông, lâm, thủy sản phải ưu tiên cho việc cải thiện cơ sở vật chất kỹ thuật, để góp phần làm giảm chi phí sản xuất và củng cố vị trí trên thương trường của người sản xuất.

+ Hỗ trợ nâng cao khả năng tiếp cận các thị trường nước ngoài: trong nền kinh tế thị trường, người nông dân phải biết đáp ứng những đòi hỏi của thị trường. Thị trường nước ngoài mang đặc tính riêng rất cao đối với từng nước và từng loại hàng hoá. Trên thực tế, người sản xuất phải chủ yếu dựa vào các nhà kinh doanh nước ngoài - là những người kiểm soát thị trường - để có thông tin. Để thương lượng với họ và có được lợi thế, người sản xuất và các tổ chức của họ phải giành được và biết rõ thị trường nước ngoài. Nhà nước cần thiết lập một tổ chức cung cấp thông tin về các xu hướng thị trường, kiểm định và yêu cầu chất lượng, có thể tạo điều kiện trao đổi thông tin giữa các hiệp hội của người

sản xuất và khách hàng nước ngoài, tránh việc cung cấp quá nhiều dẫn đến phá giá và cũng để tăng chất lượng sản phẩm. Nâng cao vai trò hỗ trợ xuất khẩu thông qua các hoạt động triển lãm, hội chợ thương mại và hỗ trợ khai thác thị trường.

+ Tạo lập một hệ thống môi trường chính sách rõ ràng và hiệu quả để phát triển đa dạng các sản phẩm hàng hoá nông, lâm, thuỷ sản đáp ứng yêu cầu xuất khẩu của các thị trường, đảm bảo yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Tăng cường các hoạt động ngoại giao và đàm phán thương mại, nâng cao chất lượng hoạt động tham tán và đại diện thương mại

- *Phát triển thị trường trên cơ sở bảo đảm một cơ cấu thích hợp, tránh phụ thuộc vào một nhóm thị trường*

Cần tiến hành phân vùng, phân loại các mặt hàng nông, lâm, thuỷ sản để lựa chọn thị trường hợp lý. Việc phân loại này có thể chuyển một số lượng nông, lâm, thuỷ sản phẩm cấp trung bình, không đủ tiêu chuẩn xuất sang thị trường các nước phát triển như EU, Mỹ, Nhật sang thị trường Châu Phi, Nam Á và Trung Đông.

- *Hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin thương mại*

Tạo lập mạng liên kết thông tin thương mại trong nước và nước ngoài, giữa người sản xuất và nhà xuất khẩu, giữa địa phương và Trung ương.

- *Hình thành và sử dụng hợp lý, minh bạch các quỹ phát triển xuất khẩu* theo hướng tập trung nguồn tài chính, công khai tiêu chuẩn sử dụng quỹ, minh bạch trong phân phối.

- *Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại Nhà nước.*

- *Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nhân Việt Nam khi hoạt động phục vụ kinh doanh xuất khẩu ở nước ngoài*

Trên cơ sở được bảo vệ như vậy, doanh nhân có điều kiện thuận lợi trong chủ động tìm hiểu thị trường, tiếp xúc đối tác, tạo thuận lợi mở rộng thị trường xuất khẩu cho doanh nghiệp.

- *Nâng cao vai trò của các hiệp hội xuất khẩu nông, lâm, thuỷ sản trong việc phát triển thị trường :*

+ Sớm hoàn thiện hệ thống khung pháp lý tạo điều kiện cho hoạt động của các hiệp hội tiến hành thuận lợi và hiệu quả.

+ Phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, doanh nghiệp và hiệp hội trong tiếp cận, phát triển và xử lý những vấn đề liên quan đến thị trường nông, lâm, thuỷ sản:

+ Nhà nước giữ vai trò kiến tạo hành lang pháp lý và môi trường kinh doanh thuận lợi, khai thông ban đầu để doanh nghiệp tiếp cận và thâm nhập thị trường xuất khẩu nông, lâm, thuỷ sản.

+ Doanh nghiệp là chủ thể thực hiện các hoạt động trên thị trường xuất khẩu nông, lâm, thủy sản.

+ Hiệp hội là cầu nối phản ánh nhanh chóng và chính xác các khó khăn, kiến nghị hỗ trợ của doanh nghiệp và đề xuất, tham mưu các chính sách phù hợp yêu cầu phát triển của hoạt động xuất khẩu nông, lâm, thủy sản.

- *Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc nâng cao sức cạnh tranh để phát triển thị trường xuất khẩu nông, lâm, thủy sản.*

Hoạt động hỗ trợ này được thực hiện trên các phương diện sau:

+ Tăng cường khả năng tiếp cận thông tin thị trường: sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông, lâm, thủy sản dễ gặp rủi ro kinh doanh, do vậy việc tạo điều kiện tiếp cận chính xác, kịp thời thông tin thị trường là hết sức cần thiết để có được sức cạnh tranh cần thiết trong thâm nhập và mở rộng thị trường xuất khẩu.

+ Tăng cường khả năng tiếp cận trực tiếp với các đối tác của thị trường xuất khẩu

+ Tăng cường khả năng tiếp cận với các nguồn tín dụng xuất khẩu và cơ hội đầu tư phát triển kinh doanh

+ Hỗ trợ đào tạo các kỹ năng quản lý và marketing xuất khẩu

+ Hỗ trợ trong xây dựng chiến lược kinh doanh và phát triển thị trường

+ Hỗ trợ tiếp cận với công nghệ mới nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá nông, lâm, thủy sản xuất khẩu

- *Nâng cao hiệu quả của các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu khác dành cho hàng hoá nông, lâm, thủy sản :*

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho các dịch vụ bảo hiểm hàng hoá nông, lâm, thủy sản xuất khẩu.

+ Tổ chức quảng bá thương hiệu hàng hoá nông, lâm, thủy sản xuất khẩu trên các website miễn phí .

+ Tổ chức lại các hoạt động giám định, kiểm nghiệm hàng hoá nông, lâm, thủy sản xuất khẩu theo hướng thuận tiện, chính xác, tạo điều kiện tốt cho người xuất khẩu.

- Tiếp tục hoàn thiện các thủ tục hải quan theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu .

Đối với thị trường dịch vụ xuất khẩu lao động:

Khu vực nông nghiệp, nông thôn Việt Nam trong một vài năm gần đây đã xuất hiện một sản phẩm dịch vụ mới rất có tiềm năng, đó là xuất khẩu lao động. Ngành dịch vụ này hiện đang được đánh giá là một ngành kinh tế giàu triển vọng của Việt Nam. Trong khu vực ASEAN, Phi líp pin là nước hiện coi xuất khẩu lao động là một trong những nguồn thu ngoại tệ chính phục vụ cho

các nhu cầu đầu tư phát triển. Xuất khẩu lao động hiện đang tạo ra những bước chuyển biến mạnh mẽ về đầu tư hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo vốn phát triển các ngành nghề nông thôn cho nhiều khu vực nông nghiệp, nông thôn điển hình là một số huyện, xã của Hải Dương như Nam Sách, Kim Thành...

Phát triển thị trường xuất khẩu lao động hiện được nhiều nước đang phát triển coi như một giải pháp hữu hiệu để giải quyết sức ép về việc làm và chuyển đổi cơ cấu lao động trong khu vực nông nghiệp nông thôn, điều này cũng đã được chứng tỏ ở Việt Nam.

Để có thể phát triển ổn định và hiệu quả thị trường này kiến nghị một số giải pháp sau:

- Về mặt tổ chức, kiện toàn bộ phận chức năng phụ trách vấn đề cung ứng dịch vụ xuất khẩu lao động ở từng tỉnh
- Bảo đảm mối liên kết chặt chẽ giữa Trung ương với các địa phương và doanh nghiệp cung ứng lao động trong tổ chức dịch vụ xuất khẩu lao động
- Có các hệ thống đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động cho xuất khẩu lao động tại khu vực nông nghiệp, nông thôn

IV.2. Phát triển thương mại, thị trường gắn với thúc đẩy phát triển ngành nghề, dịch vụ khu vực nông nghiệp nông thôn.

Để khắc phục những tồn tại, đồng thời nhằm khuyến khích phát triển ngành nghề dịch vụ khu vực nông thôn cần áp dụng đồng bộ các giải pháp sau:

Trong thời gian qua việc quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn chưa được quan tâm và triển khai một cách đồng bộ, khiến cho việc phát triển ngành nghề nông thôn gặp nhiều khó khăn, thiếu tính định hướng. Do đó Nhà nước cần có quy hoạch và định hướng phát triển các cơ sở ngành nghề nông thôn theo cơ chế thị trường, đảm bảo phát triển bền vững, giữ gìn tốt vệ sinh môi trường nông thôn, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn; đồng thời có quy hoạch phát triển các cơ sở ngành nghề trên từng vùng, từng địa bàn, khu dân cư.

Việc triển khai xây dựng quy hoạch ngành nghề nông thôn phải quan tâm đến đặc điểm tự nhiên, tiềm năng lợi thế của từng khu vực về nguồn tài nguyên, nguyên liệu để phát triển những ngành nghề phù hợp và phát triển bền vững. Cần chỉ đạo các địa phương triển khai quy hoạch chi tiết với mỗi ngành nghề cụ thể, dành tỷ lệ thoả đáng các nguồn lực đầu tư cho bảo vệ môi trường nước, không khí, tiếng ồn trên từng địa bàn, khu vực dân cư. Khuyến khích phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống mở rộng quy mô và địa bàn

sản xuất. Đối với những vùng nông thôn còn thuần nông, việc ưu tiên phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp sẽ gặp khó khăn hơn, cần phải được thực hiện một cách chủ động và từng bước, lựa chọn ngành nghề để khai thác những lợi thế sẵn có của vùng. Vùng thuần nông có hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp nên chọn những ngành nghề dịch vụ trước và sau thu hoạch. Các hoạt động đó có thể bao gồm sản xuất và sửa chữa nông cụ, chế biến các loại nông, lâm, thủy sản, dịch vụ cung ứng vật tư, nguyên liệu...

Nhà nước cần hỗ trợ, tạo lập và mở rộng thị trường cho các ngành nghề nông thôn.

Một thực tế cho thấy, bất cứ một ngành nghề nào muốn phát triển được thì đều phải có thị trường và thị trường cần tương đối ổn định để cung ứng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. Đây là một đòi hỏi bắt buộc của hoạt động sản xuất kinh doanh đã được đúc kết từ kinh nghiệm thực tế vừa qua. Nhờ có thị trường mà nhiều ngành nghề, làng nghề được khôi phục và phát triển mở rộng như nghề dệt lụa Hà Tây, gốm sứ Bát Tràng, đồ gỗ Đồng Kỵ... Nhà nước cần hỗ trợ các doanh nghiệp, các cơ sở nghề, làng nghề trong việc tìm kiếm và mở rộng thị trường thông qua việc nghiên cứu, thông tin về nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng, bạn hàng đối với từng khu vực, từng nước, từng mặt hàng sản xuất của các địa phương. Trợ giúp các cơ sở giới thiệu sản phẩm ngành nghề thông qua các hội chợ, triển lãm trong nước và quốc tế. Tổ chức tốt mạng lưới cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm như các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng tiêu thụ... đơn giản hoá các thủ tục xuất nhập khẩu hàng hoá.

Nhà nước có chính sách khuyến khích việc tiêu thụ và sử dụng các sản phẩm ngành nghề nông thôn nhất là các sản phẩm sử dụng nguồn nguyên liệu tự nhiên trong nước nhằm hạn chế một phần tác hại đến môi trường của các sản phẩm chất thải hoá chất nhựa công nghiệp.

Hỗ trợ các cơ sở sản xuất, kinh doanh ngành nghề, làng nghề nông thôn đổi mới thiết bị, công nghệ sản xuất. Hầu hết các ngành nghề nông thôn ở nước ta đều dựa trên kỹ thuật thủ công truyền thống. Tuy nhiên do đòi hỏi của thị trường và xu hướng phát triển mạnh của khoa học công nghệ trong mọi lĩnh vực sản xuất đã ảnh hưởng đến kỹ thuật sản xuất của các nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn. Trong điều kiện cạnh tranh như hiện nay ngành nghề nông thôn phải tự quyết định lựa chọn kỹ thuật và công nghệ phù hợp tùy theo yêu cầu của thị trường từng khu vực trong nước và quốc tế. Kết hợp hài hoà giữa hiện đại với thủ công tinh xảo để phát triển. Nhà nước cần hỗ trợ thông qua việc tiến hành nghiên cứu hoàn thiện công nghệ mới, chế tạo máy móc

thiết bị mới phù hợp với từng loại ngành nghề, sản phẩm, khu vực. Tiến hành lựa chọn, công nghệ mẫu thích hợp với từng loại ngành nghề nông thôn, tổ chức thông tin, quảng cáo, dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ. Tổ chức các mối quan hệ hợp tác giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học công nghệ với các cơ sở nghề và làng nghề, tư vấn nhằm giúp các cơ sở nghề và làng nghề nông thôn áp dụng thành công và có hiệu quả công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, hiện đại vào sản xuất để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm.

Khuyến khích, tạo điều kiện và có chính sách bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các cơ sở sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn, nhất là các ngành nghề truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, thu hút nhiều lao động, góp phần giải quyết việc làm ở nông thôn, xoá đói giảm nghèo, giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá dân tộc. Bảo hộ quyền lợi hợp pháp, bảo vệ quyền sở hữu về tài sản, bí quyết công nghệ, phát minh sáng chế, bản quyền và quyền sở hữu công nghiệp, mẫu mã, kiểu dáng công nghiệp của các cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn. Khuyến khích việc tự nguyện thành lập các hiệp hội theo ngành nghề hoặc theo địa phương nhằm hỗ trợ thiết thực cho các cơ sở ngành nghề nông thôn phát triển, phản ánh tâm tư nguyện vọng của cơ sở, tham gia ý kiến với các cơ quan Nhà nước trong việc hoạch định cơ chế, chính sách phát triển ngành nghề nông thôn.

Khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân huy động các nguồn lực xã hội triển khai các hoạt động trợ giúp, tư vấn, thông tin, tiếp thị, đào tạo nghề, khuyến công, nghiên cứu công nghệ, kiểu dáng, mẫu mã cho phát triển ngành nghề nông thôn.

- Đẩy nhanh việc phát triển các sản phẩm ngành nghề nông thôn có tính mũi nhọn chủ lực

Tập trung đầu tư và các hỗ trợ khác nhau để phát triển một số sản phẩm chủ lực của khu vực ngành nghề nông thôn. Đây là các sản phẩm thật sự tạo ra một thị trường ổn định và có tiềm năng lớn để gia tăng xuất khẩu và tạo việc làm cho khu vực nông nghiệp, nông thôn. Đây có thể là các sản phẩm truyền thống như thủ công mỹ nghệ hoặc các sản phẩm mới như sản xuất chế biến các sản phẩm công nghệ vi sinh, dệt may, chăn nuôi các giống gia súc gia cầm cao sản...

- Đa dạng hoá các sản phẩm và nghề nghiệp khu vực ngành nghề nông thôn

Đa dạng hoá việc làm và sản phẩm ngành nghề nông thôn vừa mang ý nghĩa quảng bá sản phẩm mới vừa là nâng cấp các sản phẩm truyền thống. Vấn đề này không chỉ có vai trò quan trọng trong việc mở rộng thị trường mà còn làm tăng năng suất và thu nhập của nhân công phi nông nghiệp. Việc đa

dạng hoá sản phẩm cũng là một yếu tố căn bản trong chiến lược phát triển kinh doanh và cấu trúc lại hệ thống sản xuất của doanh nghiệp hướng vào thị trường. Điều này đưa đến những cơ hội để tạo ra các giá trị gia tăng cao hơn trong khu vực nông nghiệp, nông thôn cũng như tạo ra một danh mục rộng rãi các sản phẩm hàng hoá và bằng cách đó trợ giúp tốt hơn cho phát triển các thị trường tiềm năng.

- Làm tăng sự tiếp cận của các cơ sở ngành nghề nông thôn với nguồn đất đai và tín dụng ưu đãi.

Nhà nước phải cung cấp các cơ hội cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế một sự tiếp cận ngang bằng đối với các nguồn vốn sản xuất. Điều này có nghĩa là trước hết phải mở rộng khả năng cho doanh nghiệp tiếp cận với đất đai cho xây dựng mặt bằng sản xuất. Các quy định hành chính phức tạp để thuê đất cho kinh doanh phải sớm được cải tiến và sửa đổi; sự tiếp cận ngang bằng với các khoản vay ngân hàng và tín dụng ưu đãi phải được duy trì nghiêm túc. Các tổ chức tín dụng cùng với ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn cần tập trung vào việc hỗ trợ đầy đủ cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn bằng việc cung ứng một cách đầy đủ các khoản tín dụng ưu đãi được cam kết bởi các chương trình phát triển quốc gia.

- Nâng cấp hạ tầng cơ sở nông thôn:

Khuyến nghị Nhà nước dành cho việc nâng cấp và phát triển hạ tầng một vị trí quan trọng hơn nữa trong mục tiêu hỗ trợ cho các làng nghề.

Việc nâng cấp và phát triển các cơ sở hạ tầng cần thiết sẽ tạo thuận lợi cho các làng nghề trong việc nhận được các dịch vụ với chất lượng cao và giá cả hợp lý, từ đó cho phép các sản phẩm của các làng nghề có sức cạnh tranh cao hơn.

Cũng cần lưu ý đến vai trò quan trọng của việc phát triển hệ thống thông tin và viễn thông cho các hoạt động ngành nghề nông thôn và cung cấp các chỉ dẫn cần thiết cho doanh nhân khu vực này trong việc tiếp xúc với khách hàng tiềm năng của họ thông qua E-mail và internet.

Chính phủ cần cung cấp các hỗ trợ cần thiết và đúng lúc, như cấp vốn để nâng cấp, cải thiện hạ tầng hoặc xây dựng các làng nghề trên cơ sở chung vốn. Ưu tiên cho các làng nghề có khả năng tự huy động vốn cao. Kinh nghiệm cho thấy việc hỗ trợ đúng lúc, đúng chỗ của Nhà nước đã đem lại rất hiệu quả trong việc huy động các nguồn lực nội tại của cộng đồng nhằm phát triển hạ tầng khu vực.

Vấn đề cung cấp diện cho phát triển ngành nghề nông thôn cần thiết lập được hệ thống cam kết giữa các doanh nghiệp và những người cung ứng trên cơ

sở làm rõ ràng, minh bạch trách nhiệm và nghĩa vụ cũng như lợi ích của các doanh nghiệp và người cung ứng trong phát triển kinh doanh.

Về vấn đề cung cấp nước, phần lớn doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn sử dụng nước ngầm cho sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên việc sử dụng thiếu kiểm soát nguồn nước ngầm bởi một lượng lớn doanh nghiệp có thể sớm đi đến tình trạng ô nhiễm và gây tổn hại cho tài nguyên nước. Trong thời gian tới các giải pháp giáo dục và truyền thông cần được đặc biệt coi trọng nhằm phổ cập tới những người sử dụng nguồn tài nguyên này một thái độ và phương pháp khai thác nguồn lợi nước một cách hiệu quả, hợp lý, bảo đảm nhu cầu phát triển bền vững cho khu vực kinh tế nông nghiệp nông thôn trong tương lai.

- Hỗ trợ khu vực hoạt động ngành nghề nông thôn về đào tạo nghề và kiến thức thị trường.

Những giải pháp nhằm tăng cường và mở rộng mạng lưới các trường dạy nghề và huấn luyện quản trị doanh nghiệp cho những người quản lý doanh nghiệp và cơ sở ngành nghề nông thôn cần được chú trọng đặc biệt. Các cấp chính quyền cần đóng một vai trò thúc đẩy linh hoạt, nắm bắt mọi cơ hội hỗ trợ lĩnh vực này. Cần thiết kế một cơ chế tốt hơn nhằm cung cấp những động lực và điều kiện để những người thợ thủ công có tay nghề cao truyền thụ các kinh nghiệm và kỹ năng của họ cho lớp con cháu trẻ hơn. Cần có một cơ chế hỗ trợ tài chính mạnh mẽ hơn để xây dựng các cơ sở dạy nghề cũng như cung cấp các chương trình huấn luyện có chất lượng cao cả về giáo trình lẫn giảng viên, phương tiện dạy, học và thực hành. Đó là những yếu tố chính quyết định thành công của việc chuẩn bị nguồn nhân lực để phát triển khu vực ngành nghề nông thôn

Nhà nước cũng cần cung cấp những động lực mạnh mẽ để thu hút nguồn nhân lực đã qua đào tạo, có chất lượng cao tới làm việc tại khu vực ngành nghề nông thôn thông qua các chế độ lương, điều kiện sinh hoạt, cơ hội thăng tiến hợp lý. Cần đào tạo ra một đội ngũ công nhân có tay nghề cao, có quan niệm mới về danh dự, giá trị nhân phẩm và lợi ích tại các làng nghề truyền thống. Bảo đảm giữ gìn, tiếp thu và phát triển các giá trị nghề nghiệp gắn với truyền thống tốt đẹp về văn hoá, đạo đức của hệ thống làng nghề.

Một sự hỗ trợ, thúc đẩy khác cần cung cấp cho các làng nghề là các điều kiện về tài chính, phương tiện, tổ chức nhằm nâng cao sự hợp tác giữa các tổ chức, đoàn thể khu vực nông nghiệp nông thôn, các tổ chức khuyến nông để có các khoá huấn luyện và trao đổi hợp tác, chia sẻ thông tin nhằm thu hút lớp trẻ vào các hoạt động ngành nghề nông thôn. Tổ chức các lớp huấn luyện về tổ

chức thị trường lao động, cung cấp các dịch vụ huấn luyện lao động và dạy nghề ngắn hạn.

- Hỗ trợ giải quyết việc làm cho nông dân trong quá trình mở rộng các khu đô thị

Đây là vấn đề mới ở Việt Nam song là một vấn đề mang tính tất yếu đối với quá trình công nghiệp hoá của mọi quốc gia, tạo ra tình trạng di dân thiếu tổ chức vào các khu vực đô thị. Giải pháp hữu hiệu chính là tạo điều kiện chuyển đổi sang các ngành nghề nông thôn. Ngoài đền bù đất đai, hoa màu bằng tiền, Nhà nước cần tạo các điều kiện hỗ trợ về chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, cung cấp tín dụng để hạn chế tình trạng di dân thiếu kiểm soát.

IV.3. Giải pháp củng cố và phát triển các tổ chức kinh doanh thương mại, dịch vụ ở khu vực nông thôn

Thị trường nông thôn nước ta với hơn 80% dân số sinh sống và 70% lực lượng lao động luôn giữ vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Đây là thị trường tiêu thụ chủ yếu hàng hoá vật tư nông nghiệp và hàng công nghiệp tiêu dùng; đồng thời là nơi cung ứng chủ yếu hàng hoá nông, lâm, thuỷ sản cho thị trường đô thị, các cơ sở chế biến và xuất khẩu. Tham gia vào quá trình lưu thông hàng hoá có nhiều chủ thể kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế, gồm: các doanh nghiệp Nhà nước, Cty TNHH, doanh nghiệp tư nhân, HTX, các hộ kinh doanh cá thể và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các hoạt động thương mại trên đã thúc đẩy thị trường nông thôn ngày càng phát triển và khởi sắc, hàng hoá đa dạng, phong phú, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng dân cư. Các sản phẩm hàng hoá sản xuất ra được tiêu thụ đã thúc đẩy phát triển sản xuất, giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống dân cư. Tuy nhiên trong quá trình hoạt động, các tổ chức kinh doanh, dịch vụ thương mại ở khu vực thị trường nông thôn còn bộc lộ những hạn chế cần được khắc phục. Tại thị trường nông thôn các doanh nghiệp Nhà nước hầu như còn trống vắng chưa phát huy được vai trò chủ đạo, điều tiết cần thiết. Tham gia kinh doanh, dịch vụ chủ yếu ở thị trường nông thôn là thành phần kinh tế ngoài quốc doanh với phần đông là các hộ kinh doanh cá thể. Hầu hết các tổ chức kinh doanh thương mại trên địa bàn nông thôn có tiềm năng không mạnh, sức cạnh tranh yếu do vốn ít, quy mô nhỏ, cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn, trình độ quản lý và lao động chưa đáp ứng được nhu cầu trong điều kiện phát triển của kinh tế thị trường. Thiếu sự liên kết giữa các thành phần kinh tế, giữa người sản xuất và người lưu thông làm cho thị trường thiếu ổn định. Nhiều biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh

như tranh mua, tranh bán, ép cấp, ép giá xảy ra làm thiệt hại cho người nông dân và cho chính những người hoạt động kinh doanh. Để phát huy các mặt tích cực và khắc phục những tồn tại yếu kém đòi hỏi các cấp, các ngành cần có những giải pháp thích hợp để thúc đẩy phát triển thị trường nông thôn trong thời gian tới.

** Tiếp tục sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp Nhà nước* hoạt động trên thị trường nông thôn. Tăng cường mối quan hệ giữa các doanh nghiệp với các cơ sở sản xuất thông qua việc ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Trong thời gian qua việc đầu tư vào sản xuất để tạo nguồn hàng ổn định phục vụ kinh doanh của các doanh nghiệp còn rất hạn chế. Người nông dân sản xuất ra hàng hoá nhưng gặp rất nhiều khó khăn trong khâu tiêu thụ do giá cả không ổn định, thiếu thông tin nên thường bị ép giá. Đã có một số doanh nghiệp ký kết hợp đồng với nông dân để bao tiêu sản phẩm nhưng do do nhiều nguyên nhân khác nhau nên hợp đồng thường bị phá vỡ. Khi giá cả tăng thì người nông dân không chịu bán cho doanh nghiệp mặc dù đã ký hợp đồng mà bán cho tư thương, còn khi giá hạ thì một số doanh nghiệp gặp khó khăn không chịu thu mua hoặc thu mua cầm chừng với các lý do hàng hoá chưa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, mẫu mã.v.v... làm cho người nông dân, doanh nghiệp đều bị thua thiệt, thiếu lòng tin. Trong thời gian tới cần tiếp tục khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở chế biến ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm để người nông dân yên tâm sản xuất vì có đầu ra cho sản phẩm hàng hoá của mình, nhưng cần phải hoàn thiện các điều khoản trong hợp đồng và tăng cường tính pháp lý của hợp đồng với sự tham gia của các tổ chức chính quyền địa phương. Hiện nay một giải pháp tích cực và có hiệu quả đang được áp dụng thành công là các HTX đứng ra làm đầu mối trung gian giữa người nông dân và các doanh nghiệp với nhiệm vụ cung ứng đầu vào và thu mua tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Các HTX trở thành các vệ tinh gắn kết xung quanh các doanh nghiệp Nhà nước với chức năng là các HTX thương mại, dịch vụ đa năng, hoạt động không giới hạn về quy mô, địa giới hành chính. Cần tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp Nhà nước mở rộng địa bàn và phạm vi hoạt động tại địa bàn nông thôn thông qua việc tổ chức các chi nhánh, cửa hàng hoạt động tại các trung tâm huyện lỵ, thị tứ, cụm xã đồng thời tổ chức các đại lý là các HTX hoặc tư thương tại các địa bàn mà doanh nghiệp không thể vươn tới. Các doanh nghiệp nên tập trung vào khâu bán buôn, thu mua hàng hoá và chỉ phối bán lẻ thông qua các chi nhánh và đại lý bán lẻ của mình.

**** Tạo điều kiện phát triển và đa dạng hoá loại hình Hợp tác xã tại địa bàn nông nghiệp, nông thôn:***

Cùng với quá trình phát triển của nền sản xuất, kinh doanh nông nghiệp hàng hoá, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong khu vực nông nghiệp, nông thôn ngày càng phát triển đa dạng về hình thức và được nâng cao về chất lượng. Hợp tác xã (HTX) nói chung và hợp tác xã nông nghiệp và HTX thương mại- dịch vụ nói riêng là hình thức tổ chức sản xuất sẽ ngày càng phát triển trong nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta.

Hợp tác xã nông nghiệp và HTX thương mại - dịch vụ ra đời và phát triển dựa trên nhu cầu tự nguyện của các hộ gia đình. Trong giai đoạn tới cần tiếp tục khuyến khích phát triển các hợp tác xã nông nghiệp và HTX thương mại - dịch vụ theo luật HTX mới sửa đổi với mục tiêu:

- Hỗ trợ các hộ gia đình xã viên các công việc liên quan tới khâu lưu thông, kể cả nguyên liệu đầu vào và tiêu thụ sản phẩm. Chính thông qua HTX mà các hộ nông dân có thể trực tiếp tham gia vào thị trường, tránh tình trạng bị ép cấp, ép giá.

- Trên cơ sở hệ thống HTX thương mại, dịch vụ các doanh nghiệp thu mua nông sản của Nhà nước có thể phối hợp để thực hiện có hiệu quả các giải pháp hỗ trợ của Nhà nước cho các hộ gia đình.

- HTX sẽ hỗ trợ các hộ gia đình nhiều vấn đề liên quan tới hoạt động sản xuất như: khả năng về vốn, kỹ thuật nuôi trồng, nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, ...

**** Khuyến khích phát triển các loại hình thương nhân*** thuộc các thành phần kinh tế khác, chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các đại lý mua bán hàng hoá, các hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn nông thôn. Tăng quyền tự chủ cho các doanh nghiệp trong việc thực hiện những quy định của pháp luật lao động, cải tiến thủ tục hành chính. Trong những năm qua thành phần kinh tế ngoài quốc doanh mà chủ yếu là tư nhân phát triển rất nhanh và đã khẳng định được vị trí, vai trò quan trọng của mình trên thị trường, đặc biệt ở thị trường nông thôn. Hàng vạn doanh nghiệp tư nhân và các cơ sở tiểu thủ công nghiệp đã thực hiện hơn 70% tổng mức bán lẻ xã hội và thu hút hơn 10 triệu lao động có việc làm góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân nông thôn. Với đặc thù chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ và lại phải cạnh tranh với các doanh nghiệp có nhiều ưu thế thuận lợi hơn như doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nên các

doanh nghiệp tư nhân đang gặp nhiều khó khăn và chịu nhiều sức ép. Đó là sự đối xử thiếu bình đẳng giữa các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp Nhà nước trong một số lĩnh vực kinh doanh, khó vay vốn ngân hàng; các thủ tục hành chính còn chồng chéo, nhiều đầu mối, nhiều giấy phép; thiếu thông tin về thị trường và công tác xúc tiến thương mại rất hạn chế. Để giúp đỡ các doanh nghiệp tư nhân khắc phục khó khăn, nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả hoạt động cần thực hiện một số giải pháp:

- + Tiếp tục hoàn thiện các chính sách, pháp luật tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp tư nhân phát triển.

- + Nhanh chóng cải thiện môi trường kinh doanh, xoá bỏ sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp tư nhân với các thành phần kinh tế khác (về chính sách lãi suất, thế chấp, thuế TNDN...), hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ về thông tin thị trường, giá cả, xúc tiến thương mại như quảng cáo, hội chợ và đào tạo vì các doanh nghiệp này thiếu điều kiện triển khai.

- + Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động, kinh doanh tất cả các mặt hàng mà Nhà nước không cấm kể cả việc tạo điều kiện để các doanh nghiệp vươn ra kinh doanh ở thị trường nước ngoài.

- + Tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh cá thể hoạt động trên thị trường nông thôn, tổ chức dịch vụ cung ứng vật tư, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và thu mua các sản phẩm hàng hoá nông, lâm, thủy sản cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu; tham gia giải quyết việc làm, chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

Lợi thế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là với số vốn không lớn nhưng đã góp phần tạo đầu ra về nguyên liệu từ nông nghiệp, nâng cao giá trị của nông sản hàng hoá đồng thời sử dụng lao động dôi ra từ nông nghiệp để họ có việc làm ngay tại nông thôn đem lại lợi ích cho xã hội, hạn chế lực lượng lao động nông thôn di cư ra các đô thị lớn. Sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân mà chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã góp phần làm hài hoà các mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị, giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa người làm nông nghiệp và người làm phi nông nghiệp; Đồng thời góp phần xây dựng và phát triển nông thôn mới trong quá trình CNH, HĐH đất nước.

IV.4. Giải pháp về phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn cũng như đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn nói chung luôn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp CNH, HĐH nông thôn và chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn. Sự phát triển cơ sở hạ tầng thương mại bao gồm toàn

bộ cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho hoạt động thương mại như đường giao thông, hệ thống điện nước, thông tin liên lạc, các trung tâm thương mại, thương mại điện tử, mạng lưới chợ, cửa hàng, kho bãi... đã góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ phù hợp với yêu cầu CNH, HĐH nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Sự phát triển cơ sở hạ tầng thương mại sẽ thúc đẩy phát triển thị trường hàng hoá và dịch vụ theo hướng hiện đại, văn minh thương nghiệp, có tác dụng hỗ trợ ngành nghề, dịch vụ và sản xuất nông nghiệp trong lĩnh vực cung ứng vật tư nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá đầu ra. Từ đó góp phần giải quyết việc làm cho người lao và chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động thuần nông và tăng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp.

Thấy được tầm quan trọng trên, trong những năm qua Nhà nước ta đã chú trọng dành nguồn vốn khá lớn để đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn trong đó có cơ sở hạ tầng thương mại. Hàng năm số vốn dành cho đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn thường chiếm gần 50% tổng số vốn ngân sách Nhà nước dành cho khu vực này. Nhờ có sự quan tâm của Nhà nước và đóng góp của nhân dân mà bộ mặt nông thôn ngày càng được đổi mới, cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước, thông tin liên lạc, hệ thống kinh doanh, dịch vụ thương mại như chợ, cửa hàng, kho bãi... được đầu tư nâng cấp và mở rộng xuống tận thôn xã, vùng sâu, vùng xa. Nguồn vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng nông thôn đã góp phần tích cực chuyển dịch từ nền kinh tế nông thôn tự cấp, tự túc sang kinh tế hàng hoá. Tuy nhiên sự đầu tư trên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Trong đầu tư của Nhà nước cho cơ sở hạ tầng nông thôn thì vốn cho cơ sở hạ tầng thương mại chiếm tỷ trọng rất nhỏ và không đáng kể. Cộng với nguồn vốn đầu tư của dân có hạn nên đến nay về cơ bản hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn còn thấp kém và chậm được cải thiện. Ngoài một số cửa hàng, trung tâm cụm xã miền núi được Nhà nước đầu tư và một số ít chợ xây mới theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm còn lại toàn bộ hệ thống chợ, kho bãi, trang thiết bị chuyên dùng cho hoạt động thương mại đều lạc hậu, xuống cấp không đủ điều kiện kinh doanh trong môi trường văn minh, hiện đại. Chưa hình thành được các trung tâm thương mại dịch vụ nông thôn, nhiều xã chưa có chợ, đặc biệt ở khu vực miền núi, vùng cao đã ảnh hưởng đến quá trình phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá, làm cho việc cung ứng vật tư nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá do khu vực nông thôn làm ra gặp nhiều khó khăn.

Trong thời gian tới để nâng cao tổng mức và hiệu quả đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn trong đó có cơ sở hạ tầng thương mại cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Nhà nước phải dành khoản vốn ngân sách thoả đáng để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn tương xứng với sự đóng góp của nông nghiệp đối với nền kinh tế quốc dân. Hiện nay nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực này còn rất thấp chỉ đạt khoảng 50% theo yêu cầu. Nguồn đầu tư này cần tập trung vào xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng; trong đó ưu tiên phát triển giao thông nông thôn nhất là các vùng trung du, miền núi có tiềm lực kinh tế nhưng chưa được khai thác. Tiếp tục đầu tư cải tạo nâng cấp các công trình hiện có, tăng tỷ trọng đầu tư vào công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực nông nghiệp, nông thôn. Cần coi trọng việc đầu tư cho cơ sở hạ tầng cho ngành thương mại cũng như đầu tư cho các ngành cơ sở vật chất khác như giao thông, thủy lợi, điện, nước...vì vai trò của thương mại trong kinh tế thị trường luôn đóng vai trò cực kỳ quan trọng nhiều khi có ảnh hưởng mang tính quyết định đến cơ cấu và quy mô sản xuất.

- Nhà nước cần ưu tiên giao đất ở những vị trí thuận lợi về giao thông, điện, nước... để xây dựng các cơ sở hạ tầng thương mại như các Trung tâm thương mại - dịch vụ, các chợ, kho bãi, cửa hàng bán lẻ...để tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu hàng hoá, trao đổi mua bán. Miễn hoặc giảm thuế sử dụng đất cho các công trình thương mại quan trọng hoặc các công trình xây dựng tại khu vực miền núi, vùng cao.

- Xác định rõ mục tiêu và hạng mục công trình ưu tiên đầu tư phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của từng vùng. Ngoài việc ưu tiên đầu tư cho các công trình, hạng mục đem lại hiệu quả kinh tế cao, tác động trực tiếp đến phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá, cũng cần chú trọng đầu tư đảm bảo các công trình hạ tầng thiết yếu cho dân cư như đường giao thông, điện, nước, trạm xá, bưu điện, chợ, trung tâm cụm xã miền núi.

- Để huy động được các nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại cũng như cơ sở hạ tầng nông thôn Nhà nước cần có chính sách khuyến khích thu hút đầu tư kể cả thu hút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài.

- Tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung luật khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài, mở rộng hình thức ưu đãi để thu hút nguồn vốn đầu tư của khu vực tư nhân và vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Đồng bộ phát triển thị trường vốn, bất động sản, thị trường lao động để khai thác có hiệu quả nguồn lực phát triển của các thành phần kinh tế. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện xoá bỏ cơ chế hai giá đối với các sản phẩm dịch vụ như giá điện, nước, điện thoại..., công bố rộng rãi và công khai kế hoạch phát triển, các danh mục dự án đầu tư trung và dài hạn để các nhà đầu tư trong và ngoài nước có điều kiện lựa chọn, đồng thời làm cơ sở cho việc huy động vốn từ các nguồn vốn đầu tư phát triển.

- Đổi mới cơ chế quản lý đầu tư theo hướng tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm cho cơ sở và chủ đầu tư; khuyến khích phát triển phương thức đầu tư "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Nhà nước thực hiện quản lý theo chương trình, mục tiêu, các quy hoạch, kế hoạch phát triển và kiểm tra giám sát các công trình, còn các Bộ, Ngành, địa phương xem xét quyết định đầu tư và triển khai thực hiện theo chương trình, mục tiêu đã xác định. Giảm dần tỷ trọng đầu tư trực tiếp qua ngân sách và tăng dần tỷ trọng đầu tư gián tiếp qua tín dụng.

IV.5. Đẩy mạnh phát triển các loại hình kinh doanh và hoạt động xúc tiến thương mại

Để thúc đẩy phát triển sản xuất trong xu thế hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế cần đẩy mạnh phát triển các loại hình kinh doanh - dịch vụ thương mại thoả mãn cả hai phương thức mua bán: mua bán lưu động và mua bán hàng hoá tại các địa điểm cố định.

- Phát triển các trung tâm thương mại quốc tế tại thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, các trung tâm thương mại cấp quốc gia tại thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ và các trung tâm thương mại cấp vùng, tỉnh tại các thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã; đặc biệt là các trung tâm thương mại - dịch vụ tại thị trường nông thôn. Các trung tâm thương mại này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau với chức năng là trung tâm, đầu mối giao dịch thương mại giữa các vùng, các tỉnh và cả nước, giữa thành thị và nông thôn, giữa thị trường trong nước và quốc tế; tổ chức điều phối, liên kết các hoạt động kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu, tạo mọi cơ hội và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các hoạt động ngoại thương và đầu tư trên địa bàn cả nước nói chung và thị trường nông thôn. Thông qua đầu mối là các trung tâm thương mại, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn có thể tiếp cận với các thông tin về thị trường thế giới, giá cả hàng hoá, đối tác buôn bán...để đẩy mạnh xuất khẩu; qua đó tổ chức phát triển và mở rộng sản xuất, tạo việc làm cho người lao động, góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

- Phát triển hệ thống siêu thị tại các khu vực đô thị, các khu công nghiệp. Đây là loại hình kinh doanh thương mại tiên tiến, chất lượng hàng hoá trong siêu thị phải được bảo đảm, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đòi hỏi người lao động phải nâng cao trình độ, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để sản xuất ra các sản phẩm hàng hoá đạt chất lượng theo yêu cầu của thị trường.

- Chợ là trung tâm trao đổi hàng hoá, môi trường kích thích mua bán giữa người sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng, là nơi giao lưu kinh tế -

văn hoá của các tầng lớp dân cư. Đây là loại hình thương nghiệp không thể thiếu được trong lưu thông hàng hoá, nhất là ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Chợ góp phần thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển toàn diện, là nơi tập kết, thu gom hàng nông, thủy sản và tiêu thụ hàng hoá công nghiệp tiêu dùng, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn. Với tầm quan trọng như trên, cần đầu tư, cải tạo nâng cấp hệ thống chợ hiện có, phát triển thêm các chợ mới tại các khu vực có nhu cầu họp chợ nhưng chưa có chợ. Tập trung đầu tư phát triển các chợ đầu mối phát luồng bán buôn, các chợ chuyên doanh như chợ nông sản, chợ trái cây, chợ thủy sản..., tạo điều kiện để nông dân trao đổi, mua bán hàng hoá theo yêu cầu. Ngoài ra cũng cần quan tâm phát triển các chợ bán lẻ để đáp ứng nhu cầu mua bán thường nhật của người dân. Phát triển hệ thống chợ sẽ giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động, nhất là lao động nông nhân ở nông thôn, góp phần nâng cao đời sống dân cư nông thôn.

- Phát triển mạnh hệ thống cửa hàng kinh doanh - dịch vụ trên địa bàn nông thôn nhằm đáp ứng các dịch vụ cung ứng vật tư, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá đầu ra của khu vực nông nghiệp, nông thôn. Hệ thống cửa hàng phát triển tốt sẽ góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn theo hướng giảm tỷ lệ lao động thuần nông, tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp.

Song song với sự phát triển các loại hình kinh doanh, dịch vụ thương mại cần đẩy mạnh phát triển các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm giúp cho các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh và hỗ trợ cho công tác quản lý Nhà nước về thương mại.

Nhờ có sự quan tâm đầu tư của Nhà nước, trong những năm gần đây công tác thông tin thị trường và hoạt động xúc tiến thương mại trong cả nước đã có nhiều tiến bộ. Nhiều thông tin bổ ích về thị trường, giá cả, chính sách pháp luật, tập quán kinh doanh quốc tế, đối tác nước ngoài... đã giúp cho các cơ sở sản xuất phát triển đúng hướng, các doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, góp phần mở rộng sản xuất, tiêu thụ hàng hoá, giải quyết việc làm và nâng cao đời sống dân cư. Các hoạt động xúc tiến thương mại như tổ chức hợp tác liên kết giữa các khu vực thị trường trong nước để khai thác tiềm năng, thế mạnh của mỗi vùng, tổ chức hội chợ, triển lãm, cử các đoàn khảo sát thị trường nước ngoài đã giúp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá và hợp tác liên doanh, liên kết với các đối tác trong và

ngoài nước. Thông qua hợp tác trao đổi các sản phẩm hàng hoá nước ta sẽ được nâng cao chất lượng, hạ giá thành và cải tiến mẫu mã phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được, công tác thông tin dự báo thị trường và các hoạt động xúc tiến thương mại của nước ta còn nhiều bất cập, chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Thiếu sự phối hợp giữa các tổ chức xúc tiến thương mại trực thuộc các ngành, giữa Trung ương và địa phương làm cho hoạt động của các tổ chức này kém hiệu quả. Cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động xúc tiến thương mại còn thiếu và yếu trong bối cảnh nền công nghệ thông tin trên thế giới đang phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ. Nhiều thông tin còn chung chung, thiếu tính cập nhật, đặc biệt rất thiếu thông tin về dự báo thị trường nên tác dụng rất hạn chế. Các hoạt động xúc tiến thương mại như tổ chức hội chợ, triển lãm còn dàn trải, ít chú trọng đến chất lượng nên hiệu quả không cao. Lực lượng cán bộ tham gia vào công tác thông tin, xúc tiến thương mại còn hạn chế về trình độ đặc biệt thiếu kỹ năng xúc tiến thương mại xuất khẩu. Nhiều doanh nghiệp chưa nhận thức rõ về tầm quan trọng của công tác xúc tiến thương mại mà đầu tư cho công tác này còn hạn chế, một số doanh nghiệp có quy mô nhỏ không đủ tiềm lực về tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật nên công tác xúc tiến thương mại gặp nhiều khó khăn.

Trong thời gian tới cần có các giải pháp cơ bản để hoàn thiện công tác xúc tiến thương mại và thông tin thị trường để nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Cần xây dựng chiến lược và kế hoạch xúc tiến thương mại, nâng cao chất lượng thông tin thị trường. Đề ra chính sách và cơ chế quản lý Nhà nước đối với các tổ chức xúc tiến thương mại tránh tình trạng phát triển tràn lan, chồng chéo giữa các ngành, địa phương.

-Phát triển các tổ chức xúc tiến thương mại tại cơ sở doanh nghiệp, các hiệp hội ngành nghề, tổ chức phối hợp hoạt động giữa các tổ chức xúc tiến thương mại để nâng cao hiệu quả hoạt động.

-Chú trọng phối hợp với các tham tán thương mại và thương vụ nước ngoài để cung cấp thông tin về kinh tế, thị trường cho các doanh nghiệp.

-Nhà nước nên nghiên cứu xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả hình thức Quỹ xúc tiến thương mại với những ưu tiên thích đáng cho hàng hoá và các sản phẩm của khu vực nông nghiệp nông thôn

-Tạo lập một hệ thống chính sách minh bạch và thoả đáng để khuyến khích về vật chất và tinh thần đối với mọi tầng lớp nhân dân bao gồm cả cán bộ, công chức, thương nhân trong nước lẫn ngoài nước, Việt kiều...khi họ tham gia

cung cấp thông tin thị trường, xúc tiến thương mại và đầu tư, phát triển thương hiệu Việt Nam, xây dựng và phát triển quỹ xúc tiến thương mại.

- Nhà nước cần ưu tiên đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ công tác xúc tiến thương mại, hỗ trợ đào tạo chuyên ngành, nghiệp vụ và kỹ năng xúc tiến thương mại cho các doanh nghiệp. Hỗ trợ các cơ sở sản xuất tham gia hội chợ, triển lãm, khảo sát nước ngoài để giới thiệu sản phẩm, mở rộng thị trường hợp tác và tiêu thụ sản phẩm.

IV.6. Giải pháp về đào tạo nâng cao trình độ lao động nông nghiệp, nông thôn phục vụ sản xuất và xuất khẩu lao động.

Hiện nay chất lượng lao động nông nghiệp, nông thôn nước ta rất thấp, không đáp ứng được yêu cầu CNH, HĐH đất nước. Lực lượng lao động nông thôn qua đào tạo mới chiếm khoảng 9,28% do khó khăn về kinh tế nên không có điều kiện học hành, Một số con em nông dân có điều kiện học cao đẳng, đại học sau khi tốt nghiệp không muốn nhận công tác ở nông thôn nhất là vùng sâu, vùng xa. Do trình độ hạn chế nên số lao động dôi dư ở nông thôn cũng không đủ điều kiện để vào làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, công tác xuất khẩu lao động cũng gặp nhiều khó khăn.

Để khắc phục tình trạng trên, cần có các giải pháp cụ thể về đào tạo nguồn nhân lực nông thôn cùng với việc chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

- Phát triển mạnh sản xuất hàng hoá và xuất khẩu, công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, phát triển nhiều ngành nghề để tạo điều kiện cho nguồn nhân lực ở nông thôn phát triển.

- Thực hiện tốt công tác đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở nông thôn.

Lực lượng lao động ở nông thôn cần được đào tạo theo một cơ cấu hợp lý phù hợp với yêu cầu phát triển sản xuất của các ngành, các vùng khác nhau ở nông thôn. Lực lượng lao động ở nông thôn phải bao gồm cả đại học, cao đẳng, trung cấp, sơ cấp để đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Các cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng và trên đại học có năng lực tham gia công tác quản lý, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn, các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn. Các cán bộ được đào tạo ở các trường trung học chuyên nghiệp dạy nghề có thể tham gia thực hiện các đề tài, dự án nhỏ ở địa phương thuộc các huyện, xã, các cơ sở doanh nghiệp như nông trường, trang trại, hợp tác xã...

- Tổ chức các lớp dạy nghề dài hạn cho học sinh nông thôn nhằm cung cấp lực lượng kỹ thuật viên có đủ trình độ tiếp thu và ứng dụng trang thiết bị, công nghệ tiên tiến vào sản xuất ở khu vực nông thôn. Lực lượng lao động này sẽ làm việc tại các cơ sở nông nghiệp, các ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn.

- Tổ chức các lớp dạy nghề ngắn hạn cho lực lượng lao động đang làm việc tại nông thôn để nâng cao trình độ chuyên môn về kỹ thuật và kiến thức nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản, phát triển ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn. Các lớp dạy nghề ngắn hạn do các cơ sở dạy nghề địa phương tổ chức với sự trợ giúp của Nhà nước.

- Tổ chức các lớp tập huấn, trao đổi kinh nghiệm cho những người lao động ở nông thôn trong quá trình sản xuất như gieo trồng, lựa chọn giống, thu hoạch...

- Xây dựng chuẩn quốc gia về chất lượng đào tạo để áp dụng đánh giá đối với từng cơ sở giáo dục, đào tạo. Đổi mới phương thức giảng dạy tại các trường, tạo điều kiện nâng cao kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn cho sinh viên, học sinh. Đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động về từng nghề, chuyên ngành đào tạo.

- Một vấn đề rất quan trọng cần được quan tâm trong thời gian tới là công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người lao động nâng cao nhận thức, tự tìm hiểu về ngành nghề. Bản thân người lao động phải chủ động chọn cho mình một ngành nghề phù hợp để tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn. Tự tìm hiểu nhu cầu lĩnh vực cần sử dụng lao động của các khu công nghiệp, làng nghề, các tiêu chuẩn của lao động xuất khẩu để tham gia thi tuyển dụng.

Để thực hiện tốt công tác đào tạo, Nhà nước cần phải có giải pháp hỗ trợ cần thiết: tăng nhanh đầu tư cho giáo dục, đào tạo và cơ sở vật chất kỹ thuật; đồng thời nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đặc biệt là các cơ sở dạy nghề. Tích cực điều chỉnh cơ cấu đào tạo cho hợp lý theo các mục tiêu từng thời kỳ, giảm tỷ trọng đào tạo đại học, cao đẳng và tăng tỷ trọng đào tạo công nhân và giao cho Bộ Giáo dục - Đào tạo và Tổng cục dạy nghề thực hiện. Một khác Nhà nước cần yêu cầu các cấp, các ngành, địa phương thường xuyên thông tin đến tận người lao động về nhu cầu lao động (ngành nghề, cơ sở tuyển dụng, tiêu chuẩn...) qua các phương tiện thông tin đại chúng; dự báo nhu cầu lao động trong thời gian tới để người lao động có điều kiện tự tham gia các khoá đào tạo và thi tuyển. Hiện nay số công nhân có tay nghề cao chiếm tỷ trọng rất nhỏ nên gặp nhiều khó khăn trong các lĩnh vực sản xuất đòi hỏi kỹ thuật chuyên môn cao, đồng thời việc đào tạo nghề tại chỗ cũng rất hạn chế. Cần có chính sách hỗ trợ cho học sinh nông thôn trong quá trình đào tạo để sau khi học

xong trở về làm việc tại nông thôn. Khuyến khích cán bộ đại học, cao đẳng làm việc ở nông thôn bằng các ưu đãi về lương, nhà ở, đất đai.

IV.7. Giải pháp về tạo vốn và sử dụng vốn đầu tư trong phát triển thương mại và thị trường nhằm thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn

Triển vọng để có nguồn vốn cho đầu tư phát triển thương mại và thị trường nông nghiệp, nông thôn, một mặt cần khai thác tối đa mọi nguồn vốn trong nước: vốn ngân sách Nhà nước, vốn tín dụng, vốn của các doanh nghiệp, vốn trong dân cư; đồng thời phải khai thác và phát huy khả năng tranh thủ vốn ngoài nước ODA, FDI, vốn tín dụng của các tổ chức tài chính quốc tế như IMF, ADB, WB...cho các công trình trọng điểm nhằm tạo ra nhiều hàng hoá có sức cạnh tranh, củng cố và phát triển thị trường nông nghiệp, nông thôn.

- Huy động vốn ngân sách Nhà nước: Theo kinh nghiệm của các nước trong khu vực, nếu tốc độ tăng trưởng kinh tế của nông nghiệp là 3-4% trong khi đó đóng góp của nông nghiệp trong GDP là 30 –35% thì nguồn vốn dành cho nông nghiệp từ ngân sách Nhà nước không ít hơn 30%. Cần tăng ngân sách Trung ương và địa phương cho đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn nhằm tạo tiền đề để phát triển thị trường và thương mại hàng hoá trên địa bàn.

Vốn đầu tư từ ngân sách được sử dụng đầu tư vào xây dựng kết cấu hạ tầng, vào y tế, giáo dục, xã hội, vào đổi mới công nghệ và thiết bị, đầu tư “môi” vào sản xuất nông nghiệp, nông thôn (bao gồm cả một đội ngũ lao động để chuyển giao kỹ thuật). Nhà nước đầu tư mở các cơ sở sản xuất nông thôn, sau một thời gian khai thác, thực hiện “cổ phần hoá” hoặc “tư nhân hoá” các cơ sở này.

- Huy động vốn trong doanh nghiệp :

Các doanh nghiệp tích lũy đầu tư từ quỹ khấu hao cơ bản, nhưng chủ yếu do sử dụng một phần lợi nhuận phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh, vì vậy cần nâng tỷ lệ khấu hao trong giá thành để tạo vốn cho tái đầu tư, cần đổi mới hoạt động của các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh để tăng lợi nhuận phát sinh và chi một phần cho đào tạo và tái đào tạo nguồn nhân lực..

- Huy động vốn trong dân:

Khuyến khích người dân làm giàu chính đáng và nâng cao thu nhập người dân thì người dân mới có tiền đầu tư.

Xã hội hoá công cuộc đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, động viên các nguồn lực tài chính của xã hội, hỗ trợ nông thôn phát triển. Khuyến

khích các thành phần kinh tế, những người có vốn ở thành phố và các tỉnh khác đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp ở khu vực đô thị, khu công nghiệp muốn lập chi nhánh, thuê phụ trên địa bàn nông thôn hoặc ứng trước vốn, công nghệ, thiết bị, nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất hàng hoá ở nông thôn, và các công trình cho mạng lưới thương mại trên địa bàn.

Tạo lòng tin cho người dân yên tâm bỏ vốn ra đầu tư bằng cách Nhà nước phải tạo ra môi trường đầu tư vào sản xuất hàng hoá và thị trường thuận lợi và hệ thống pháp luật đầy đủ cho sản xuất và kinh doanh hàng hoá.

Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư: ưu đãi về lãi suất tín dụng, về thuế suất cho đầu tư, cho đổi mới trang bị nhằm thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Đa dạng hoá các hình thức công cụ huy động vốn cho nông nghiệp, nông thôn: mở tài khoản cá nhân, mở sổ tiết kiệm, mua các kỳ phiếu, trái phiếu... Cần có mức lãi suất thích hợp khuyến khích gửi và vay tín dụng.

- Tạo vốn đầu tư thông qua vay:

Nguồn vốn này gồm có tín dụng vay từ ngân hàng Nhà nước và ngân hàng cổ phần, thuê mua tài chính.

Cần phát triển hệ thống ngân hàng nông nghiệp, hệ thống tín dụng ngân hàng ở nông thôn, hình thành các chi nhánh hoặc các quỹ.

Mở rộng hình thức cho vay ngắn hạn với nông dân nghèo xoá đói để phát triển sản xuất nông nghiệp; mở rộng hình thức cho vay trung và dài hạn để đầu tư đa dạng hoá nông nghiệp, xây dựng phát triển sản xuất ngành nghề, dịch vụ nông thôn. Trong những trường hợp cần khuyến khích đầu tư, Nhà nước có thể tài trợ lãi suất vay.

Ngân hàng, các tổ chức tín dụng cần cải tiến thủ tục cho vay tạo những điều kiện thuận lợi cho vay đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, nông thôn.

Nâng cao năng lực của ngành ngân hàng trong việc hướng dẫn đầu tư, thẩm định dự án vay vốn để đảm bảo không mất vốn cho vay. Trong chừng mực nhất định, ngân hàng có thể tham dự trực tiếp đầu tư.

- Thu hút nguồn vốn FDI là hết sức quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn. Để có thể huy động được nguồn vốn này vào nông thôn cần thực hiện một số giải pháp sau:

+ Kiện toàn và ổn định hệ thống pháp lý, vận dụng tốt luật đầu tư nước ngoài trong hoàn cảnh của nông thôn, tổ chức thông tin các văn bản luật cho các đối tác nước ngoài.

+ Nâng cao tính hấp dẫn của môi trường kinh tế- tài chính của nông thôn bằng cách duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định của nông thôn.

+ Xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi không phân biệt các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn, hợp lý hoá giá đất và các loại thuế, giá nông sản hàng hoá tạo cho các nhà đầu tư nước ngoài có cơ hội đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

+ Đẩy mạnh tiếp thị hoạt động đầu tư: giới thiệu tính hấp dẫn của nông nghiệp và nông thôn từng vùng, giúp các nhà đầu tư nước ngoài giảm tối thiểu chi phí tiền bạc, thời gian khi đầu tư. Đa dạng hoá các hình thức thu hút vốn vào nông nghiệp và nông thôn dưới mọi hình thức sản xuất, cơ sở hạ tầng phục vụ cho kinh doanh và tổ chức thị trường.

+ Phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, cần xây dựng các cụm công nghiệp nhỏ ở nông thôn, đảm bảo những điều kiện kết cấu hạ tầng, nước, giao thông, bưu điện, trường học, bệnh viện, cửa hàng, ngân hàng ở nông thôn....

+ Đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật lành nghề cho nông thôn: lao động có tay nghề cao là một trong những yếu tố hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp, nông thôn.

- *Thu hút nguồn ODA*: Nguồn vốn ODA thường dành cho các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn, dự án xoá đói giảm nghèo, dự án phát triển vùng sâu vùng xa, dự án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, dự án phát triển làng nghề nông thôn, dự án đào tạo nhân lực, dự án bảo vệ môi trường... Cần có sự lựa chọn và cân nhắc kỹ khi thực hiện các dự án với mục tiêu của nông nghiệp với vốn là ODA, các dự án này phải có hiệu quả và khả năng thu hoàn vốn cao.

- *Lập quỹ phát triển nông nghiệp, nông thôn*: đây là một tổ chức tài chính trung gian, có tư cách pháp nhân độc lập, có hội đồng quản trị riêng, có chức năng cung ứng và điều phối các nguồn tài chính cho nhu cầu đầu tư vào kết cấu hạ tầng nông thôn.

Nguồn vốn của quỹ gồm ngân sách của vùng dành cho đầu tư, ngân sách hỗ trợ của Trung ương dành cho kết cấu hạ tầng nông thôn, vay tín dụng của các ngân hàng, tổ chức tài chính nông thôn của Trung ương và của quốc tế, trích nguồn thu từ thuế, chuyển quyền sử dụng đất, phát hành trái phiếu dự án, bán cổ phiếu cho các dự án, huy động mỗi tỉnh góp cổ phần...

IV.8. Giải pháp nâng cao vai trò quản lý Nhà nước về các hoạt động thương mại

Sau 15 năm thực hiện đổi mới kinh tế, vai trò quản lý Nhà nước về thương mại và thị trường luôn giữ vai trò quan trọng, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm và chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn. Thị trường hàng hoá, dịch vụ phát triển, lưu thông thông suốt, hàng hoá đa dạng, phong phú đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư.

Tuy nhiên, trước nhu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta cần tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh công tác quản lý Nhà nước về thương mại, thị trường gắn liền với công cuộc cải cách hành chính mà Nhà nước đang tiến hành. Đây là một nội dung rất quan trọng và còn nhiều tồn tại hiện nay. Việc tăng cường công tác quản lý Nhà nước về hoạt động thương mại, thị trường cần tập trung vào việc xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển thương mại; đồng thời nghiên cứu chính sách thương mại theo hướng tạo lập môi trường thông thoáng cho các hoạt động kinh doanh, nghiên cứu dự báo cung cầu và kiểm tra, kiểm soát thị trường.

- Tiếp tục đổi mới về nội dung, phương pháp, quy trình lập và điều hành chiến lược, quy hoạch và chính sách thương mại.

Trước yêu cầu của tình hình thực tiễn và theo kinh nghiệm của nước ngoài, công tác xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển thương mại phải được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ giữa các bộ ngành và địa phương; Đồng thời phải thu hút được sự tham gia của nhiều tầng lớp trong xã hội đặc biệt là các nhà khoa học và các doanh nghiệp. Việc xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch và chính sách thương mại, Nhà nước cần phải xác định rõ ràng nội dung, quyền hạn và trách nhiệm của từng Bộ, Ngành, Địa phương và doanh nghiệp để phát huy đầy đủ tính năng động, sáng tạo và trách nhiệm của các ngành, các cấp. Tăng cường công tác thông tin, xúc tiến thương mại, đẩy mạnh các mối liên kết để mở rộng thị trường, giao lưu hàng hoá giữa các vùng, giữa thị trường trong nước và quốc tế.

- Nhà nước cần nhanh chóng đồng bộ hệ thống luật và văn bản pháp quy điều chỉnh hoạt động thương mại, quản lý thị trường để có môi trường pháp lý thống nhất, cụ thể và rõ ràng cho các hoạt động kinh doanh, lưu thông hàng hoá. Kien toan bo may quan ly Nha nuoc ve thuong mai giua Trung uong va dia phuong, giua cac nganh, bao damphan cap ro rang quyen han va trach nhien theo nguyen tac:

+ Tập trung dân chủ kết hợp quản lý theo ngành và lãnh thổ.

+ Thực hiện các thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, gọn nhẹ, một cửa. Trung ương chỉ nên đề ra các định hướng, chính sách ở tầm vĩ mô, còn

các nội dung quản lý cụ thể giao cho các địa phương nghiên cứu trên cơ sở tình hình thực tế của địa phương.

- Tiếp tục tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để phát triển thị trường, thương mại như xây dựng kết cấu hạ tầng, đường giao thông, điện nước, thông tin liên lạc, mạng lưới thương mại như Trung tâm thương mại, chợ, cửa hàng bán lẻ... trên phạm vi cả nước, nhất là khu vực nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa. Phát triển đồng bộ các loại thị trường như thị trường hàng hoá và dịch vụ, thị trường sức lao động, thị trường vốn, bất động sản, công nghệ thông tin, sở hữu trí tuệ... Khai thác mọi nguồn lực, khuyến khích phát triển ngành nghề tạo nhiều việc làm cho người lao động, tăng thêm thu nhập dân cư, sức mua của thị trường.

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả của kinh tế đối ngoại theo hướng đa phương hoá và đa dạng hoá, tranh thủ các nguồn lực về công nghệ, kỹ thuật để đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

- Tổ chức đào tạo, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước, các nhà kinh doanh, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường, hội nhập và phát triển.

- Nâng cao chất lượng, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường nhằm phát hiện và phòng ngừa có hiệu quả nạn tham nhũng, tiêu cực và gian lận thương mại. Cần có sự phối hợp tích cực và chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng như hải quan, công an, thuế vụ,... để nâng cao hiệu quả hoạt động của công tác quản lý thị trường.

KẾT LUẬN

Lực lượng lao động nông nghiệp, nông thôn có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới, đồng thời là nhân tố quyết định sự hình thành và phát triển CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn. Tham gia vào quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn phải có sự đóng góp tích cực của các cấp, các ngành trong đó ngành thương mại đóng vai trò rất quan trọng. Đề tài " **Các giải pháp phát triển thương mại, thị trường nhằm góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn** " đã được triển khai nghiên cứu với những nội dung chính sau:

- Làm rõ được vai trò tác động của thương mại, thị trường đến phát triển sản xuất hàng hoá nông, lâm, ngư nghiệp, phát triển ngành nghề, dịch vụ khu vực nông nghiệp, nông thôn góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

- Bài học kinh nghiệm của một số nước như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia về phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn và khả năng vận dụng vào điều kiện nông thôn Việt Nam.

- Trên cơ sở số liệu thu thập, phân tích đánh giá thực trạng hoạt động của thương mại, thị trường tác động tới chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn

- Đề xuất các giải pháp về thương mại, thị trường nhằm góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

Để thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn cần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành nông, lâm, ngư nghiệp, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại cùng các giải pháp mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại, đào tạo nguồn nhân lực và tăng cường công tác quản lý Nhà nước.

Trong quá trình nghiên cứu, Ban chủ nhiệm đề tài đã nhận được sự giúp đỡ quý báu của các địa phương, các chuyên gia trong việc cung cấp số liệu, đóng góp ý kiến để nội dung nghiên cứu ngày càng được hoàn thiện. Ban chủ nhiệm đề tài cũng rất cảm ơn các nhà quản lý, các nhà khoa học, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đã giúp đỡ đề tài được thực hiện đúng tiến độ và đạt được các mục tiêu đề ra.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại biểu đại hội toàn quốc lần thứ 8*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại biểu đại hội toàn quốc lần thứ 9*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Mai Quốc Chính (1999), *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia
4. Trần Khánh Đức (1999), *Một số vấn đề xu hướng phát triển nhân lực khoa học ở một số nước ASEAN*.
5. Lê Thế Giới (1999), *Tăng cường đầu tư và phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn*.
6. Trương Văn Phúc (2000), *Thực trạng lực lượng lao động 1996 - 2000 và một số vấn đề trọng tâm trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực 2101 - 2005*, Tạp chí Lao động và xã hội.
7. Tổng cục thống kê (2003), *Tình hình kinh tế xã hội năm 2002*
8. Trung tâm thông tin- Thống kê lao động và xã hội, *Thực trạng lao động- việc làm ở Việt Nam năm 1996, 1997, 1998, 1999, 2000*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
9. Trung tâm thông tin- Thống kê lao động và xã hội (2002), *Thực trạng lao động- việc làm ở Việt Nam năm 2001*.
10. Viện chiến lược phát triển (1999), *Một số vấn đề phát triển nguồn nhân lực trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 và 2020*, Đề tài cấp Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
11. Vũ Thị Hà (2002), *Khôi phục và phát triển làng nghề ở nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng - Thực trạng và giải pháp*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Hà Nội.
12. Phạm Thế Tri (2002). *Phát triển nguồn lực lao động ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, phục vụ công nghiệp hoá hiện đại hóa*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Hà Nội.
13. Nguyễn Điền (1997), *Công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn các nước châu Á và Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Vũ Đình Thắng (2001), *Vấn đề việc làm cho lao động nông thôn*, Tạp chí kinh tế và phát triển
15. Nguyễn Khắc Bộ (2001), *Việc làm ở nông thôn- Những vấn đề đặt ra*, Tạp chí lao động và xã hội.
16. Nguyễn Thị Hằng (2002), *Lao động và việc làm, những bước tiến quan trọng*, Tạp chí Lao động và xã hội.
17. Ngô Đức Các (2003), *Kinh tế trang trại với việc phát triển nông nghiệp hàng hoá*, Tạp chí nông nghiệp và phát triển nông thôn.

18. Trần Thanh Bình (2001), *Mấy vấn đề về đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn*, Tạp chí kinh tế và phát triển.
19. Chu Xuân Nam (2003), *Hoàn thiện chính sách đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn*, Tạp chí nông nghiệp và phát triển nông thôn.
20. GS -TS Phạm Đức Thành, PGS -TS Phạm Quý Thọ, Th.S Thang Mạnh Hợp, *Vấn đề lao động và việc làm ở Việt Nam từ đổi mới đến nay*, Tạp chí kinh tế và phát triển số 76 (10/2003).